

2019

ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ - KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

**Phan Nguyễn Khánh Long**

# [CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA]

[BÀI GIẢNG CHUYÊN ĐỀ DÀNH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ]

# MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	1
1.1. QUAN NIỆM VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ.....	1
1.1.1. Quan niệm về công nghiệp hóa .....	1
1.1.2. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa .....	4
1.2. BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ .....	5
1.2.1. Bản chất của công nghiệp hóa .....	5
1.2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	7
1.2.2.1. Chuyển nền kinh tế từ trình độ lao động thủ công sang cơ khí hoá, tự động hoá .	7
1.2.2.2. Chuyển nền kinh tế nông nghiệp – tự cung, tự cấp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ - thị trường.....	9
1.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ....	10
1.3.1. Nhóm tiêu chí về kinh tế.....	12
1.3.2. Nhóm tiêu chí về xã hội.....	16
1.3.3. Nhóm tiêu chí về môi trường.....	17
CHƯƠNG 2. QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TRÊN THẾ GIỚI .....	20
2.1. CÁC LÀN SÓNG CÔNG NGHIỆP HOÁ TRÊN THẾ GIỚI .....	20
2.1.1. Làn sóng thứ nhất .....	20
2.1.2. Làn sóng thứ hai .....	22
2.1.3. Làn sóng thứ ba .....	23
2.1.4. Làn sóng thứ tư.....	23
2.2. MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TRÊN THẾ GIỚI .....	24
2.2.1. Quan niệm và phân loại mô hình công nghiệp hoá .....	24
2.2.1.1. Quan niệm về mô hình công nghiệp hóa .....	24
2.2.1.2. Phân loại mô hình công nghiệp hóa.....	26
2.2.2. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận “bước đi” .....	28
2.2.2.1. Mô hình công nghiệp hoá cổ điển .....	28
2.2.2.2. Mô hình công nghiệp hoá phi cổ điển (công nghiệp hoá rút ngắn).....	30

2.2.3. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận thương mại .....	33
2.2.3.1. <i>Mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu</i> .....	33
2.2.3.2. <i>Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu</i> .....	36
2.2.3.3. <i>Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu</i> ..	38
2.2.4. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận cơ chế phân bổ nguồn lực .....	39
2.2.4.1. <i>Mô hình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường)</i> .....	39
2.2.4.2. <i>Mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung)</i> .....	40
2.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CÁC MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ TRÊN THẾ GIỚI .....	42
2.3.1. Đánh giá chung về các mô hình công nghiệp hoá .....	42
2.3.2. Đánh giá về kết quả thực hiện công nghiệp hoá .....	43
2.3.2.1. <i>Nhóm các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá</i> .....	44
2.3.2.2. <i>Nhóm các nước đang công nghiệp hoá</i> .....	45
2.3.3. Những bài học kinh nghiệm .....	47
2.3.3.1. <i>Kinh nghiệm thành công</i> .....	47
2.3.3.1. <i>Bài học thất bại</i> .....	54
CHƯƠNG 3. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM .....	57
3.1. KHÁI QUÁT CHUNG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỶ LỊCH SỬ .....	57
3.1.1. Công nghiệp hoá ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới .....	57
3.1.1.1. <i>Thời kỳ 1960 - 1975</i> .....	57
3.1.1.2. <i>Thời kỳ 1976 - 1985</i> .....	59
3.1.1.3. <i>Thành tựu và hạn chế của mô hình công nghiệp hoá trước đổi mới</i> .....	60
3.1.2. Công nghiệp hóa ở Việt Nam thời kỳ đổi mới .....	62
3.1.2.1. <i>Thời kỳ 1986 - 1990</i> .....	62
3.1.2.2. <i>Thời kỳ 1991 - 1995</i> .....	64
3.1.2.3. <i>Thời kỳ 1996 - 2000</i> .....	65

3.1.2.4. Thời kỳ 2001 - 2005.....	67
3.1.2.5. Thời kỳ 2006 - 2010.....	68
3.1.3. Khái quát quá trình đổi mới mô hình công nghiệp hoá ở Việt Nam.....	70
3.2. VẤN ĐỀ LỰA CHON MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY.....	71
3.2.1. Bối cảnh tác động đến sự lựa chọn mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam hiện nay.....	71
3.2.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	71
3.2.1.2. Bối cảnh trong nước.....	75
3.2.2. Quan điểm lựa chọn mô hình và mục tiêu công nghiệp hoá ở Việt Nam.....	77
3.2.2.1. Quan điểm lựa chọn mô hình công nghiệp hoá.....	77
3.2.2.2. Mục tiêu công nghiệp hoá của Việt Nam đến 2020.....	79
3.2.3. Định hình mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam trong điều kiện mới.....	81
3.2.4. Những tiền đề thực hiện mô hình công nghiệp hóa trong điều kiện mới ở Việt Nam.....	83
3.2.4.1. Lợi thế của nước phát triển sau.....	83
3.2.4.2. Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thị trường thế giới.....	84
3.2.4.3. Nguồn nhân lực trình độ cao.....	85
3.2.4.4. Vai trò của Nhà nước.....	86
CHƯƠNG 4. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.....	88
4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.....	88
4.1.1. Vai trò và vị trí của nông nghiệp và nông thôn.....	88
4.1.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hiện nay.....	90
4.1.2.1. Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.....	90
4.1.2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.....	91
4.1.2.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn.....	93

4.1.3. Những nhân tố tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn .....	95
4.1.3.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.....	95
4.1.3.2. Sự phát triển của khoa học và công nghệ.....	97
4.1.3.3. Thể chế thị trường và vai trò của Nhà nước .....	97
4.1.3.4. Các nguồn lực phát triển.....	98
4.1.3.5. Yêu cầu phát triển bền vững.....	98
4.2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	100
4.2.1. Quan điểm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam hiện nay .....	100
4.2.2. Mục tiêu và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam.....	101
4.2.2.1. Mục tiêu.....	101
4.2.2.2. Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đến năm 2020 .....	102
4.2.3. Một số giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam hiện nay.....	103
4.2.3.1. Giải pháp thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ.....	103
4.2.3.2. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa .....	105
4.2.3.3. Giải pháp phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp và nông thôn .....	110
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	116

# CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

## 1.1. QUAN NIỆM VỀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

### 1.1.1. Quan niệm về công nghiệp hóa

Từ giữa thế kỷ XVIII, một số nước phương Tây, mở đầu là nước Anh, đã tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp, với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa. Đây là mốc đánh dấu sự khởi đầu cho tiến trình công nghiệp hóa trên thế giới, tiếp theo đó, các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản cũng đã tiến hành công nghiệp hóa. Đến nay, ngoài một số nước đã thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và trở thành các nước công nghiệp phát triển, vẫn còn rất nhiều nước đang tiến hành công nghiệp hóa ở những mức độ và điều kiện khác nhau. Vì vậy, quan niệm về công nghiệp hóa cũng có những khác biệt nhất định.

- Một số quan điểm do xuất phát từ thực tiễn công nghiệp hóa ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ trước đây đã đồng nhất công nghiệp hóa với quá trình phát triển công nghiệp. Coi đối tượng của công nghiệp hóa chỉ là công nghiệp, còn sự phát triển của các ngành khác được coi là hệ quả của quá trình phát triển công nghiệp, không phải là đối tượng trực tiếp của công nghiệp hóa. Quan niệm nhìn chung đã không cho thấy mục tiêu cũng như tính lịch sử của quá trình công nghiệp hóa.

- Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây, các nhà khoa học Liên Xô cho rằng: *“công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình phát triển đại công nghiệp, mà trước hết là phát triển công nghiệp nặng, nhằm cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật cơ khí tiên tiến, bảo đảm hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa chiến thắng hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa và hàng hóa nhỏ, bảo đảm cho nước nhà không bị lệ thuộc về kinh tế và kỹ thuật vào thế giới tư bản chủ nghĩa”*<sup>1</sup>. Quan niệm này xuất phát từ thực tiễn của Liên Xô vào thời kỳ đó đã có công nghiệp phát triển ở một

---

<sup>1</sup> G.A. Cudolóp, S.P. Perovusin (1976), *Từ điển kinh tế*, Nxb. Sự thật, tr.87.

trình độ nhất định, bị chủ nghĩa đế quốc bao vây toàn diện, không có sự trợ giúp từ bên ngoài. Vì vậy, phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp nặng nói riêng hướng tới đáp ứng các nhu cầu trong nước trở thành nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của V.I. Lênin cho rằng ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp nặng là cơ sở chủ yếu của chủ nghĩa xã hội, là cơ sở đảm bảo tiềm lực quốc phòng, đảm bảo sự độc lập. Thực chất quan niệm này cũng đã đồng nhất công nghiệp hóa với phát triển công nghiệp nặng và nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam đã tán thành và thực hiện trong một thời gian dài.

- Theo Tatyana P. Soubbotina, chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới thì: *“công nghiệp hóa là giai đoạn phát triển kinh tế của một nước, trong đó công nghiệp tăng trưởng nhanh hơn nông nghiệp và dần đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế”*<sup>1</sup>. Quan niệm này có điểm tương đồng với quan niệm của các học giả phương Tây khi coi trọng vai trò của công nghiệp, tuy nhiên nó đã thể hiện được tính lịch sử của quá trình công nghiệp hóa.

- Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) quan niệm: *“công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển một cơ cấu nhiều ngành với kỹ thuật hiện đại”*<sup>2</sup>. Quan niệm này coi công nghiệp hóa là quá trình bao trùm toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu về kinh tế lẫn xã hội chứ không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế - kỹ thuật. Vì vậy, nó chỉ phù hợp với các nước có điều kiện phát triển, ứng dụng các thành tựu hiện đại của khoa học – kỹ thuật. Nhiều học giả cho rằng quan niệm này mang tính định hướng chính sách nhiều hơn là một định nghĩa khoa học.

- Ở Việt Nam, quá trình công nghiệp hóa được bắt đầu từ những năm 1960 với chủ trương của Đảng Lao động Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã xác định: *“công nghiệp hóa là quá trình thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực*

---

<sup>1</sup> Tatyana P. Soubbotina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr.143.

<sup>2</sup> UNIDO (2007), *Global Industrialize*, <http://un.org/undio/documentary/index.html>.

hiện sự phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng tái sản xuất mở rộng”<sup>1</sup>. Đây được coi là quan niệm chính thống về công nghiệp hóa ở nước ta lúc bấy giờ. Quan niệm này thể hiện nội dung, mục tiêu, tính lịch sử, tính xã hội chủ nghĩa của quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên quan điểm này dường như đã đồng nhất công nghiệp hóa với cách mạng kỹ thuật.

Từ cuối những năm 1980, cùng với quá trình đổi mới, chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, quan niệm về công nghiệp hóa đã được nhìn nhận lại. Trong cuốn “*Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam- phác thảo lộ trình*”, các tác giả đưa ra quan niệm “*công nghiệp hóa là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật thủ công, mang tính hiện vật, tự cung – tự cấp thành nền kinh tế công nghiệp – thị trường*”<sup>2</sup>. Quan niệm này coi công nghiệp hóa là một quá trình cải biến toàn diện nền kinh tế, bao gồm: cải biến về mặt vật chất – kỹ thuật, tạo dựng nền công nghiệp hiện đại và cải biến về mặt cơ chế, thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường.

Tác giả Đỗ Quốc Sam trong bài “*Về công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở Việt Nam*” đã đưa ra quan niệm về công nghiệp hóa theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, “*công nghiệp hóa được hiểu là quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế trong đó nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo sang nền kinh tế công nghiệp là chủ đạo*”. Theo nghĩa rộng, “*công nghiệp hóa là quá trình chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp*”<sup>3</sup>. Có thể thấy công nghiệp hóa theo nghĩa rộng đã bao hàm cả một phần nội dung hiện đại hoá, không chỉ giới hạn ở khía cạnh kinh tế, mà còn bao hàm cả mặt xã hội và văn hoá.

Đến những năm 1990, dưới tác động mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hoá về kinh tế và sự phát triển của kinh tế tri thức trình tự của quá trình công nghiệp hóa đã có những thay đổi lớn. Đó là, các nước tiên hành công nghiệp hóa muộn không thể tiến hành tuân

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.21, tr.543.

<sup>2</sup> Trần Đình Thiên- CB (2002), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam- phác thảo lộ trình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.23.

<sup>3</sup> Đỗ Quốc Sam (2006), *Về công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 11.



tự từ cơ khí hoá đến tự động hoá như những nước đi trước mà bắt buộc phải (và có thể) rút ngắn quá trình này nhằm tránh nguy cơ tụt hậu. Vì vậy, ở Việt Nam đã xuất hiện một khái niệm mới: *công nghiệp hóa, hiện đại hoá*, thực chất đây là mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại, hay là công nghiệp hóa rút ngắn kép. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam (1994) đã xác định: *”công nghiệp hóa, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi một cách căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*.

**Tóm lại**, từ những quan niệm về công nghiệp hóa nêu trên, có thể thấy công nghiệp hóa là một quá trình mang các đặc điểm sau đây:

- Công nghiệp hóa không chỉ là sự phát triển công nghiệp một cách thuần túy để cung cấp các trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại, mà còn là một quá trình xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, gắn với đổi mới công nghệ, tạo lập phương pháp sản xuất tiên tiến để có thể khai thác, phát huy có hiệu quả các nguồn lực tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế.

- Công nghiệp hóa là một quá trình có tính lịch sử. Quá trình này được thực hiện gắn với từng giai đoạn lịch sử nhất định, nó biến đổi cùng với sự biến đổi của các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Một khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi, quan niệm về công nghiệp hóa cũng sẽ thay đổi theo.

- Công nghiệp hóa là một quá trình kinh tế khách quan, nhưng con người có thể nhận thức, định hướng nó phù hợp với những điều kiện cụ thể. Vì vậy, trong nền kinh tế có sự điều tiết của Nhà nước sự thành bại của quá trình công nghiệp hoá phụ thuộc rất lớn vào vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước.

### **1.1.2. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa**

Công nghiệp hóa là con đường tất yếu đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu. Song không phải nước nào cũng đạt được thành công khi thực hiện quá trình

công nghiệp hóa. Khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước có xu hướng ngày càng gia tăng. Về nguyên tắc, để thu hẹp khoảng cách này phải rút ngắn thời gian thực hiện các nội dung của quá trình công nghiệp hóa. Việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa có thể thực hiện bằng cách đẩy nhanh tốc độ các bước chuyển tuần tự từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại, hoặc bằng cách vượt qua logic tuần tự về bước đi, thực hiện những bước “nhảy vọt về cơ cấu” để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Đây chính là sự kết hợp giữa công nghiệp hóa với hiện đại hóa.

Trong thời đại ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế và sự phát triển của kinh tế tri thức đã làm thay đổi mạnh mẽ logic của tiến trình công nghiệp hóa. Sự kết hợp của hai xu hướng này đòi hỏi quá trình công nghiệp hóa phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: vừa xây dựng nền công nghiệp theo hướng hiện đại, vừa phát triển ngay kinh tế tri thức trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Đối với các nước đi trước đây là hai quá trình tuần tự - tách biệt. Nhưng đối với các nước đi sau, đây là hai nội dung của một quá trình duy nhất, diễn ra đồng thời và phải thực hiện đồng nhất. Tức là công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa.

Công nghiệp hóa trong thời đại ngày nay không chỉ gắn với các mục tiêu và giải pháp truyền thống mà phải có đích hướng và giải pháp hiện đại. Theo đó, công nghiệp hóa cũng chính là quá trình hiện đại hóa (hiện đại hiểu theo nghĩa trình độ của thời đại hiện nay). Vì vậy, khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa được hiểu là quá trình công nghiệp hóa với các mục tiêu và giải pháp phù hợp với điều kiện và xu hướng phát triển hiện đại.

## **1.2. BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ**

### **1.2.1. Bản chất của công nghiệp hóa**

Quá trình công nghiệp hoá có một lịch sử lâu dài, có nhiều mô hình khác nhau được tiến hành trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, nhưng nếu xét về mặt

kinh tế - kỹ thuật thì bản chất của quá trình công nghiệp hoá thể hiện ở những điểm cụ thể sau đây:

***- Công nghiệp hoá là quá trình thực hiện cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế***

Cơ sở vật chất – kỹ thuật của một xã hội là tổng thể những yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, bao gồm tư liệu lao động, đối tượng lao động, quy trình công nghệ và tri thức khoa học đã được vật chất hoá. Sự phát triển của các yếu tố này phụ thuộc chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật. Vì vậy, công nghiệp hoá với tư cách là cuộc cách mạng về khoa học - kỹ thuật là con đường duy nhất để trang bị cơ sở vật chất – kỹ thuật tiên tiến, hiện đại cho nền kinh tế. Đây cũng là quá trình xây dựng xã hội văn minh công nghiệp, là quá trình tất yếu để đưa nền sản xuất nhỏ, lạc hậu lên nền sản xuất lớn, hiện đại.

***- Công nghiệp hoá là quá trình xây dựng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***

Nền kinh tế của mỗi nước là một chỉnh thể thống nhất gồm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoạt động trong mối quan hệ phụ thuộc, tương hỗ lẫn nhau. Bất cứ sự thay đổi trong mỗi ngành, mỗi lĩnh vực nào đó đều kéo theo sự thay đổi của các ngành, các lĩnh vực khác, do đó làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế. Vì vậy công nghiệp hoá còn là quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng hiện đại. Nó không chỉ đơn thuần là sự phát triển của ngành công nghiệp mà còn bao hàm cả sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực khác trong toàn bộ cơ cấu kinh tế. Kết quả quá trình là tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, gắn với sự đổi mới căn bản về công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

***- Công nghiệp hoá không chỉ là quá trình kinh tế - kỹ thuật mà còn là quá trình kinh tế - xã hội***

Một nội dung cơ bản của công nghiệp hoá là ứng dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực và bố trí lại cơ cấu lao động để nâng cao năng suất lao động xã hội. Đây là điều kiện để xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, bảo đảm đạt tới sự tiến bộ về mặt xã hội. Mặt khác, quá trình công nghiệp hoá nhanh và tăng trưởng cao cũng dễ dẫn

đến tình trạng mất cân cân đối, thiếu công bằng, làm tổn hại đến môi trường sinh thái... Vì vậy, công nghiệp hoá cũng là một quá trình mang tính xã hội cao, trong đó yếu tố con người và văn hoá được đặt ở vị trí rất cao. Một xã hội văn minh, hiện đại không chỉ thể hiện ở khả năng công nghệ hay sức mạnh kinh tế mà còn thể hiện ở khía cạnh văn hoá. Mối quan hệ giữa công nghiệp hoá với văn hoá, xã hội là mối quan hệ hữu cơ, thúc đẩy lẫn nhau, trong đó văn hoá là chìa khoá của sự phát triển, còn phát triển lại làm giàu thêm văn hoá. Do đó, không thể xem nhẹ khía cạnh văn hoá, xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, nhất là trong điều kiện toàn cầu hoá.

### **1.2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quá trình có nội dung rộng lớn, bao gồm nhiều mặt, trong đó, những nội dung cơ bản nhất là: Chuyển nền kinh tế từ trình độ lao động thủ công sang cơ khí hoá, tự động hoá; Chuyển nền kinh tế nông nghiệp – tự cung tự cấp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ - thị trường.

#### ***1.2.2.1. Chuyển nền kinh tế từ trình độ lao động thủ công sang cơ khí hoá, tự động hoá***

Lịch sử phát triển của nhân loại đến nay đã trải qua bốn thời đại kinh tế: *kinh tế nông muội, kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp và kinh tế hậu công nghiệp* hay *kinh tế tri thức*. Mỗi thời đại được đặc trưng bởi một trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất (thể hiện chủ yếu ở trình độ công cụ lao động), đây chính là cơ sở để phân biệt các thời đại kinh tế.

Thời đại kinh tế nông muội (xã hội nguyên thủy) bắt đầu từ khi con người xuất hiện cho đến những năm 8000 tr.CN. Thời kỳ này, con người sống theo bầy đàn, cùng tìm kiếm những thức ăn sẵn có trong tự nhiên bằng cách săn bắt, hái lượm với các công cụ rất thô sơ.

Thời đại kinh tế nông nghiệp ra đời khi hoạt động kiếm sống chuyển từ săn bắt, hái lượm sang trồng trọt và chăn nuôi. Thời kỳ này, do đã tạo được những công cụ lao động thủ công mà con người đã bớt phụ thuộc vào tự nhiên hơn. Sau đó, các công cụ máy

móc đơn giản, nữa cơ khí đã bắt đầu xuất hiện đã nâng cao đáng kể năng suất lao động. Thời đại này được coi là kết thúc vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII với sự xuất hiện của cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất (còn gọi là công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa).

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa đã tạo ra hệ thống máy móc hiện đại làm thay đổi cách thức tạo ra của cải vật chất, đưa nhân loại thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, lạc hậu kéo dài hàng ngàn năm để bước vào thời đại kinh tế công nghiệp. Sự xuất hiện của máy hơi nước, động cơ điện đã thúc đẩy sự ra đời của kinh tế công nghiệp, với nội dung chủ yếu là thay thế lao động chân tay bằng lao động máy móc. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các nước đều tập trung phát triển các ngành công nghiệp đóng vai trò nền tảng như khai khoáng, luyện kim, chế tạo máy, điện lực và hóa chất cơ bản. Trong thời đại này, các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất không còn giới hạn ở đất đai, vốn và lao động nữa mà còn có cả các thiết bị và công nghệ. Những thiết bị, công nghệ cơ khí đó không ngừng được cải tiến, hoàn thiện và được nâng lên trình độ cao hơn- trình độ tự động hóa vào khoảng giữa thế kỷ XX. Những thay đổi đó đã có tác động lớn tạo ra nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định trong một thời gian dài.

Công nghiệp hóa và sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ vào giữa cuối thế kỷ XX đã tạo ra những biến đổi sâu sắc, *chuyển thời đại kinh tế công nghiệp sang thời đại kinh tế tri thức*, theo đó xã hội loài người cũng chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ. Đặc trưng của thời đại kinh tế tri thức là các ngành có hàm lượng tri thức cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới và tự động hóa ngày càng phát triển mạnh và chiếm ưu thế trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế tri thức sự sản sinh, truyền bá và sử dụng tri thức trở thành yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Ngoài ra, kinh tế tri thức còn là nền kinh tế có tính sáng tạo rất cao, do đó nó còn được gọi là nền kinh tế sáng tạo.

Trong thời đại kinh tế tri thức, những công nghệ mới với hàm lượng tri thức cao, nhất là công nghệ thông tin không chỉ đem lại năng suất cao trong lĩnh vực sản xuất vật chất mà còn cả trong các lĩnh vực sản xuất phi vật chất, kể cả các lĩnh vực quản lý. Công nghệ này không chỉ được áp dụng ở các nước phát triển, mà các nước đang công nghiệp

hóa cũng có thể áp dụng rộng rãi do chi phí đầu tư không lớn như cơ khí hóa hay tự động hóa. Thực tế, việc áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội đã có tác dụng lớn trong nâng cao năng suất lao động, tạo ra những biến đổi sâu sắc trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng như phong cách làm việc và nếp sống của con người.

Như vậy có thể thấy trình độ công nghiệp hóa khác nhau đã tạo ra những thời đại kinh tế khác nhau. Trước khi thực hiện công nghiệp hóa, quá trình sản xuất được thực hiện chủ yếu bằng lao động thủ công, năng suất lao động thấp, đất đai là tài nguyên chủ yếu. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, quá trình sản xuất được sử dụng thực hiện chủ yếu dựa vào máy móc và tài nguyên thiên nhiên, năng suất lao động đã cao hơn trước rất nhiều. Đặc biệt, trong thời đại kinh tế tri thức, các công việc được thực hiện chủ yếu dựa vào lao động trí tuệ và tự động hóa, tri thức và thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất. Do đó, thực chất của công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển hiện nay là quá trình chuyển biến nền sản xuất thu công lên cơ khí hóa, tự động hóa và tin học hóa nhằm nâng cao năng suất lao động.

#### ***1.2.2.2. Chuyển nền kinh tế nông nghiệp – tự cung, tự cấp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ - thị trường***

Nền kinh tế mỗi là một thể thống nhất bao gồm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoạt động trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau. Bất cứ sự thay đổi trong một ngành, một lĩnh vực nào cũng kéo theo sự thay đổi của các ngành, các lĩnh vực khác và do đó làm thay đổi cả cấu trúc của nền kinh tế. Theo đó, công nghiệp hóa cũng có nội dung là thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm thay đổi vị trí của các ngành, các lĩnh vực trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Xét một cách tổng thể, cơ cấu kinh tế của mỗi nước đều gồm ba nhóm ngành: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Các ngành này có quan hệ với nhau theo một tỷ lệ nhất định tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế. Xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa là thay đổi vị trí chủ yếu từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Trong thời đại kinh tế nông nghiệp, cơ cấu kinh tế chỉ bao gồm hai ngành chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi, còn các ngành công nghiệp và nhất là dịch vụ hầu như không đáng kể. Làn sóng công nghiệp hóa thứ nhất với sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí đã dẫn đến sự biến đổi to lớn trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp từ vị trí độc tôn đã bị thay thế bởi công nghiệp và các ngành dịch vụ. Ngày nay, việc thực hiện công nghiệp hóa dựa trên cơ sở ứng dụng những thành tựu của kinh tế tri thức đã thúc đẩy cơ cấu kinh tế các nước chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ trong GDP.

Mặt khác, nếu như nền kinh tế nông nghiệp truyền thống vận động và phát triển trong khuôn khổ cơ chế tự cấp – tự túc, khép kín với sự thống trị của của các quan hệ trao đổi hiện vật trực tiếp thì trong nền kinh tế dựa trên nền tảng đại công nghiệp, cơ chế vận hành phải là một cơ chế mang tính xã hội hóa cao và phổ biến rộng rãi các quan hệ trao đổi sản phẩm của lao động. Hình thái hiện vật của nền kinh tế được thay bằng hình thái xã hội hóa (hình thái giá trị). Theo đó, công nghiệp hóa cũng chính là quá trình cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện vật – khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ.

Như vậy, công nghiệp hóa không chỉ đơn thuần là quá trình chuyển biến về mặt kỹ thuật, mà còn là quá trình cải biến thể chế và cấu trúc của nền kinh tế. Cho đến nay, trong khi cải biến về mặt kỹ thuật là một nội dung chủ đạo thống nhất của tiến trình công nghiệp hóa thì quá trình cải biến thể chế lại được thực hiện theo những hình thức và mục tiêu khác nhau. Điều này dẫn đến những kết quả lịch sử khác nhau của tiến trình công nghiệp hóa.

### **1.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ**

Công nghiệp hoá là một quá trình làm thay đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế, vì vậy, mức độ hoàn thành công nghiệp hoá cũng phải được đo lường bằng một hệ thống tiêu chí phản ánh trình độ đạt được trong quá trình công nghiệp hoá của mỗi nước. Có nhiều hệ thống tiêu chí khác nhau để đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hoá tùy thuộc vào quan niệm và mục tiêu của công nghiệp hoá ở mỗi thời kỳ cụ thể.

- Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hoá bao gồm các tiêu chí: số lượng và tỷ trọng của việc làm công nghiệp trong tổng số việc làm của xã hội; tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tạo trong tổng hàng xuất khẩu; GDP thực tế theo đầu người.

- Chương trình phát triển Liên hợp quốc cho rằng mức độ hoàn thành công nghiệp hoá thể hiện ở nhiều mục tiêu khác nhau, bao gồm: chính trị, kinh tế, môi trường, lương thực, cộng đồng xã hội, cá nhân, quốc phòng, chống khủng bố.

- H. Chenery, chuyên gia kinh tế người Mỹ, cố vấn của Ngân hàng Thế giới đưa ra bộ tiêu chí bao gồm: GDP/người, cơ cấu ngành, tỷ trọng công nghiệp chế tạo, lao động nông nghiệp và mức độ đô thị hoá.

- Nhà xã hội học người Mỹ đưa ra 11 chỉ tiêu: GDP/người; Tỷ trọng công nghiệp/GDP; Tỷ trọng dịch vụ/GDP; Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp; Tỷ lệ biết chữ; Tỷ lệ sinh viên đại học, bác sĩ/1000 dân; Tuổi thọ trung bình; Tốc độ tăng dân số; Tỷ lệ tử vong sơ sinh; Đô thị hoá.

- Webmaster đưa ra 27 tiêu chí, chia làm 3 nhóm<sup>1</sup>:

+ *Nhóm 1, gồm 11 tiêu chí:* Quy mô nền kinh tế (GDP); Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%GDP); GDP/người; Tốc độ tăng GDP/người; Tỷ trọng công nghiệp/GDP; Tỷ trọng dịch vụ/GDP; Tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng chế tạo/tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá; Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao/tổng xuất khẩu hàng chế tạo; Điện sản xuất/người; Tỷ lệ đường bộ rải nhựa;

+ *Nhóm 2, gồm 12 tiêu chí:* Quy mô dân số; Tốc độ tăng dân số; Tỷ lệ nghèo đói; Tỷ lệ dân số thành thị; Chỉ số phát triển con người (HDI); Tỷ lệ chi phí cho giáo dục/GDP; Tỷ lệ trẻ em nhập học ở cấp tiểu học, trung học; Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động; Tỷ lệ chi phí cho y tế/ GDP; Tỷ lệ dân số được chăm sóc y tế; Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch; Chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini);

---

<sup>1</sup> Xem: <http://www.massogroup.com>



+ *Nhóm 3, gồm 4 tiêu chí:* Giá trị xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ; Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu; Vốn FDI; Mức nợ nước ngoài và tỷ trọng so với tổng thu nhập quốc gia (GNI).

- Đỗ Quốc Sam đưa ra bộ tiêu chí về công nghiệp hoá áp dụng cho Việt Nam<sup>1</sup>, bao gồm 4 nhóm tiêu chí:

+ *Nhóm tiêu chí về kinh tế:* GDP/người; Tỷ trọng nông nghiệp/GDP; Tỷ trọng lao động nông nghiệp/tổng số lao động;

+ *Nhóm tiêu chí về khoa học, công nghệ:* Tỷ lệ kinh phí Nghiên cứu và phát triển (R&D) và giáo dục/GDP; Số sinh viên đại học/10.000 dân; Số người sử dụng internet/tổng dân số; Tỷ lệ hàng công nghệ cao/hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu;

+ *Nhóm tiêu chí về xã hội:* Tỷ trọng dân số đô thị/tổng dân số; Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số có thu nhập cao nhất và 20% thấp nhất; Số bác sĩ/10.000 dân;

+ *Nhóm tiêu chí về tài nguyên, môi trường:* Tỷ lệ sử dụng nước sạch; Tỷ lệ che phủ rừng.

Các bộ tiêu chí trên đây mặc dù còn nhiều khác biệt, nhưng hầu hết đều phản ánh khá đầy đủ bản chất và nội dung của quá trình công nghiệp hoá. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể quy thành 3 nhóm cơ bản để đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hoá, đó là các tiêu chí về kinh tế, về xã hội và về môi trường.

### **1.3.1. Nhóm tiêu chí về kinh tế**

#### ***- Tốc độ tăng trưởng kinh tế***

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%GDP) phản ánh sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng phản ánh tác động tổng hợp của các nhân tố cơ bản trong một nền kinh tế, bao gồm: vốn, lao động, tài nguyên và công nghệ. Mức độ đóng góp của các nhân tố này trong GDP cho biết khá chính xác trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của một nền kinh tế. Công nghiệp hoá thực chất là quá trình trang bị kỹ

---

<sup>1</sup> Xem: <http://www.vnep.org.vn>

thuật, công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất lao động, sử dụng hiệu quả vốn và tài nguyên, qua đó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, có thể sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá kết quả của quá trình công nghiệp hoá. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào quy mô sản lượng của nền kinh tế, trên thực tế các nước phát triển (đã hoàn thành công nghiệp hoá) thường có tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với các nước đang phát triển do quy mô GDP lớn hơn rất nhiều. Do đó, cần thiết phải sử dụng thêm chỉ tiêu GDP hoặc chỉ tiêu giá trị của 1% tăng trưởng.

#### **- Thu nhập quốc dân bình quân đầu người**

Thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GDP/người) phản ánh giá trị hàng hoá, dịch vụ do một người dân của một nước tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ này có thể được dùng để đánh giá mức độ thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân do công nghiệp hoá mang lại. Chỉ tiêu này còn có thể dùng để so sánh mức thu nhập của người dân ở các quốc gia khác nhau hay so sánh sự thay đổi về thu nhập, mức độ thụ hưởng kết quả của công nghiệp hoá trong những thời kỳ khác nhau.

Thông thường, mức độ hoàn thành công nghiệp hoá càng cao thì GDP/người càng cao. Năm 2007, GDP/người tại các nước công nghiệp phát triển đạt trên 16.000 USD, tại các nước công nghiệp mới đạt trên 10.000 USD, còn mức dưới 10.000 USD thuộc về các nước đang phát triển. Tuy nhiên, chỉ tiêu này còn phụ thuộc vào quy mô dân số, trên thực tế một số nước đang phát triển có quy mô dân số nhỏ cùng với điều kiện thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên đã đạt GDP/người khá cao như Qatar (70.754 USD), Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (42.275 USD), Kuwait (32.259 USD)<sup>1</sup>...

#### **- Cơ cấu ngành kinh tế**

Cơ cấu ngành kinh tế là chỉ tiêu phản ánh tương quan tỷ lệ giữa các ngành và giữa các bộ phận của mỗi ngành trong nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế cho thấy trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hoá. Vì vậy, sự thay đổi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một kết quả trực tiếp của quá trình công nghiệp hoá.

---

<sup>1</sup> Quỹ tiền tệ quốc tế, *Danh sách các quốc gia theo GDP*, <http://www.vi.wikipedia.org>.

**Bảng 1. 1. Cơ cấu kinh tế một số nước năm 2004**

ĐVT: %

Nước	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
<b>1. Các nước phát triển</b>			
- Canada	26,4	2,3	71,3
- Nhật Bản	24,7	1,3	74,0
- Anh	26,6	1,0	72,4
- Đức	29,5	1,1	69,4
<b>2. Các nước công nghiệp mới</b>			
- Xingapo	35,2	0,1	64,7
- Hàn Quốc	40,8	3,7	55,5
<b>3. Các nước đang phát triển</b>			
- Thái Lan	44,1	9,9	55,5
- Philippin	32,4	13,7	53,9
- Trung Quốc	52,9	15,2	31,9
- Việt Nam	40,2	21,8	38,0
- Lào	27,1	47,2	25,7

*(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư<sup>1</sup>)*

Trong cơ cấu kinh tế của các nước được coi là đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá giá trị các ngành công nghiệp, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất cao (80 – 90% GDP), con số này ở các nước phát triển là trên 95%, trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ khoảng trên 70%. Ngoài ra, tỷ trọng giá trị của các ngành công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp cũng phải ở mức cao. Vì vậy mà một số nước có tỷ trọng công nghiệp và GDP/người rất cao nhưng vẫn không được xếp vào nhóm các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá như các nước xuất khẩu dầu mỏ. Tương tự, các nước có ngành công nghiệp chế biến nông sản và khoáng sản phát triển với trình độ hiện đại hoá cao vẫn bị xếp vào nhóm các nước đang phát triển.

<sup>1</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006): Các quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ kinh tế với Việt Nam, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

### ***- Cơ cấu lao động***

Cơ cấu lao động là chỉ tiêu phản ánh sự phân chia tổng số lao động xã hội ra thành từng bộ phận làm việc trong các ngành khác nhau. Quá trình công nghiệp hoá thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành tất yếu kéo theo sự thay đổi cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động phi nông nghiệp. Vì vậy, mức độ hoàn thành công nghiệp hoá có thể được đo bằng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội. Ngoài ra, có thể sử dụng các chỉ tiêu khác như tỷ lệ lao động thành thị và lao động nông thôn, tỷ lệ lao động phổ thông và lao động có chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động sản xuất vật chất và lao động sản xuất phi vật chất trong tổng số lao động xã hội.

Thông thường, cùng với quá trình công nghiệp hoá, tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội chiếm tỷ trọng và ngày càng cao. Tại các nước công nghiệp phát triển, tỷ trọng lao động nông nghiệp thường chỉ chiếm dưới 10% tổng lao động xã hội, thậm chí ở một số nước con số này chỉ khoảng 2-3%. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, chưa hoàn thành công nghiệp hoá, lao động nông nghiệp, lao động chưa qua đào tạo và lao động trong các ngành sản xuất vật chất chiếm tỷ trọng rất cao.

### ***- Chỉ tiêu về giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu***

Trong xu thế tất yếu và ngày càng mạnh mẽ của toàn cầu hoá về kinh tế, việc xây dựng một cơ cấu kinh tế mở, hội nhập với kinh tế thế giới trở thành một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hoá. Mức độ mở cửa, hội nhập và sức mạnh kinh tế của một quốc gia có thể được đo lường bằng chỉ tiêu tỷ trọng giá trị kim ngạch xuất khẩu so với GDP. Ngoài ra, người ta còn sử dụng chỉ tiêu tỷ trọng giá trị hàng công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị hàng xuất khẩu, đây là chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất công nghiệp cho phép đánh giá chính xác hơn trình độ công nghiệp hoá của một quốc gia.

Thông thường, các chỉ tiêu này ở các nước công nghiệp phát triển cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển, bởi vì sự phát triển của công nghiệp, của khoa học - công nghệ cho phép các nước này xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, chế biến sâu với giá trị cao hơn rất nhiều so với các sản phẩm thô mà các nước đang trong quá trình công nghiệp hoá thường xuất khẩu. Thực tế, ở các nước phát triển tỷ trọng giá trị xuất

khâu/GDP thường ở mức trên 50%; tỷ trọng giá trị hàng công nghiệp chế tạo/tổng giá trị xuất khẩu từ 35 -50%.

### **1.3.2. Nhóm tiêu chí về xã hội**

#### ***- Mức độ đô thị hoá***

Công nghiệp hoá và đô thị hoá là hai quá trình có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đô thị hoá không chỉ là quá trình gia tăng dân số sống ở thành thị (đô thị hoá về mặt lượng), mà còn làm thay đổi tương quan giữa thành thị và nông thôn về quy mô, cơ cấu dân số và các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội.

Mức độ đô thị hoá phản ánh sự văn minh trong đời sống của một quốc gia, đó là một sự tiến bộ do công nghiệp hoá mang lại, vừa là hệ quả, vừa là tiên đề của công nghiệp hoá. Hiện nay, ở các nước phát triển tỷ lệ đô thị hoá đạt mức rất cao, khoảng trên 80% như Mỹ đạt 90%, Canada 81%... còn các nước đang phát triển chỉ đạt trên dưới 30% như Việt Nam khoảng 27%.

#### ***- Chỉ số phát triển con người***

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp về sự phát triển con người trên phương diện sức khỏe, tri thức và mức sống. HDI được tổng hợp từ ba chỉ tiêu thành phần phản ánh thành tựu kinh tế (GDP thực tế/người theo sức mua tương đương- PPP), thành tựu giáo dục (tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ nhập học ở các bậc học, số năm đi học bình quân của dân số), thành tựu về y tế (tuổi thọ trung bình).

HDI phụ thuộc vào nhiều yếu tố, song trước hết vẫn là tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính quá trình công nghiệp hoá sẽ tạo ra điều kiện để tăng mức hưởng thụ cá nhân về vật chất và tinh thần, do đó làm cải thiện HDI. Vì vậy, các nước phát triển luôn có HDI cao hơn các nước đang phát triển

**Bảng 1.2. Chỉ số HDI của một số nước năm 2008**

<b>1. Các nước phát triển</b>		<b>2. Các nước đang phát triển</b>	
<b>Nước</b>	<b>HDI</b>	<b>Nước</b>	<b>HDI</b>
- Na Uy	0,968	- Trung Quốc	0,777
- Úc	0,962	- Việt Nam	0,733
- Nhật Bản	0,953	- Indônêsi	0,728
- Mỹ	0,951	- Nigiêria	0,470

(Nguồn: IMF, <http://www.vi.wikipedia.org>)

### **- Chênh lệch về trình độ phát triển**

Mục tiêu của công nghiệp hoá là nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống dân cư. Xét về mặt kinh tế cũng như xã hội, hiệu quả của công nghiệp hoá phải được thể hiện ở sự phát triển đồng đều, rộng khắp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Điều này có nghĩa là tất cả mọi người, mọi vùng lãnh thổ đều có cơ hội ngang nhau trong việc hưởng thụ các thành quả của công nghiệp hoá, như việc làm, thu nhập, các dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng... Khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển, nhất là giữa các vùng lãnh thổ sẽ ngày càng được rút ngắn cùng với quá trình công nghiệp hoá. Tại các nước phát triển với tỷ lệ đô thị hoá lên đến hơn 80% thì chênh lệch giữa thành thị và nông thôn hầu như không có; còn ở các nước đang trong quá trình công nghiệp hoá, do phải tập trung nguồn lực ở các vùng kinh tế trọng điểm nên khoảng cách chênh lệch lớn là tất yếu.

### **1.3.3. Nhóm tiêu chí về môi trường**

Công nghiệp hoá là một quá trình nhằm tạo sự phát triển toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, ngoài các tiêu chí về kinh tế, xã hội thì vấn đề môi trường cũng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá tính bền vững của quá trình công nghiệp hoá.

Hiện nay, các nước công nghiệp phát triển đã và đang chuyển sang phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch nên đã hạn chế được mức độ phá huỷ môi trường sinh thái; ngược lại, hầu hết các nước đang trong quá trình công nghiệp hoá đều dựa vào

tài nguyên thiên nhiên để phát triển, do công nghệ lạc hậu các nước này phải đánh đổi môi trường lấy tốc độ tăng trưởng.

Nhóm tiêu chí về môi trường bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- **Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch:** Đây là thước đo đánh giá tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Một nước đã hoàn thành công nghiệp hoá, có nền kinh tế phát triển thì tỷ lệ này luôn ở mức cao, kể cả ở khu vực nông thôn. Ngược lại, ở các nước đang trong quá trình công nghiệp hoá, do điều kiện kinh tế khó khăn, tỷ lệ này rất thấp nhất là ở vùng nông thôn do thiếu kinh phí đầu tư cho việc xử lý môi trường nói chung và vệ sinh nguồn nước nói riêng.

- **Tỷ lệ che phủ rừng:** Công nghiệp hoá gắn liền với khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên rừng. Để phục vụ nhu cầu của một số ngành công nghiệp chế biến, nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế mới mà một số nước đã khai thác ồ ạt tài nguyên rừng và đất rừng. Tại các nước đang công nghiệp hoá với phương thức phát triển kinh tế theo chiều rộng là chủ yếu thì diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp do tốc độ khai thác rừng luôn lớn hơn tốc độ trồng rừng. Tại các nước công nghiệp phát triển, do biện pháp phát triển kinh tế theo chiều sâu mà tài nguyên rừng bị tàn phá được hạn chế, ngoài ra nhiều nước đã dành một phần ngân sách đáng kể để tái tạo, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

- **Tỷ lệ chi phí bảo vệ và cải thiện môi trường trong GDP:** Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, môi trường sinh thái ngày càng suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng là hệ quả không thể tránh được của quá trình công nghiệp hoá. Tại nhiều nước đang tiến hành công nghiệp hoá, đi kèm với tốc độ tăng trưởng cao là sự trả giá rất lớn về môi trường. Trong nhiều trường hợp tổn hại về mặt môi trường dù chưa được tính toán đầy đủ vẫn lớn gấp nhiều lần so với kết quả thu được về mặt kinh tế. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá gắn với phát triển bền vững phải tính đến chi phí về môi trường, bao gồm cả mức tiêu hao nguồn vốn tự nhiên và chi phí tái tạo môi trường.

- **Tỷ lệ chất thải đã qua xử lý:** Hệ quả tất yếu của sản xuất và tiêu dùng là thải ra môi trường lượng chất thải ngày càng lớn. Trong quá trình sản xuất, công nghệ sử dụng càng hiện đại thì khối lượng chất thải ra môi trường càng thấp và ngược lại. Tại các nước

đang công nghiệp hoá, công nghệ sản xuất thường lạc hậu nên lượng chất thải lớn, lại thiếu công nghệ xử lý nên môi trường thường bị ô nhiễm nghiêm trọng. Để tái tạo môi trường phải xử lý chất thải, mức độ xử lý được nhiều hay ít phụ thuộc vào công nghệ xử lý, mà công nghệ này lại phụ thuộc vào trình độ công nghiệp hoá của mỗi nước. Tại các nước công nghiệp phát triển, nhờ công nghệ hiện đại nên tỷ lệ chất thải được xử lý cao hơn nhiều so với các nước đang trong quá trình công nghiệp hoá.



## **CHƯƠNG 2. QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TRÊN THẾ GIỚI**

### **2.1. CÁC LÀN SÓNG CÔNG NGHIỆP HOÁ TRÊN THẾ GIỚI**

#### **2.1.1. Làn sóng thứ nhất**

Làn sóng thứ nhất diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII với cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh (1770 – 1780). Là nước đầu tiên thực hiện công nghiệp hoá, nước Anh đã phải mất hơn 100 năm mới hoàn thành quá trình chuyển nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp. Tiến trình công nghiệp hoá ở nước Anh khởi đầu từ các ngành công nghiệp nhẹ, cụ thể là ngành dệt; sau đó chuyển sản công nghiệp luyện kim, cơ khí; tiếp đến là công nghiệp hoá chất, công nghiệp điện và cuối cùng là điện tử.

Tiền đề của công nghiệp hoá ở nước Anh xuất phát từ những thay đổi trong nông nghiệp. Cuộc cách mạng trong nông nghiệp bắt đầu với những cải tiến trong kỹ thuật trồng trọt từ cuối thế kỷ XV và phát triển mạnh trong các thế kỷ XVI, XVII. Kết quả là đã làm năng suất nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, nông sản bắt đầu dư thừa đủ đáp ứng nhu cầu của lao động phi nông nghiệp. Lúc này, cuộc cách mạng ruộng đất cũng được khởi xướng làm thay đổi căn bản quan hệ sở hữu ruộng đất, quá trình tích tụ ruộng đất làm xuất hiện các trang trại sản xuất nông nghiệp. Các trang trại cùng với các ông chủ, những người tự bỏ vốn và thuê lao động để kinh doanh đã làm xuất hiện và phát triển các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Chính sự phát triển của các công trường thủ công, nhất là ngành dệt với quy mô lớn chưa từng thấy đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy cách mạng công nghiệp. Nếu như vào đầu thế kỷ XVIII, nông nghiệp và thủ công nghiệp là những ngành sản xuất chủ yếu của nước Anh, thì đến cuối thế kỷ này, các nhà tư bản công nghiệp đã biến đất nước này thành “công xưởng” của thế giới. Do đó, nước Anh trở thành hình mẫu của công cuộc công nghiệp hoá trên thế giới.

Một tiền đề quan trọng nữa của quá trình công nghiệp hoá ở nước Anh là các nguồn lực từ bên ngoài. Thông qua việc mở rộng hoạt động “thương mại tam giác”<sup>1</sup> kết hợp với những cuộc chinh phạt xâm chiếm thuộc địa có quy mô lớn nhất trong lịch sử.

Điểm nổi bật của làn sóng công nghiệp hoá lần thứ nhất là sự xuất hiện của nhiều phát minh và cải tiến về mặt kỹ thuật. Đầu tiên là những phát minh trong ngành dệt: năm 1733, John Kay phát minh ra “thoi bay” thay thế cho việc lao thoi bằng tay và làm năng suất tăng gấp đôi; năm 1765, James Hargreaves chế tạo ra chiếc xa kéo sợi lúc kéo được cùng một lúc 8 cọc sợi; năm 1769, Richard Arkwright cải tiến việc kéo sợi bằng súc vật thay cho bằng tay. Sự xuất hiện máy hơi nước do James Watt phát minh vào năm 1784 trở thành cột mốc mở đầu quá trình cơ giới hoá. Đến năm 1785, mục sư Cartwright đã chế tạo thành công máy dệt cơ giới, thành tựu này được áp dụng một cách rộng rãi đã làm năng suất ngành dệt tăng lên đáng kể. Những tiến bộ kỹ thuật và sự phát triển của ngành dệt đã lan toả sang các ngành khác, nhất là các ngành động lực như công nghiệp bông, công nghiệp luyện kim (đúc gang) và ngành vận tải (xe lửa).

Với những bước tiên phong đó, nước Anh đã thực sự trở thành công xưởng của thế giới, thời kỳ này giá trị sản xuất công nghiệp của Anh chiếm đến ¼ tổng giá trị sản xuất công nghiệp của thế giới. Đáng chú ý là sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất: tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành này trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Anh đã tăng từ 29% năm 1783 lên 47% năm 1881. Cùng với đó là sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động phi nông nghiệp. Tỷ trọng lao động nông nghiệp của nước Anh năm 1811 là 35%, đến năm 1871 giảm xuống còn 14%, tương ứng với mức tăng của tỷ trọng lao động phi nông nghiệp<sup>2</sup>. Như vậy, có thể thấy đến những năm đầu thế kỷ XIX nước Anh đã giã từ được sự thống trị hàng nghìn năm của nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu và bước vào nền văn minh công nghiệp.

---

<sup>1</sup> Thương gia Anh bán các hàng hoá tiêu xảo và “tạp nham” sang châu Phi, mua “hàng hoá sống” ở châu Phi sang bán ở Tây Ấn Độ và mua đường, bông, chà, mật cùng nhiều hàng quý khác từ Ấn Độ mang về Anh.

<sup>2</sup> Michel Beaud (2002), *Lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.153-157.

### 3.1.2. Làn sóng thứ hai

Sau nước Anh, làn sóng công nghiệp hoá thứ hai đã diễn ra ở Tây Âu bắt đầu ở Pháp, Bỉ vào những năm 1830, sau đó la sang Mỹ, Đức với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai (1870 – 1880). Đây là giai đoạn công nghiệp hoá lan rộng ở nhiều nước với sự xuất hiện của thị trường toàn cầu. Các nước này với lợi thế đi sau đã nhanh chóng tiếp cận được những thành tựu của làn sóng thứ nhất để rút ngắn đáng kể thời gian công nghiệp hoá (khoảng 80 năm).

Điểm nổi bật của làn sóng này là phạm vi được mở rộng ra nhiều nước ở khắp các châu lục. Về mặt kỹ thuật, đây là thời kỳ phát triển mạnh của công nghiệp luyện kim, cơ khí, năng lượng và hoá chất. Những tiến bộ của khoa học – kỹ thuật phát triển chưa từng thấy: năm 1880, số bằng sáng chế được cấp tại Mỹ đạt 14.000 cái, tại Pháp là 6.000 cái...<sup>1</sup>. Những thành tựu này đã nhanh chóng đưa các nước thuộc làn sóng thứ hai thành những nước công nghiệp với nhiều ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện, công nghiệp ô tô, máy bay và công nghiệp hoá chất, vật liệu mới...

**Bảng 2.1. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của một số nước trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn thế giới**

	ĐVT: %			
Năm	Anh	Pháp	Đức	Mỹ
1820	24	20	15	4
1860	21	16	15	14

(Nguồn: Michel Beaud,, *Lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Sđd, tr.165)

Như vậy, nếu như đầu thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản thương mại và công trường thủ công, thì làn sóng công nghiệp hoá thứ hai đã làm thay đổi bộ mặt của thế giới với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

<sup>1</sup> Michel Beaud (2002), *Lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.233.

### **2.1.3. Làn sóng thứ ba**

Làn sóng này diễn ra vào những năm 1880 ở các nước tiêu biểu như Nhật Bản, Nga, Italia, Canada và một số nước Bắc Âu, các nước này mất khoảng 60 năm để hoàn thành công nghiệp hoá.

Đặc điểm nổi bật của làn sóng này là sự tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế để phát triển các ngành có lợi thế so sánh, sau đó lan sang các ngành khác. Thời kỳ đầu, các nước này đều dựa vào khai thác ồ ạt tài nguyên thiên nhiên để xuất khẩu rồi nhập khẩu máy móc, thiết bị từ nước ngoài. Các nước này cũng rất chú trọng phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như công nghiệp dệt may, chế biến nông sản. Quá trình này làm cho cơ cấu nguồn lao động chuyển dịch nhanh từ nông thôn ra thành thị, điều này tạo điều kiện để tập trung đất đai, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá lớn.

Về khoa học và công nghệ, các nước này đều bắt đầu bằng việc tiếp thu từ nước ngoài sau đó cải tiến và tiến đến làm chủ các công nghệ mới. Ngoài ra, các nước này còn tiếp thu các hình thức hiện đại của thể chế kinh tế thị trường như công ty cổ phần, hệ thống tài chính – ngân hàng hiện đại nhờ đó phát triển mạnh hệ thống các ngành công nghiệp nặng và các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là ngành hàng hải. Nhật Bản là một điển hình thành công của làn sóng này, với phương châm “tinh thần Nhật Bản và kỹ thuật phương Tây”, Nhật đã nhanh chóng trở thành nước công nghiệp phát triển.

### **2.1.4. Làn sóng thứ tư**

Làn sóng này diễn ra vào những năm 1950, gắn với sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường toàn cầu và của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại. Làn sóng này có sự tham gia của nhiều nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Trong đó, một số nước và vùng lãnh thổ đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá trong một thời gian tương đối ngắn (khoảng 30 – 40 năm) là Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo; còn lại các nước vẫn đang tiếp tục công nghiệp hoá với những mức độ thành công khác nhau.

Đặc điểm nổi bật của làn sóng này là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại với sự xuất hiện của nhiều công nghệ mới như công nghệ thông tin, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và công nghệ tự động hoá. Tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng này đã đưa thế giới bước vào một giai đoạn phát triển mới, đó là thời đại của toàn cầu hoá và kinh tế tri thức. Những tác động đó, tạo ra cơ hội lớn cho các nước thuộc làn sóng này có thể rút ngắn đáng kể thời gian hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, đồng thời cũng tạo ra nguy cơ tụt hậu xa hơn đối với các nước này nếu không tận dụng được những cơ hội đó.

Nhìn một cách tổng thể, quá trình công nghiệp hoá của các nước thuộc làn sóng này, mà điển hình là các nước NICs được tiến hành qua hai giai đoạn: giai đoạn tạo tiền đề và giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá. Ở giai đoạn đầu, các nước này tập trung tạo ra những bước đột phá trong nông nghiệp, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phát triển các sản phẩm hướng vào xuất khẩu. Ở giai đoạn tiếp theo thì thực hiện tăng tốc qua các yếu tố về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP, duy trì khả năng tăng trưởng kinh tế ở mức cao, thực hiện các chính sách thuận lợi cho sự phát triển của khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo nhằm tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá.

## **2.2. MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TRÊN THẾ GIỚI**

### **2.2.1. Quan niệm và phân loại mô hình công nghiệp hoá**

#### **2.2.1.1. Quan niệm về mô hình công nghiệp hóa**

Theo Wikipedia, “*Mô hình là một cấu trúc có tính lý thuyết đại diện cho các quá trình kinh tế thông qua một tập hợp các biến số và một tập hợp các quan hệ logic và/hoặc quan hệ định lượng giữa chúng*”<sup>1</sup>. Như vậy, theo quan điểm này thì mô hình này chỉ là sự mô phỏng các quá trình phức tạp của đời sống trên cơ sở một tập hợp các biến số và mối quan hệ giữa chúng.

---

<sup>1</sup> [http://en.wikipedia.org/Moel\\_\(economic\)](http://en.wikipedia.org/Moel_(economic))

Từ điển bách khoa Việt Nam đề cập đến khái niệm mô hình theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, mô hình là “*mẫu, khuôn, tiêu chuẩn theo đó mà chế tạo ra sản phẩm hàng loạt*”. Còn theo nghĩa rộng thì mô hình là “*hình ảnh (hình tượng, sơ đồ, sự mô tả...) ước lệ của một khách thể (hay hệ thống khách thể, các quá trình hoặc hiện tượng)*”<sup>1</sup>. Theo đó, có thể hiểu mô hình là sản phẩm chủ quan của con người dựa trên cơ sở các sự vật, hiện tượng khách quan.

Từ các quan niệm trên về mô hình, chúng ta có thể đưa ra quan niệm về mô hình công nghiệp hóa như sau: *Mô hình công nghiệp hóa là tổng thể bao gồm nhiều thành phần, nhiều mối quan hệ logic được kết hợp trong một cấu trúc nhất định đại diện cho một quá trình công nghiệp hóa trên thực tế.*

Mô hình công nghiệp hóa khác với chiến lược công nghiệp hóa. Có thể hiểu chiến lược công nghiệp hóa là cách thức hay phương án để thực hiện mô hình công nghiệp hóa. Sự khác biệt cơ bản giữa hai khái niệm này là, trong khi mô hình công nghiệp hóa ít bị thay đổi thì chiến lược công nghiệp hóa lại luôn được điều chỉnh nhằm thích ứng với sự thay đổi của điều kiện, hoàn cảnh thực tế.

Mô hình công nghiệp hóa có các đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Cũng như quá trình công nghiệp hóa, mô hình công nghiệp hóa cũng có tính lịch sử, do con người xây dựng nhằm đạt được các mục tiêu của công nghiệp hóa trong một thời kỳ nhất định. Không có mô hình công nghiệp hóa chung cho tất cả mọi nước, trong mọi thời kỳ lịch sử. Vấn đề là phải lựa chọn mô hình đúng đắn, phù hợp để đạt hiệu quả cao.

- Mô hình công nghiệp hóa không phải là hoàn hảo. Bởi vì nó là đại diện cho các sự vật, hiện tượng nên không thể hoàn thiện như chính sự vật, hiện tượng đó trong thực tế.

- Mô hình công nghiệp hóa có thể kiểm soát và điều chỉnh được. Khi chúng ta điều chỉnh các thành phần, các mối quan hệ tạo nên cấu trúc của mô hình công nghiệp hóa, hay các đầu vào của mô hình thì đầu ra cũng thay đổi theo, tất nhiên sự điều chỉnh đó là có thể kiểm soát được. Vì vậy, quá trình xây dựng mô hình công nghiệp hóa cũng là quá

---

<sup>1</sup> Từ điển bách khoa Việt nam, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2002, t.2, tr.932.

trình nghiên cứu, sáng tạo nhằm tạo được mô hình công nghiệp hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn để đạt hiệu quả cao.

### ***2.2.1.2. Phân loại mô hình công nghiệp hóa***

Công nghiệp hóa là một xu thế phát triển tất yếu và đã được thực hiện ở nhiều nước khác nhau trên thế giới với nhiều mô hình khác nhau. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, người ta có nhiều cách phân loại mô hình công nghiệp hóa khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại tiêu biểu:

#### *- Phân loại theo tiến trình thực hiện hay bước đi*

Đây là các phân loại dựa vào các bước thực hiện (tiệm tiến, tuần tự, dần dần hay tăng tốc, nhảy vọt) và kết quả của công nghiệp hóa (thời gian hoàn thành). Theo đó, mô hình công nghiệp hóa được chia thành: *Công nghiệp hóa cổ điển* và *Công nghiệp hóa phi cổ điển hay là công nghiệp hóa rút ngắn*.

Mô hình công nghiệp hóa cổ điển được tiến hành theo kiểu tuần tự, dần dần từng bước từ thấp lên cao, từ thủ công đến nửa cơ khí, cơ khí, tự động hóa bộ phận đến tự động hóa toàn bộ. Mô hình này chủ yếu được thực hiện ở các nước đi đầu trong quá trình công nghiệp hóa. Những nước này phải mất một thời gian dài mới hoàn thành quá trình công nghiệp hóa. Như nước Anh, nước đầu tiên thực hiện quá trình công nghiệp hóa với các bước đi tuần tự, từ thấp lên cao đã mất hơn 100 để hoàn thành sự nghiệp này, chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lên nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Mô hình công nghiệp hóa phi cổ điển hay rút ngắn được tiến hành theo kiểu nhảy vọt về cơ cấu, bỏ qua nhiều trình tự, bước đi để tiến thẳng vào các quy trình hiện đại. Những nước thực hiện mô hình này chủ yếu là những nước tiến hành công nghiệp hóa muộn. Những nước này đã rút ngắn đáng kể thời gian hoàn thành công nghiệp hóa, như Nhật Bản mất khoảng 60 năm, còn Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông chỉ mất khoảng 30 năm để hoàn thành công nghiệp hóa.

#### *- Phân loại theo cách tiếp cận thương mại*

Đây là cách phân loại căn cứ vào việc các nước tạo ra nguồn lực cho công nghiệp hóa dựa vào nội lực hay ngoại lực. Theo đó, mô hình công nghiệp hóa được chia thành:

*Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (hướng nội) và Công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu (hướng ngoại).*

Những nước tiến hành công nghiệp hóa dựa vào nội lực là chủ yếu với tư tưởng tự lực cánh sinh, lấy độc lập kinh tế làm mục tiêu hàng đầu là theo mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Còn những nước thực hiện công nghiệp hóa dựa vào khai thác lợi thế so sánh, với tư tưởng tích cực tham gia vào phân công lao động quốc tế, lấy hội nhập kinh tế quốc tế làm mục tiêu hàng đầu là theo mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu.

Trên thực tế, hầu hết các nước khi bắt đầu thực hiện công nghiệp hóa đều áp dụng mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, nhưng về sau, sớm hay muộn đều phải chuyển sang mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Trong điều kiện ngày nay, mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu tỏ ra có nhiều ưu việt hơn, vì vậy những nước sớm áp dụng mô hình này đều đạt được nhiều thành công hơn.

*- Phân loại theo cơ chế phân bổ các nguồn lực*

Đây là cách phân loại dựa vào nguyên tắc huy động, phân bổ các nguồn lực cho công nghiệp hóa. Trên thực tế có hai nguyên tắc phân bổ nguồn lực cho công nghiệp hóa là dựa chủ yếu vào thị trường hay vào nhà nước. Trong lịch sử, các nước tư bản chủ nghĩa thực hiện phân bổ nguồn lực dựa chủ yếu vào cơ chế thị trường, còn các nước xã hội chủ nghĩa lại dựa vào nhà nước với cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Vì vậy, theo căn cứ này chúng ta có hai mô hình là: *Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường)* và *Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung)*.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, do chịu ảnh hưởng của lý thuyết cổ điển và tân cổ điển và tính hiệu quả của “bàn tay vô hình” mà thị trường được coi là cơ chế phân bổ nguồn lực hiệu quả nhất cho phát triển kinh tế nói chung và cho công nghiệp hóa nói riêng. Vì vậy, việc huy động, phân bổ các nguồn lực cho công nghiệp hóa đều do thị trường tự điều tiết. Ngược lại, xuất phát từ quan điểm về các thất bại của thị trường và vai trò quan trọng của nhà nước trong quản lý, điều tiết kinh tế mà tại các nước xã hội chủ nghĩa tồn tại quan điểm cho rằng các nguồn lực được phân bổ bởi nhà nước sẽ hiệu quả



hơn. Theo đó, nhà nước có thể và cần phải chủ động trong việc điều tiết, phân bổ các nguồn lực theo các kế hoạch để đạt được các mục tiêu của công nghiệp hóa.

*- Phân loại theo cách thức kết hợp sử dụng các yếu tố của nhiều mô hình khác nhau*

Đây là cách phân loại dựa vào việc sử dụng kết hợp các ưu thế của nhiều mô hình khác nhau nhằm khắc phục các hạn chế, tạo ra mô hình phù hợp và hiệu quả hơn. Theo cách phân loại này, có hai mô hình công nghiệp hóa đang tồn tại trên thực tế là: *Công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu* và *Công nghiệp hóa kết hợp giữa cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa*.

Từ những năm 1960, hầu hết các nước trên thế giới đều thực hiện mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu. Nhiều nước áp dụng mô hình này đã thành công với các bước phát triển rất nhanh như các “con rồng” châu Á. Còn mô hình công nghiệp hóa kết hợp giữa cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa đã được áp dụng và đưa lại hiệu quả khá cao tại Trung Quốc trong nhiều năm qua.

## **2.2.2. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận “bước đi”**

### **2.2.2.1. Mô hình công nghiệp hoá cổ điển**

Mô hình công nghiệp hóa cổ điển là mô hình công nghiệp hóa được thực hiện ở các nước tư bản cổ điển phương Tây, mà điển hình là nước Anh vào khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX; ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vào đầu thế kỷ XX. Mô hình này có những đặc trưng cơ bản sau đây:

*- Quá trình công nghiệp hoá diễn ra như một quá trình lịch sử - tự nhiên*

Về mặt kỹ thuật, trình độ trang thiết bị kỹ thuật của nền kinh tế được đổi mới dần dần, về cơ bản là dựa trên nền tảng kỹ thuật cơ khí, điện khí và hoá chất. Trọng tâm của quá trình công nghiệp hoá là sự phát triển của kỹ thuật cơ khí đã cải tạo toàn bộ kỹ thuật của nền sản xuất xã hội, biến nền sản xuất xã hội từ các ngành sản xuất thủ công truyền thống thành một hệ thống công nghiệp. Đây chính là quá trình phát triển của cách mạng kỹ thuật hay cách mạng công nghiệp, xuất phát từ các ngành công nghiệp nhẹ đến việc hình thành một cách đồng bộ, hoàn chỉnh các ngành công nghiệp nặng. Cùng với đó là

quá trình phân công lao động xã hội, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, từ nông nghiệp sang công nghiệp nhẹ và cuối cùng là xác lập công nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí.

Như vậy, có thể thấy sự thay đổi về mặt kỹ thuật đã dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế tăng nhanh tỷ trọng và vai trò của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế.

*- Công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển được thực hiện trong một cơ cấu kinh tế khép kín*

Trong bối cảnh quốc tế hoá sản xuất chưa phát triển, những nước tiến hành công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển hầu như không tranh thủ được ưu thế của phân công lao động quốc tế, nên nguồn vốn tích lũy cho công nghiệp hoá chủ yếu được lấy từ cướp bóc thuộc địa (gắn liền với quá trình thực dân hoá), từ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Vì vậy, trên thực tế quá trình công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển được tiến hành trong một cơ cấu kinh tế khép kín. Trong hoàn cảnh đó, các ngành công nghiệp nhẹ sản xuất, chế biến hàng tiêu dùng có nguồn gốc từ nông nghiệp đã được chọn làm điểm “đột phá”. Cùng với sự ra đời của máy móc, các ngành công nghiệp nhẹ đã có bước phát triển vượt bậc, kéo theo sự phát triển của thương nghiệp và tạo ra sự bất cập trong việc cung cấp nguyên liệu của nền nông nghiệp truyền thống. Do đó, cuộc cách mạng trong nông nghiệp đã diễn ra như một tất yếu. Cuộc cách mạng này sau đó lan sang các ngành công nghiệp nặng như cơ khí, luyện kim, điện lực và hoá chất và cuối cùng là quá trình hiện đại hoá các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ giao thông vận tải. Trong phạm vi các ngành công nghiệp, lịch trình này diễn ra theo hướng từ các ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng (sản xuất tư liệu tiêu dùng) sang các ngành sản xuất sản phẩm trung gian – đầu tư (sản xuất tư liệu sản xuất). Quá trình công nghiệp hoá càng tiến triển thì các ngành công nghiệp nặng dần chiếm ưu thế so với các ngành công nghiệp nhẹ.

*- Mô hình công nghiệp hóa cổ điển được đặc trưng bởi trạng thái phát triển tự do*

Quá trình công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển diễn ra chủ yếu trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh hay kinh tế thị trường tự do. Nhà nước trong giai đoạn này mặc dù có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nhưng hầu như không có

bất kỳ sự can thiệp nào nền kinh tế, do đó, các nhà sản xuất được tự do hoàn toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá, nhất là quá trình phân bổ các nguồn lực cũng không chịu bất kỳ sự điều tiết nào từ phía nhà nước, tất cả đều do cơ chế thị trường tự điều tiết.

*- Mô hình công nghiệp hóa được hoàn thành trong một thời gian tương đối dài*

Anh, Pháp là những nước đi đầu và là hình mẫu điển hình của mô hình công nghiệp hóa cổ điển. Nếu tính thời gian bắt đầu từ cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh vào giữa thế kỷ XVIII thì phải đến giữa thế kỷ XIX quá trình công nghiệp hoá ở các nước này mới hoàn thành. Phương thức tiến hành của mô hình công nghiệp hóa cổ điển là dựa hoàn toàn vào cơ sở khoa học và kỹ thuật của chính mình, nên các nước theo mô hình này đều trở thành những quốc gia đi đầu trong tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Tuy nhiên, vào thời kỳ này do nhu cầu thực tiễn của sản xuất mà cách mạng kỹ thuật sản xuất thường đi trước những kiến giải về khoa học và lý thuyết nên việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ diễn ra rất chậm. Vì vậy, Có thể nói quá trình công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển là quá trình tự mò mẫm, tự vận động, vì vậy phải mất một thời gian rất dài mới hoàn thành được.

#### ***2.2.2.2. Mô hình công nghiệp hoá phi cổ điển (công nghiệp hoá rút ngắn)***

Mô hình công nghiệp hoá phi cổ điển hay là mô hình công nghiệp hóa rút ngắn là mô hình công nghiệp hoá cho phép bỏ qua hoặc rút ngắn một số bước đi, một số quy trình đã lạc hậu hoặc đã thay đổi nhằm sớm đạt được trình độ tương đương hoặc vượt qua các nước đã phát triển. Đây là quá trình tạo ra và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, liên tục trong một thời gian dài để thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ so với các nước đi trước trên cơ sở lựa chọn và bỏ qua những bước đi thích hợp.

Trên thực tế, các nước công nghiệp hoá muộn, đi sau có lợi thế rất lớn về thông tin kinh tế, đó là những kinh nghiệm, những thành quả của các nước đi trước. Về nguyên tắc, các nước đi sau với lợi thế thông tin đều có thể rút ngắn thời gian hoàn thành công nghiệp hoá bằng cách đẩy nhanh tốc độ của các bước chuyển tuần tự và thực hiện những bước “nhảy vọt về cơ cấu”. Việc thực hiện công nghiệp hoá rút ngắn không phải là đột

cháy giai đoạn, mà là kết quả của sự phát huy tính năng động chủ quan của các nước đi sau trong việc vận dụng, phát huy tiềm năng để tiếp nhận những kinh nghiệm, những thành quả tiên tiến của các nước đi trước, nhờ đó mà rút ngắn được thời gian hoàn thành công nghiệp hoá.

Có hai kiểu mô hình công nghiệp hoá rút ngắn, đó là công nghiệp hoá rút ngắn cổ điển với các nước điển hình như Mỹ, Đức, Nhật và công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại được thực hiện ở các nước NICs và gần đây là ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ. Hai mô hình này có sự khác biệt lớn về cách thức thực hiện cũng như thời gian hoàn thành.

*- Mô hình công nghiệp hoá rút ngắn cổ điển*

Mô hình này được thực hiện trong thế kỷ XIX ở các nước Đức, Mỹ, Nhật, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển... Về thực chất, đây cũng là công nghiệp hoá theo mô hình cổ điển, nhưng thời gian của các giai đoạn trong toàn bộ quá trình đã được rút ngắn nhờ lợi thế thông tin của các nước đi sau. Các nước này không phải tự mò mẫm mà có điều kiện dựa vào các khuôn mẫu và kỹ thuật, công nghệ của các nước đi trước để thông qua cách tiếp cận tổng hợp và đồng bộ về cơ cấu cũng như về thể chế thị trường, chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp một cách nhanh chóng.

Mô hình công nghiệp hoá rút ngắn cổ điển có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Công nghiệp hoá được tiến hành trong bối cảnh kinh tế thế giới còn phát triển ở trình độ thấp; nền kinh tế đóng (tương đối); phân công lao động quốc tế chưa phát triển; khoa học – kỹ thuật còn ở trình độ thấp;

+ Các nước thường áp dụng chính sách có tính hướng nội cao; xây dựng nền kinh tế theo kiểu tự lực cách sinh kết hợp với tiếp thu và nhập khẩu công nghệ;

+ Công nghiệp hoá dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động; còn mức độ áp dụng khoa học – kỹ thuật và công nghệ không cao.

*- Mô hình công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại*

Mô hình công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại bắt đầu nổi lên từ giữa thế kỷ XX tại các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs) ở châu Á và gần đây là Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN.

Các nền kinh tế như Xingapo, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông bắt đầu công nghiệp hoá từ cuối những năm 1950 đến những năm 1980 thì hoàn thành. Các nền kinh tế này tiến hành công nghiệp hoá trong bối cảnh cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá diễn ra rất mạnh mẽ; các lý thuyết kinh tế mới ra đời đã thay thế cho các lý thuyết kinh tế cổ điển, đặc biệt là lý thuyết về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế này đã phát huy tốt lợi thế đi sau để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá. Mô hình được áp dụng là kết hợp sức mạnh của thị trường với sự dẫn dắt của nhà nước. Trong đó, thị trường có vai trò kích thích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển kỹ thuật, công nghệ và lựa chọn ngành nghề kinh doanh có nhiều lợi thế; còn nhà nước có vai trò điều chỉnh cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Nhìn chung, những chính sách của nhà nước đều rất mềm dẻo và năng động.

Các bước đi của mô hình này được thực hiện từ nhỏ đến lớn, từ thị trường trong nước đến thị trường nước ngoài, từ công nghệ sử dụng nhiều lao động sang công nghệ cao. Trong việc trang bị kỹ thuật – công nghệ mới cho nền kinh tế, các nước này ban hành nhiều chính sách nhằm phát huy tối đa nội lực, thu hút mạnh mẽ và có hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài.

Mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Bối cảnh có nhiều thay đổi, xu thế toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ; khoa học công nghệ phát triển ở trình độ rất cao;

+ Các nước đều áp dụng chiến lược hỗn hợp, trong đó hướng vào xuất khẩu là trọng tâm còn thay thế nhập khẩu giữ vai trò bổ sung;

+ Hoạt động trao đổi khoa học – công nghệ diễn ra mạnh mẽ, hầu hết đều bắt đầu bằng nhập khẩu công nghệ, thích nghi rồi cải tiến cho phù hợp với đặc thù riêng và xu thế phát triển khoa học – công nghệ của thế giới;

+ Nguồn lực khoa học – công nghệ được xác định là quan trọng, nguồn lực con người là ưu tiên, vốn và tài nguyên thiên nhiên không còn giữ vị trí hàng đầu như trước nữa.

### **2.2.3. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận thương mại**

#### ***2.2.3.1. Mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu***

Tư tưởng cơ bản của mô hình này là xây dựng và phát triển hầu hết các ngành công nghiệp thiết yếu để tự đáp ứng các nhu cầu thay vì phải nhập khẩu. Ở đây, công nghiệp hoá được coi như là một phương tiện để đạt tới sự độc lập về mặt kinh tế trên cơ sở một nền công nghiệp hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh.

Thực chất của mô hình này là công nghiệp hoá hướng nội, dựa trên quan điểm tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính. Về mặt lịch sử, mô hình này đã được áp dụng ở các nước đi đầu trong quá trình công nghiệp hoá từ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, đến những năm 1950 thì được áp dụng phổ biến ở các nước đang phát triển. Lúc đầu mô hình này được áp dụng ở các nước châu Mỹ Latinh, sau đó lan sang các châu lục khác và được nước đang phát triển mới giành được độc lập coi là phù hợp với tư tưởng độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc.

Nhật Bản lúc mới tiến hành công nghiệp hoá vào cuối thế kỷ XIX cũng áp dụng chiến lược này. Nước Nhật lúc này đang đứng trước sự đe dọa của các nước phương Tây nên đã đề ra chiến lược phải nhanh chóng hiện đại hoá quân sự và xây dựng những ngành công nghiệp then chốt. Yêu cầu đặt ra cho công nghiệp hoá ở Nhật lúc bấy giờ là phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp để cung cấp đủ nông sản, trước hết là lương thực, thực phẩm với khối lượng lớn và chất lượng cao cho dân cư; đồng thời giải phóng một bộ phận lao động nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu lao động cho công nghiệp. Thực hiện điều này, Nhật Bản đã tiến hành nhiều biện pháp để phát triển một nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại phù hợp với đặc thù kinh tế hộ quy mô nhỏ và đặc điểm của cây lúa nước.

Các nước NICs châu Á từ những năm 1960 và các nước ASEAN từ những năm 1970 cũng áp dụng mô hình này. Hầu hết các nước này trước đây đều là thuộc địa của các nước tư bản phát triển nên sau khi giành được độc lập đều hướng tới xây dựng nền công nghiệp dân tộc độc lập, đủ sức trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân để tránh bị phụ thuộc vào nước ngoài. Chiến lược này kéo dài cho đến những năm 1980 thì

chuyển sang công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và đã đạt được những thành công to lớn.

Các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây cũng rất tích cực thực hiện mô hình này, trong đó Liên Xô là nước đi đầu từ những năm 1930, Trung Quốc những năm 1950 – 1970, Việt Nam những năm 1960 – 1970. Các nước này theo đuổi chính sách tự sản xuất mọi thứ cần thiết nhằm hình thành một cơ cấu công nghiệp tự chủ nên đều chủ trương “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng”.

Nhìn chung, mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu có những đặc trưng cơ bản sau:

- *Lấy thị trường trong nước làm trọng tâm.* Để phát triển thị trường và công nghiệp nội địa, các nước này thường áp dụng các chính sách bảo hộ mậu dịch thông qua việc nhà nước kiểm soát giá cả, thương mại, ngoại thương, dựng lên các hàng rào mậu dịch và các khoản trợ cấp. Nhờ vậy mà ngành công nghiệp ở các nước này có thể chiếm lĩnh hoàn toàn thị trường trong nước mà không phải chịu áp lực cạnh tranh từ hàng hoá nhập khẩu. Từ đó có điều kiện để tích lũy vốn, cải tiến công nghệ, tạo lập vị thế trên thị trường. Định hướng phát triển này luôn gắn với việc tạo ra một thị trường cạnh tranh nội địa thông qua việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

- *Chú trọng phát triển công nghiệp, trong đó phát triển công nghiệp hoá nặng là mục tiêu trực tiếp hàng đầu.* Để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, các nước công nghiệp hoá theo mô hình này rất chú trọng phát triển công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp nặng. Những ngành này được nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư. Ngoài ra, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và bảo hộ công nghiệp nội địa đã giúp nhiều nước theo mô hình này xây dựng và phát triển được một số ngành công nghiệp trước đây không có hoặc chưa phát triển.

Nhìn chung, mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu mang tính hướng nội rất cao, cho phép khai thác triệt để lực lượng lao động và tài nguyên thiên nhiên cùng những yếu tố nội lực khác, từ đó tạo thêm nhiều việc làm, góp phần đáp ứng các nhu cầu cơ bản và bức thiết của người dân cũng như giải quyết được nhiều vấn đề xã hội bức xúc khác. Trên thực tế, nhiều nước đã công nghiệp hoá thành công với mô hình này như nước Đức

và một số nước châu Á sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhưng cũng rất nhiều nước đã thất bại như các nước châu Mỹ Latinh, các nước châu Phi và Nam Á. Những thất bại này bắt nguồn từ những hạn chế của mô hình này, cụ thể là:

- *Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng giảm sút.* Điều này bắt nguồn từ chính sách bảo hộ mậu dịch, bảo hộ công nghiệp nội địa. Các doanh nghiệp do nhận được sự bảo hộ và hỗ trợ rất lớn từ nhà nước, không phải chịu sức ép cạnh tranh từ bên ngoài đã nảy sinh tâm lý ỷ lại. Do thiếu động lực, các doanh nghiệp thường rất chậm trong việc đổi mới, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Vì vậy mà tính hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng sụt giảm. Khi thị trường trong nước bị bão hoà thì sản xuất sẽ lâm vào tình trạng bế tắc do hàng hoá thiếu sức cạnh tranh, không thể tiếp cận được với thị trường thế giới.

- *Mất cân đối trong cơ cấu ngành và thâm hụt cán cân thanh toán.* Với mục tiêu độc lập tự chủ về kinh tế, các nước theo mô hình thay thế nhập khẩu đã tập trung bảo hộ và hỗ trợ các ngành thay thế nhập khẩu, kết quả là các ngành này phát triển khá mạnh trong khi các ngành khác lại không có cơ hội để phát triển. Điều này làm cho cơ cấu kinh tế ngành dần bị mất cân đối nghiêm trọng. Sự mất cân đối này còn thể hiện ở sự yếu kém của khu vực xuất khẩu mà nguyên nhân chủ yếu là do chính sách bảo hộ mậu dịch được áp dụng cả với hàng hoá đầu vào cần thiết cho sản xuất hàng xuất khẩu. Sự yếu kém của xuất khẩu làm cho nguồn thu ngoại tệ ngày càng bị thu hẹp, trong khi nhu cầu nhập khẩu ngày càng tăng, công nghệ và nguyên liệu để phát triển công nghiệp nội địa ngày càng tăng làm cho cán cân ngoại thương, cán cân thanh toán thường xuyên bị thâm hụt, dự trữ quốc gia ngày càng giảm và nợ nước ngoài tăng cao.

Để thực hiện công nghiệp hoá, vào những năm 1960 – 1970, các nước châu Mỹ Latinh như Brazil, Argentina và Mêhicô đã vay những khoản lớn từ các tổ chức tín dụng quốc tế để đầu tư vào các chương trình cải thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng. Đến cuối những năm 1970 – 1980, số nợ của các nước này đã tăng với tốc độ tích lũy 20,4%/năm (năm 1975 nợ 75 tỷ USD, năm 1983 tăng lên 315 tỷ USD, chiếm gần 50% tổng thu nhập quốc



nội của cả khu vực). Kết quả là các nước như Mêhicô, Áchentina đều đã phải tuyên bố tình trạng không có khả năng trả nợ<sup>1</sup>.

Vào cuối những năm 1980, khi xu hướng quốc tế hoá, khu vực hoá về kinh tế và cuộc cách mạng khoa học – công nghệ diễn ra ngày càng mạnh mẽ thì mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu về cơ bản đã không còn phù hợp nữa và bị thay thế bằng mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu.

### ***2.2.3.2. Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu***

Tư tưởng chủ đạo của mô hình này là tập trung phát triển các ngành sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu rộng lớn của thị trường quốc tế. Mục tiêu công nghiệp hoá trong mô hình này được lựa chọn trên cơ sở sử dụng nguồn lực tổng hợp bên trong và bên ngoài, tùy thuộc vào lợi thế so sánh, sự phân công lao động quốc tế và quan điểm “phụ thuộc lẫn nhau” giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ. Với giải pháp “mở cửa” nền kinh tế, các nước áp dụng mô hình này có thể tranh thủ được các yếu tố thuận lợi từ bên ngoài (vốn, khoa học, công nghệ...) để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong nước đồng thời khai thác, phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh để tiến hành công nghiệp hoá theo con đường rút ngắn.

Mô hình này được áp dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển từ những năm 1970. Những nước ở châu Á sớm chuyển từ mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang mô hình này đã giành được những thành công đáng kể, điển hình là các nước NICs ở châu Á và một số nước ASEAN- những nước được gọi là “con rồng”, “con hổ” của châu Á.

Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu có những đặc trưng chủ yếu sau đây:

- *Thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu nhằm khai thác lợi thế so sánh và tham gia sâu rộng vào phân công lao động quốc tế.* Đối với những nước thực hiện mô hình này, mục tiêu cao nhất không phải là độc lập kinh tế mà là hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy mà trong khi các nước áp dụng mô hình thay thế nhập khẩu cố gắng xây dựng một

---

<sup>1</sup> Nguyễn Châu Hà (2007), *Khủng hoảng nợ*, <http://www.saga.vn>.

nền công nghiệp hoàn chỉnh thì các nước áp dụng mô hình này coi việc du nhập kỹ thuật, công nghệ tiên tiến nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại là nội dung chủ yếu. Việc du nhập công nghệ ở các nước này bắt đầu bằng cách bắt chước hay sao chép, sau đó là tiếp thu và chiếm lĩnh. Nước thành công nhất với phương cách này là Nhật Bản với khẩu hiệu “Nhật Bản hoá công nghệ phương Tây”.

- *Chú trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài*, bao gồm vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để phát triển lĩnh vực xuất khẩu thông qua việc thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất và các khu tự do thương mại. Thực tế cho thấy FDI có vai trò rất quan trọng đối với các nước tiếp nhận nguồn vốn này, vì đi kèm với nó là kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và khả năng mở rộng thị trường ra bên ngoài. Những nhân tố này trở thành những lực lượng đột phá vào những bế tắc, góp phần lớn khởi động và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá ở các nước NICs trước đây và các nước ASEAN hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề là phải biết sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này nhằm khắc phục tính lệ thuộc, ngăn chặn những tác động tiêu cực đồng thời mở ra hướng chủ động trong việc lựa chọn công nghệ thích hợp.

- *Thị trường được mở rộng*. Các nước thực hiện mô hình này đều bị cuốn hút vào quá trình phân công lao động quốc tế và tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế rộng mở. Thị trường quốc tế rộng lớn là điều kiện để các nước đang phát triển khai thác, phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh của mình để phát triển. Trong điều kiện còn nhiều yếu kém về vốn, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lý và kinh nghiệm thương mại thì việc lựa chọn lợi thế so sánh làm điểm đột phá cho quá trình công nghiệp hoá được cho là hiệu quả nhất.

- *Về quá trình thực hiện thì nhìn chung các nước theo mô hình này đều trải qua một quá trình gồm ba giai đoạn*: Giai đoạn đầu, chú trọng khai thác các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và lao động nên các ngành được quan tâm phát triển là các ngành khai thác, sản xuất sản phẩm thô như công nghiệp khai khoáng, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp nhẹ cần nhiều lao động như may mặc, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, điện tử; Giai đoạn tiếp theo, các ngành công nghiệp chế biến được chú trọng phát triển nhiều hơn nên tỷ trọng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thô giảm dần; Giai đoạn thứ ba,

các ngành công nghiệp chế biến, có hàm lượng khoa học – công nghệ cao dần chiếm ưu thế trong cơ cấu xuất khẩu và trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các ngành tương ứng của các nước phát triển trên thị trường thế giới. Giai đoạn này tương ứng với giai đoạn “cất cánh” và “trưởng thành” của nền kinh tế trong lý thuyết cất cánh của Solow.

Thực tế cho thấy các nước tiến hành công nghiệp hoá theo mô hình hướng vào xuất khẩu đạt được nhiều thành công hơn so với các nước áp dụng mô hình thay thế nhập khẩu. Các nước Mỹ Latinh có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn lực bên ngoài hơn so với các nước NICs ở châu Á, nhưng với mô hình thay thế nhập khẩu nền kinh tế của họ đã phát triển chậm hơn. Các nước NICs với mô hình hướng vào xuất khẩu đã tạo ra được một tốc độ tăng trưởng cao gấp 3 lần so với các nước Mỹ Latinh trong giai đoạn 1975 – 1995 (8,8%/năm so với 2,8%/năm)<sup>1</sup>. Sự khác biệt này xuất phát từ ưu điểm của mô hình hướng vào xuất khẩu, đó là: cho phép tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, kết hợp với nội lực và khai thác có hiệu quả các lợi thế. Mặc dù có nhiều ưu điểm hơn so với mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, nhưng mô hình này cũng tồn tại một số hạn chế nhất định như: làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước và gia tăng sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài do áp dụng các chính sách tự do hoá thương mại.

### ***2.2.3.3. Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu***

Mô hình này còn gọi là mô hình công nghiệp hóa hỗn hợp, được xây dựng trên cơ sở kết hợp những yếu tố ưu việt của mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu và mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu.

Mô hình này đã và đang trở thành xu hướng phát triển mạnh ở các nước đang phát triển từ những năm 1970 cho đến nay. Về thực chất, đây không phải là mô hình mới mà chỉ là sự điều chỉnh trọng tâm của quá trình công nghiệp hoá nhằm tránh sự cực đoan trong việc xác định thị trường và phương hướng phát triển các ngành kinh tế trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá về kinh tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Trên thực tế, chính các nước đi đầu trong việc áp dụng hai mô hình

---

<sup>1</sup> Trần Đình Thiên- CB (2005), *Công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb.CTQG, Hà Nội, tr.46.

nói trên là những nước đầu tiên nhận thức được những khó khăn, hạn chế và thực hiện sự điều chỉnh theo hướng sử dụng mô hình hỗn hợp.

## **2.2.4. Mô hình công nghiệp hóa theo cách tiếp cận cơ chế phân bổ nguồn lực**

### ***2.2.4.1. Mô hình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường)***

Tư tưởng cơ bản của mô hình này là coi thị trường là cơ chế duy nhất và hiệu quả nhất trong việc giải quyết các vấn đề cơ bản của nền kinh tế, trong đó có vấn đề phân bổ các nguồn lực cho quá trình công nghiệp hoá. Mô hình này được áp dụng chủ yếu ở các nước tư bản chủ nghĩa từ giữa thế kỷ XVIII với các đặc trưng cơ bản sau đây:

- *Coi trọng tính linh hoạt của thị trường và sự năng động của khu vực tư nhân.* Thị trường với cơ chế tự điều tiết thông qua các quy luật khách quan được coi là cơ chế hiệu quả nhất trong việc phân bổ các nguồn lực cho công nghiệp hoá. Vì vậy mà chính phủ ở các nước thực hiện mô hình này hầu như không can thiệp vào nền kinh tế, hoặc nếu có thì cũng là nhằm hỗ trợ, đảm bảo cho thị trường hoạt động hiệu quả thông qua các quy định về cạnh tranh và các chính sách khuyến khích khu vực tư nhân phát triển.

- *Các ngành được tập trung phát triển là nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.* Hầu hết các nước theo mô hình này đều bắt đầu thực hiện công nghiệp hoá với việc tập trung mũi nhọn vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp hàng tiêu dùng. Điều này làm nhu cầu về tư liệu sản xuất tăng nhanh đã tạo ra động lực to lớn cho sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng. Sự phát triển của công nghiệp nặng lại thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp, biến nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

- *Chú trọng khai thác các lợi thế so sánh và đẩy mạnh phân công, hợp tác quốc tế.* Các nước áp dụng mô hình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa không chỉ dựa trên cơ sở kinh tế thị trường mà còn lấy việc mở cửa thị trường làm tiền đề để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá. Sự phát triển của phân công lao động quốc tế làm cho ranh giới giữa thị trường nội địa và thị trường trong nước trở nên mờ nhạt. Trong điều kiện đó,

các nước đều có thể tận dụng được lợi thế so sánh của mình để phát triển. Mặt khác sức ép của cạnh tranh các nước phải đặt vấn đề nâng cao lợi thế cạnh tranh vào vị trí trung tâm của việc hoạch định chính sách và bước đi của công nghiệp hoá. Điều này tạo ra cuộc chạy đua đổi mới công nghệ giữa các doanh nghiệp nói riêng và các nước nói chung, nhờ đó mà quá trình công nghiệp hoá ở các nước này cũng diễn ra nhanh hơn.

#### ***2.2.4.2. Mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (công nghiệp hoá trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung)***

Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa diễn ra vào đầu thế kỷ XX ở Liên Xô, sau đó là ra các nước Đông Âu trong một bối cảnh lịch sử đặc biệt là bị sự bao vây, đe dọa của các nước tư bản phát triển cả về kinh tế, kỹ thuật lẫn quân sự. Vì vậy, những nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên này đã lựa chọn con đường công nghiệp hoá hướng nội, với các đặc trưng cơ bản sau đây:

- *Lấy ưu tiên phát triển công nghiệp nặng làm nền tảng.* Sự lựa chọn này là sự vận dụng quy luật “ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất”<sup>1</sup> của V.I. Lênin. Trên thực tế, việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng ngay từ đầu không chỉ nhằm mục tiêu đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển, mà còn nhằm mục tiêu phát triển quốc phòng để bảo vệ đất nước trong sự bao vây và âm mưu tiêu diệt bằng quân sự của các nước tư bản chủ nghĩa. Do đó, việc “ra sức phát triển công nghiệp nặng” được coi là nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá và tỷ trọng đóng góp của giá trị sản xuất công nghiệp trở thành một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ thành công của công nghiệp hoá. Các nước xã hội chủ nghĩa vào thời kỳ này đều duy trì 70 – 80% tổng vốn đầu tư từ ngân sách cho khu vực sản xuất vật chất để phát triển công nghiệp nặng trong cả quá trình công nghiệp hoá.

- *Công nghiệp hoá được thực hiện trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ, phi thị trường.* Công nghiệp hoá được tiến hành trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá đều do nhà nước nắm giữ và được phân bổ

---

<sup>1</sup> Nội dung của quy luật này là: Sản xuất TLSX để chế tạo TLSX tăng nhanh nhất, tiếp theo là sản xuất TLSX để chế tạo TLTD và cuối cùng là sản xuất TLTD.

thông qua hệ thống kế hoạch mang tính pháp lệnh của các cơ quan nhà nước. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, chỉ tiêu hiện vật là cơ sở quan trọng nhất để duy trì các cân đối trong nền kinh tế. Các quan hệ thị trường, quan hệ hàng hoá – tiền tệ đều bị loại bỏ, nền kinh tế được vận hành trên cơ sở các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Những kế hoạch này được đề ra một cách chủ quan, không căn cứ vào tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế - xã hội nên thường xa rời thực tiễn. Đây cũng là một trong những hạn chế lớn của mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

- *Công nghiệp hoá diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn.* Nếu như các nước tiên phong trong quá trình công nghiệp hoá cần đến hơn 100 năm, thì Liên Xô chỉ cần khoảng 15 năm để hoàn thành về cơ bản các nhiệm vụ của công nghiệp hoá. Điều này xuất phát từ lợi thế về thông tin của các nước tiến hành công nghiệp hoá muộn. Nhờ lợi thế này mà từng bước đi của quá trình công nghiệp hoá được vạch ra một cách cụ thể thông qua các kế hoạch của nhà nước. Trên thực tế, Nhà nước Liên Xô đã đưa ra một kế hoạch gồm 3 bước để hoàn thành công nghiệp hoá trong 12 năm: Bước thứ nhất, chuẩn bị hay lấy đà thực hiện trong 2 năm (1926 – 1927); Bước thứ hai, triển khai thực hiện công nghiệp hoá trong 5 năm (1928 – 1932); Bước thứ ba, hoàn thiện trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thực hiện trong 5 năm (1933 – 1937). Nhờ tập trung được hầu hết các nguồn lực cùng với lợi thế của nước đi sau và sự nỗ lực của Nhà nước và nhân dân Liên Xô mà các bước nói trên đều được tiến hành một cách trôi chảy. Đến năm 1937, Liên Xô đã cơ bản hoàn thành quá trình công nghiệp hoá và trở thành nước đứng đầu châu Âu về sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với các đặc trưng trên được coi là phù hợp với bối cảnh bị cô lập của các nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ. Thực tế thì Liên Xô với chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã trở thành một nước công nghiệp hùng mạnh cả về kinh tế lẫn quốc phòng. Tuy nhiên, mô hình này vẫn chứa đựng rất nhiều hạn chế, đó là: sự phát triển thiếu cân đối giữa các ngành, hiệu quả đầu tư thấp, không thể đáp ứng được nhu cầu xã hội về lâu dài. Những hạn chế này đều xuất phát từ chính cơ chế kế hoạch hoá tập trung và sự lựa chọn ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Vì vậy mà nhiều học giả cho rằng mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ

nghĩa là mô hình kém hiệu quả nhất nếu so với các mô hình công nghiệp hóa khác trong lịch sử. Thực tế thì đến những năm 1970 – 1980, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu rơi vào tình trạng đình đốn. Đến những năm 1980 – 1990 thì chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ, kéo theo sự sụp đổ của các nước Đông Âu. Còn Trung Quốc và Việt Nam- những nước xã hội chủ nghĩa tiến hành công nghiệp hoá theo mô hình này đã phải thực hiện những bước chuyển đổi và đổi mới toàn diện, trong đó có chuyển đổi và đổi mới tư duy, mô hình công nghiệp hoá từ năm 1978 và 1986. Thực chất của những sự chuyển đổi này là kết hợp những ưu thế của hai mô hình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa để tạo thành một mô hình mới, đó là mô hình công nghiệp hóa kết hợp giữa cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa.

## **2.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CÁC MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ TRÊN THẾ GIỚI**

### **2.3.1. Đánh giá chung về các mô hình công nghiệp hoá**

Có thể thấy rằng mỗi mô hình công nghiệp hóa đều ra đời, tồn tại trong những bối cảnh lịch sử nhất định về kinh tế, chính trị và xã hội. Do những bối cảnh khác nhau đó mà mỗi mô hình đều có ưu điểm và hạn chế riêng, cụ thể như sau:

- Mô hình công nghiệp hóa cổ điển là mô hình tiên phong, vận động và phát triển như một quá trình lịch sử - tự nhiên nên thời gian hoàn thành tương đối dài. Còn mô hình phi cổ điển được tiến hành muộn hơn đã rút ngắn được đáng kể thời gian hoàn thành công nghiệp hoá nhờ lợi thế đi sau cùng với những điều kiện thuận lợi khi thế giới đã có những thay đổi to lớn về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và chính trị, xã hội.

- Mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu cho phép xây dựng một nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao nhưng sức cạnh tranh và hiệu quả lại ngày càng giảm sút do không gian phát triển bị hạn chế bởi thị trường nội địa. Còn mô hình hướng vào xuất khẩu lại cho phép kết hợp hiệu quả sức mạnh bên trong với bên ngoài để phát triển nhưng lại làm tăng nguy cơ lệ thuộc vào nước ngoài.

- Mô hình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường cho phép phân bổ hợp lý và có hiệu quả các nguồn lực nên quá trình công nghiệp hoá đã đạt

được những thành tựu đáng kể, nhưng về mặt xã hội và môi trường lại không được giải quyết thỏa đáng. Còn mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung cho phép huy động các nguồn lực để đạt được những mục tiêu kế hoạch định trước, nhưng lại làm cho cơ cấu kinh tế mất cân đối và tính hiệu quả bị giảm sút.

- Các mô hình công nghiệp hoá hỗn hợp, mặc dù chỉ là sự kết hợp và điều chỉnh trọng tâm của các mô hình công nghiệp hoá đã có sẵn nhưng hầu hết đều cho phép phát huy được những ưu điểm và khắc phục những hạn chế vốn có của mỗi mô hình. Mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu cho phép khai thác có hiệu quả cả thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế, nhờ đó mà khắc phục được sự hạn hẹp về không gian phát triển đồng thời tránh được sự lệ thuộc vào nước ngoài. Còn mô hình công nghiệp hóa kết hợp giữa thị trường và sự quản lý của nhà nước đã phát huy được sức mạnh của nhà nước và tính năng động của thị trường, nhờ vậy mà mô hình này vừa cho phép phân bổ tối ưu các nguồn lực cho công nghiệp hoá, vừa đảm bảo đạt được các mục tiêu kế hoạch của nhà nước.

Vì mỗi mô hình công nghiệp hóa đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, nên cách thức sử dụng các yếu tố hợp lý của mỗi mô hình là điều hết sức quan trọng đối với các nước đi sau nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. Trên thực tế, mô hình công nghiệp hóa cổ điển và mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã không còn tồn tại. Các mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và hướng vào xuất khẩu thì vẫn đang được áp dụng rộng rãi ở những mức độ khác nhau và thường có sự pha trộn trong các chính sách ở những thời điểm khác nhau. Hiện nay, công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu đang là mô hình chủ đạo dẫn dắt tiến trình công nghiệp hoá của các nước đang phát triển do những thành công đã được kiểm chứng của nó trong suốt bốn thập kỷ vừa qua.

### **2.3.2. Đánh giá về kết quả thực hiện công nghiệp hoá**

Đến nay, hầu hết các nước trên thế giới đều đã và đang thực hiện quá trình công nghiệp hoá, những do sự khác biệt về điểm xuất phát, về bối cảnh, về cách thức tiến hành và mô hình áp dụng mà mức độ hoàn thành công nghiệp hoá cũng rất khác nhau. Kết quả thực hiện công nghiệp hoá thể hiện ở trình độ phát triển của mỗi nước. Dựa vào tiêu chí



này có thể chia các nước trên thế giới thành hai nhóm: Nhóm các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá gọi là các nước công nghiệp hay nước phát triển; Nhóm còn lại gồm những nước đang công nghiệp hoá với những thành công khác nhau.

### ***2.3.2.1. Nhóm các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá***

Những nước đã hoàn thành công nghiệp hoá đều đạt được trình độ phát triển khá toàn diện về kinh tế, khoa học – công nghệ và đời sống xã hội. Những nước này được gọi là nước công nghiệp, nước phát triển, hay nước công nghiệp phát triển. Mặc dù, chưa có định nghĩa thống nhất về những khái niệm này nhưng có thể hiểu nội hàm của chúng là chỉ các nước có nền kinh tế phát triển cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến; đời sống dân cư ở mức rất cao, các nhu cầu cơ bản đều được thoã mãn, tầng lớp trung lưu chiếm phần lớn trong cơ cấu xã hội.

Nhóm các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá hiện nay không nhiều, chỉ chiếm khoảng 15% dân số thế giới, nhưng là những nước đóng góp phần lớn vào GDP toàn cầu, là những đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của kinh tế thế giới và đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức. Theo IMF, nhóm này gồm 29 nước, còn theo OECD thì có đến 37 nước, bao gồm cả các “con rồng” châu Á.

Một nước được đánh giá là đã hoàn thành công nghiệp hoá trước hết phải là nước có nền kinh tế phát triển, thể hiện ở quy mô, tốc độ tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người. Ngân hàng Thế giới coi những nước công nghiệp là những nước có thu nhập cao, vì chỉ có những nước đã trải qua công nghiệp hoá mới đạt được trình độ này. Theo đó, một nước đạt từ 9.386 USD (năm 1995) và hiện nay là 10.000 USD trở lên thì được xếp vào nhóm nước phát triển<sup>1</sup>. T.P. Soubbotina cũng coi các nước công nghiệp (còn gọi là các nước công nghiệp tiên tiến) là những nước có thu nhập cao hay hầu hết người dân có mức sống cao. Tuy nhiên, việc dựa vào tiêu chí thu nhập để phân định mức độ hoàn thành công nghiệp hoá không phải lúc nào cũng đúng. Một số nước có thu nhập đầu người rất cao nhưng vẫn được xếp vào nhóm các nước đang phát triển do cơ cấu kinh tế lạc hậu. Ngược lại, nhóm nước phát triển có thể bao gồm cả các nước có thu nhập

---

<sup>1</sup> Ngọc Minh (2005), *Nước ta đang phát triển tới đâu?*, <http://vietbao.vn>.

trung bình cao có nền kinh tế chuyển đổi, vì các nước này đã đạt được trình độ công nghiệp hoá cao.

Mức độ hoàn thành công nghiệp hoá còn được đánh giá qua sự thay đổi của cơ cấu kinh tế, trong đó tỷ trọng giá trị và lao động phi nông nghiệp ngày càng lớn. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, một nước đã công nghiệp hoá xong thì tỷ trọng giá trị các ngành phi nông nghiệp trong GDP phải ở mức trên 60%, còn tỷ trọng của ngành nông nghiệp ngày càng giảm đến mức không đáng kể, mặc dù giá trị tuyệt đối vẫn ngày càng cao. Có nghĩa là, các ngành phi nông nghiệp ngày càng chiếm vị thế chủ đạo trong nền kinh tế, nhất là các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến và các ngành dịch vụ. Còn nông nghiệp trở thành một lĩnh vực kinh doanh và ở khía cạnh kinh tế thì đó cũng là một ngành “công nghiệp” hay được tiến hành theo phương thức công nghiệp. Thực tế thì các nước công nghiệp phát triển đều có thu nhập bình quân đầu người rất cao và cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 3 – 4% hoặc thấp hơn.

### ***2.3.2.2. Nhóm các nước đang công nghiệp hoá***

Các nước thuộc nhóm này có mức độ hoàn thành công nghiệp hoá rất khác nhau: có nước đã tiến gần đến thành công với nhiều lĩnh vực đạt đến trình độ phát triển; nhiều nước ở mức độ thành công thấp hơn; một số nước còn lại hầu như chưa đạt được một sự thay đổi đáng kể nào. Do đó, có thể chia nhóm này thành ba nhóm: Nhóm các nước công nghiệp hoá mới, Nhóm các nước đang công nghiệp hoá và Nhóm các nước nông nghiệp.

#### **Nhóm các nước (hay nền kinh tế) công nghiệp hoá mới**

Nhóm này gồm các nước và vùng lãnh thổ đã đạt được những thành công nhất định trong quá trình công nghiệp hoá. Theo WB, các nước có thu nhập bình quân đạt từ 3.036 – 9.385 USD/người/năm (năm 1995) và hiện nay là 10.000 USD/người thì thuộc nhóm các nước công nghiệp hoá mới (NICs) hay các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIEs). Về cơ cấu, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP phải đạt từ 40 – 60%. Tuy nhiên, do mức độ thành công của công nghiệp hoá được đánh giá theo nhiều quan điểm khác nhau nên hiện nay vẫn còn những cách hiểu khác nhau về nhóm các nước này. Ví dụ như có quan điểm cho rằng Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo đã trở

thành các nền kinh tế phát triển, nhưng lại vẫn có quan điểm cho rằng bốn “con rồng” châu Á này vẫn thuộc nhóm NICs. Theo IMF, tính đến năm 2007, thế giới có 15 nước thuộc NICs (Bảng 2.1).

**Bảng 2.1. Các quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc nhóm NICs**

STT	Quốc gia	GDP/người (USD)	STT	Quốc gia	GDP/người (USD)
1	Qatar	70.754	9	Turkey	6.548
2	UAE	42.275	10	Malaysia	6.146
3	Kuwait	32.259	11	South Africa	5.724
4	Barainh	22.109	12	Thailand	3.400
5	Arab Saudi	15.415	13	China	2.460
6	Oman	15.412	14	Philippin	1.590
7	Mexico	8.426	15	India	965
8	Brazil	6.842			

*(Nguồn: IMF, Danh sách các quốc gia theo GDP năm 2007)*

#### **Nhóm các nước đang công nghiệp hoá (hay các nước đang phát triển)**

Về kinh tế, các nước đang công nghiệp hoá thuộc nhóm các nước đang phát triển. Phần lớn các nước này có nền kinh tế lạc hậu, mới bắt đầu phát triển. Các nước này chiếm đến 65% dân số thế giới, nhưng chỉ tạo ra 10% giá trị sản phẩm công nghiệp và 15% giá trị thương mại của thế giới.

Xét về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng giá trị công nghiệp trong GDP của các nước này tuy không bằng các nước công nghiệp hoá mới nhưng đang được nâng dần lên. Cụ thể, tỷ trọng công nghiệp trong GDP của các nước này khoảng 25 – 40%, thu nhập bình quân đạt từ 500 USD/người năm (mới đây WB đã nâng tiêu chí này lên mức 775 USD/người/năm) đến 3.000 USD/người năm. Theo tiêu chí này, năm 2007, thế giới có 43/179 nước được điều tra thuộc nhóm các nước đang công nghiệp hoá. Khoảng cách

chênh lệch về thu nhập giữa các nước thuộc nhóm này so với các nước phát triển còn rất lớn, khoảng 10 – 30 lần.

### **Nhóm các nước nông nghiệp (hay các nước chậm phát triển)**

Nước nông nghiệp là nước có nền kinh tế phát triển dựa chủ yếu vào nông nghiệp, sự phát triển của công nghiệp là không đáng kể. Tại các nước này, thu nhập bình quân đầu người không vượt quá ngưỡng 200 USD (năm 1990) và hiện nay là 775 USD/người/năm. Tỷ trọng giá trị công nghiệp không vượt quá 25% GDP. Theo thông kê của IMF, đến năm 2007, có 37 nước thuộc nhóm này (có GDP/người dưới 775 USD/năm).

Theo những cách đánh giá trên, Việt Nam có thể được xếp vào nhóm các nước đang công nghiệp hoá với các chỉ tiêu năm 2010 là: GDP gộp..., GDP/người..., tỷ trọng giá trị công nghiệp và dịch vụ trong GDP đạt..., tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng lao động xã hội là.....

## **2.3.3. Những bài học kinh nghiệm**

### **2.3.3.1. Kinh nghiệm thành công**

*- Thứ nhất, thực hiện kết hợp giữa phát huy nội lực với tiếp thu, thích ứng và chuyển đổi ngoại lực – Kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc*

Nhật Bản tiến hành công nghiệp hoá từ nửa cuối thế kỷ XIX, và đến đầu thế kỷ XX, sự nghiệp công nghiệp hoá của Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, trong đó một số ngành công nghiệp đã đạt tới trình độ hiện đại của thế giới. Tuy nhiên, sự thất bại trong Thế chiến thứ hai đã khiến nền kinh tế của Nhật Bản bị tàn phá nặng nề và trở nên kiệt quệ. Trước tình hình đó, chính phủ Nhật đã xác định vừa phải khôi phục lại đất nước với mục tiêu “đảm bảo an ninh lương thực và cải cách kinh tế nông thôn”; vừa phải tiếp tục quá trình hiện đại hoá đất nước nhằm tạo ra một trật tự công nghiệp mới, linh hoạt hơn nhằm thích ứng với những biến động của kinh tế trong nước và quốc tế.

Để thực hiện mục tiêu trên, một mặt chính phủ đã ban hành nhiều đạo luật và thực thi nhiều chính sách nhằm phát triển và bảo vệ lợi ích của nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Mặt khác, tiến hành nhiều biện pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn lực bên

ngoài và làm cho chúng thích ứng với điều kiện của Nhật Bản theo phương châm kết hợp “tinh thần của Nhật Bản với kỹ thuật của phương Tây”. Kết quả là chỉ trong vòng 15 năm sau chiến tranh nền nông nghiệp của Nhật đã đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước và trong vòng ba thập kỷ, công nghiệp hoá tại Nhật Bản đã trở thành hiện tượng “thần kỳ” trước sự ngạc nhiên của thế giới. Đến đầu những năm 1970, Nhật Bản đã đứng đầu thế giới về các sản phẩm điện tử, ô tô, cao su, sợi tổng hợp, bột giấy, xi măng, thép và nhiều sản phẩm khác. Sản phẩm công nghiệp của Nhật không chỉ đứng đầu về số lượng mà còn rất nổi tiếng, uy tín về mặt chất lượng, nhất là các sản phẩm điện và điện tử gia dụng.

Phương pháp chủ yếu của Nhật trong việc tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến, hiện đại là thông qua con đường nhập khẩu với nhiều hình thức khác nhau như nhập khẩu công nghệ trực tiếp, mua bằng phát minh sáng chế, khuyến khích du học và thu hút chuyên gia nước ngoài đến làm việc ở Nhật. Nhật Bản không chỉ nhập khẩu để sử dụng mà còn để nghiên cứu, bắt chước và tìm cách cải tiến, chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện của Nhật Bản. Không chỉ học hỏi về kỹ thuật mà còn học tất cả các mặt tiên tiến khác về thể chế kinh tế, kinh nghiệm quản lý và kinh nghiệm phát triển khoa học – công nghệ, phát triển giáo dục và đào tạo. Đối với họ, việc bắt chước và cải tiến công nghệ cho phù hợp với điều kiện trong nước là con đường ngắn nhất để hiện đại hoá nền kinh tế. Đây cũng là bí quyết thành công để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá của Nhật Bản.

Đối với Trung Quốc, sau hơn 30 năm thực hiện công nghiệp hoá trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung cao độ, họ đã tự mình rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu. Vào cuối những năm 1970, Trung Quốc bắt thực hiện cải cách, mở cửa để phát huy lợi thế sẵn có về tài nguyên thiên nhiên và lao động; đồng thời tranh thủ tối đa nguồn vốn, công nghệ và tri thức bên ngoài qua ba hướng chủ yếu là: thương mại, đầu tư và giáo dục. Cả ba hướng đó đều tập trung vào một mục tiêu chung là tiếp thu, học hỏi những thành tựu tiên tiến về khoa học, kỹ thuật và công nghệ của thế giới để đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá đất nước.

Để mở rộng thương mại, chính phủ Trung Quốc đã sớm từ bỏ chính sách độc quyền ngoại thương, từng bước tự do hoá hoạt động xuất, nhập khẩu. Để không bị phụ

thuộc quá sâu vào thị trường nước ngoài, Trung Quốc đã thực hiện đa dạng hoá sản phẩm và thị trường. Sự chủ động trong việc mở cửa nền kinh tế của Trung Quốc đã thúc đẩy quan hệ buôn bán hai chiều giữa Trung Quốc và các nước phát triển rất nhanh. Từ năm 2001 đến 2004, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng gấp đôi từ 510 tỷ USD lên 1.155 tỷ USD, và vượt qua Nhật Bản để trở thành cường quốc ngoại thương thứ ba thế giới sau Mỹ và Đức. Năm 2007, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước này đã đạt mức kỷ lục với 1.760 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu là 220 tỷ USD, chiếm 7,25% tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Cho đến nay, Trung Quốc luôn là một trong những nước đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ, Nhật và ASEAN<sup>1</sup>.

Trung Quốc rất coi trọng nguồn vốn và công nghệ của phương Tây và xác định “mở cửa” là để tranh thủ, lợi dụng các nguồn lực này phục vụ cho hiện đại hoá đất nước. Để thu hút đầu tư, Trung Quốc đã rất tích cực kiện toàn các chính sách, pháp luật về kinh tế đối ngoại, thực hiện tốt nhiều chính sách ưu đãi và cải thiện môi trường đầu tư. Với chiến lược “làm tổ cho phượng hoàng đẻ trứng” thông qua nhiều hình thức như vay vốn, hợp tác, liên doanh, thành lập các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa Trung Quốc đã thu hút được một lượng rất lớn các dự án đầu tư nước ngoài. Đến năm 2008, đã có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Trung Quốc, trong đó có đến 450/500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Thông qua việc mở rộng thu hút đầu tư, Trung Quốc bắt đầu thực hiện con đường thích ứng và chuyển đổi công nghệ của mình theo một chu trình gồm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là thu hút FDI để lắp ráp, gia công sản phẩm theo thiết kế gốc; giai đoạn thứ hai thì thông qua các quan hệ liên doanh, liên kết để chuyển sang sản xuất trong nước những sản phẩm công nghệ cao, nhưng vẫn giữ nguyên thương hiệu gốc; giai đoạn thứ ba là tiến tới sản xuất các sản phẩm công nghệ cao nhờ các liên doanh, liên kết nhưng thiết kế và thương hiệu là của Trung Quốc. Với những phương thức đó, ngày nay các sản phẩm của Trung Quốc đã có mặt hầu khắp các nước trên thế giới từ những sản phẩm có hàm lượng lao động giản đơn cao đến những sản phẩm công nghệ cao.

---

<sup>1</sup> <http://baomoi.com>, *Trung Quốc đạt thặng dư thương mại kỷ lục năm 2007*.

Về giáo dục, mục tiêu của Trung Quốc được xác định theo ba hướng: giáo dục theo hướng hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá nền kinh tế, giáo dục hướng tới tương lai nhằm đón đầu các xu thế vận động phát triển của thế giới và giáo dục hướng ra thế giới nhằm tiếp thu và vận dụng tinh hoa của nhân loại vào điều kiện đặc thù của Trung Quốc. Thực hiện tốt những mục tiêu này giúp Trung Quốc mở cửa, giao lưu rộng rãi với thế giới để tận dụng cơ hội do thời đại tạo ra, đồng thời giữ vững truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đó là biểu hiện của quá trình công nghiệp hoá kết hợp phát huy nội lực với thích ứng và chuyển đổi ngoại lực để thực hiện thành công công nghiệp hoá rút ngắn của Trung Quốc.

Tóm lại, sự kết hợp khéo léo giữa phát huy nội lực với thích ứng và chuyển đổi ngoại lực là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thành công của mô hình công nghiệp hóa rút ngắn tại Nhật Bản và Trung Quốc. Sự kết hợp này đã tạo nên sức mạnh to lớn cho phát triển, trong đó, phát huy tốt nội lực cho phép nền kinh tế vừa phát triển nhanh, ổn định vừa đảm bảo được tính độc lập, tự chủ tạo thành cơ sở vững chắc để thu hút và tận dụng có hiệu quả các yếu tố từ bên ngoài. Còn sự thích ứng và chuyển đổi thể hiện sự hội nhập tích cực và chủ động cho phép tranh thủ hiệu quả ngoại lực, đồng thời phát huy tốt nội lực để phát triển.

*- Thứ hai, thực hiện kết hợp công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu và hướng tới công nghệ cao – Kinh nghiệm của các nước NICs*

Các nước NICs, mà tiêu biểu là những nước ở châu Á gồm các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp hoá mới thuộc thế hệ thứ nhất (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo) đã tạo nên những nền công nghiệp tăng trưởng nhanh chưa từng có trong lịch sử. Sự thành công của các nước này bắt nguồn từ việc thực hiện kết hợp và chuyển đổi giữa các mô hình thay thế nhập khẩu, hướng vào xuất khẩu và hướng tới công nghệ cao phù hợp với yêu cầu và mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Đây là những kinh nghiệm thành công quý báu để các nước đi sau có thể tiếp thu để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá của mình.

Trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hoá, các nước NICs đều áp dụng mô hình thay thế nhập khẩu – hướng nội. Đây là mô hình được áp dụng phổ biến vào những

năm giữa thế kỷ XX, giúp cho các nước tập trung nguồn lực phát triển một số ngành đáp ứng nhu cầu nội tại nhằm xây dựng nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao. Mô hình này đã bộc lộ nhiều hạn chế vào cuối những năm 1960 khi xu thế toàn cầu hoá bắt đầu diễn ra mạnh mẽ. Các nước NICs nhanh chóng chuyển sang mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu, trong đó Xingapo là nước đầu tiên thực hiện sự chuyển đổi này. Mô hình này cho phép các nước khai thác có hiệu quả các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nhân công giá rẻ để phát triển các ngành hướng vào xuất khẩu, tạo nguồn vốn tích lũy cho công nghiệp hoá. Đến đầu những năm 1990, khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra như vũ bão thì các nước NICs lại chuyển sang mô hình công nghiệp hóa hướng tới công nghệ cao với việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – công nghệ cao như: ô tô, cơ khí chính xác, điện tử và tự động hoá. Điều quan trọng là các nước NICs đã kết hợp một cách khéo léo để phát huy ưu thế của mỗi mô hình bằng các chính sách linh hoạt và các bước đi tuần tự có tính chu kỳ phù hợp với bối cảnh lịch sử trong nước và quốc tế. Trong đó, hướng vào xuất khẩu là trọng tâm, thay thế nhập khẩu mang tính bổ sung, công nghiệp hoá đi từ nhỏ đến lớn, từ thị trường trong nước đến thị trường nước ngoài, từ sản phẩm đơn giản đến sản phẩm phức tạp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao.

Nhìn chung, sự kết hợp các mô hình theo kinh nghiệm của các nước NICs là cách để các nước đang phát triển tham gia sâu rộng vào quá trình phân công lao động quốc tế nhằm tranh thủ và khai thác có hiệu quả nguồn lực bên ngoài; đồng thời phát huy hiệu quả nội lực, tạo ra sức bật mạnh mẽ và khả năng to lớn để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. Ngày nay, việc kết hợp giữa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu đã trở thành xu thế tất yếu nhưng mức độ thành công sẽ phụ thuộc vào sự vận dụng của mỗi nước, trong đó vai trò của nhà nước giữ vai trò quyết định.

*- Thứ ba, thực hiện công nghiệp hoá kết hợp giữa sức mạnh thị trường với sự dẫn dắt của nhà nước – Kinh nghiệm của một số nước ASEAN*

Trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) ngoại trừ Xingapo ra thì Malaysia, Thái Lan, Indônêsi và Philippin là 4 nước có trình độ công nghiệp hoá cao nhất. Những nước này được gọi là những “con hổ” châu Á với tốc độ công nghiệp hoá



tiến triển rất nhanh trong những năm gần đây. Trong đó, Malaysia, Thái Lan và Philippin đã trở thành các nước NICs thế hệ thứ hai. Những nước này bắt đầu công nghiệp hoá muộn hơn các nước NICs trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng khoa học – công nghệ diễn ra rất mạnh mẽ. Mô hình các nước này áp dụng là sự kết hợp giữa sức mạnh thị trường với sự dẫn dắt của nhà nước. Trong đó, nhà nước với ưu thế về tính kế hoạch thống nhất sẽ điều tiết thị trường, còn thị trường với ưu thế về tính năng động và linh hoạt sẽ dẫn dắt các doanh nghiệp, nhờ đó mà hạn chế bớt những khiếm khuyết của hai tác nhân này. Vì vậy, mức độ thành công của công nghiệp hoá theo mô hình này phụ thuộc rất lớn vào vai trò của nhà nước.

Vai trò nhà nước ở các nước ASEAN khác với ở Liên Xô trước đây, hệ thống điều tiết của nhà nước tại các nước này không chi phối tuyệt đối quá trình công nghiệp hoá mà căn cứ vào thị trường để định hướng, quy hoạch, kiểm soát và hỗ trợ công nghiệp hoá theo các mục tiêu nhất định thông qua hệ thống pháp luật và các chính sách linh hoạt. Mục tiêu can thiệp của nhà nước là nhằm làm cho thị trường hoạt động hiệu quả hơn, nhờ đó khai thác triệt để và hiệu quả hơn các nguồn lực phục vụ cho công nghiệp hoá. Cũng khác với Nhật Bản, nhà nước tại các nước ASEAN không chỉ có vai trò đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đưa ra các chính sách khuyến khích tiếp thu kỹ thuật, công nghệ và nuôi dưỡng sáng kiến cá nhân mà còn ban hành những chính sách cụ thể nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và mở rộng luồng vốn tài chính từ nước ngoài để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá.

*- Thứ tư, thực hiện công nghiệp hoá kết hợp giữa cơ chế thị trường và chủ nghĩa xã hội, gắn chặt công nghiệp hoá với cải cách và mở cửa – Kinh nghiệm của Trung Quốc*

Trung Quốc là nước đầu tiên trong số các nước tiến hành công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung thực hiện thành công cải cách kinh tế với nội dung chủ yếu là chuyển sang kinh tế thị trường và mở cửa nền kinh tế. Quá trình đó được tiến hành một cách thận trọng và chắc chắn theo từng bước cụ thể sau đây:

- Sự chuyển hướng công nghiệp hoá của Trung Quốc được bắt đầu bằng việc chuyển các “công xã nhân dân” thành “kinh tế nông hộ” nhằm ổn định và phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Bước đi tiếp theo cũng là bước thành công và độc đáo nhất trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá theo hướng cải cách và mở cửa của Trung Quốc là việc thành lập các “xí nghiệp hương trấn”. Về thực chất, đây là bước đi đầu tiên để chuyển mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường với nội dung chính là tạo ra sự tự chủ trong sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp. Sự phát triển của các xí nghiệp hương trấn đã thực sự làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của nông thôn Trung Quốc. Đó là thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông, sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp dôi dư ngay trên địa bàn nông thôn và đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Đây là minh chứng cho những sáng tạo độc đáo, đặc sắc Trung Quốc trong việc kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường.

- Bước đi thể hiện tập trung nhất sự chuyển đổi sang mô hình công nghiệp hóa kết hợp giữa kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc là thực hiện chuyển khu vực kinh tế quốc doanh sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Trung Quốc rất luôn xác định vai trò trụ cột của khu vực kinh tế này nên việc cải cách được thực hiện rất thận trọng, bắt đầu bằng những thử nghiệm với nhóm nhỏ, sau đó mới mở rộng ra theo hướng nói lỏng dần các thiết chế kiểm soát đã có từ thời kế hoạch hoá tập trung, đồng thời nâng cao dần sự tự chủ cho các doanh nghiệp nhà nước trong sản xuất kinh doanh. Thực chất, đây là sự mở rộng chế độ khoán sản phẩm từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp theo kiểu “lấy nông thôn bao vây thành thị”. Phương châm chủ đạo trong quá trình này là “quốc thoái dân tiến” và “nhỏ lớn buông lỏng” nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế quốc doanh, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Một vấn đề nữa là Trung Quốc luôn gắn chặt quá trình công nghiệp hoá với cải cách và mở cửa thể hiện ở các chính sách mở rộng thương mại, khuyến khích thu hút đầu tư và phát triển giáo dục như đã trình bày ở phần trên.

Tóm lại, nếu như quá trình công nghiệp hoá trong điều kiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung ở Trung Quốc trước đây được coi là thất bại thì mô hình công nghiệp hoá Trung Quốc thực hiện từ năm 1978 đến nay lại rất thành công và trở thành một hình mẫu mới về

công nghiệp hoá. Đó là mô hình công nghiệp hoá kết hợp giữa kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội, gắn chặt công nghiệp hoá với cải cách và mở cửa nền kinh tế.

### **2.3.3.1. Bài học thất bại**

Lịch sử cho thấy tất cả các nước trong quá trình công nghiệp hoá đều gặp những thất bại ở những mức độ khác nhau, gây ảnh hưởng lớn đến thời gian hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá của mỗi nước. Hầu hết sự thất bại của các nước đều xuất phát từ sự lựa chọn và thực thi mô hình công nghiệp hoá một cách phiến diện hay quá tuyệt đối hoá một mặt nào đó. Sau đây là những bài học thất bại cụ thể của một số nước trong quá trình công nghiệp hoá.

*- Thất bại của mô hình công nghiệp hoá quá coi trọng vai trò của công nghiệp nặng và cơ chế kế hoạch hoá tập trung – Bài học từ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây*

Trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, Liên Xô là nước đầu tiên thực hiện công nghiệp hoá và cũng là nước duy nhất thành công. Sau 15 năm (1928 – 1941) tiến hành công nghiệp hoá, Liên Xô đã đạt trình độ tương đương với các nước phát triển phương Tây về tiềm lực công nghiệp, quốc phòng và trình độ khoa học – kỹ thuật. Sự thành công đó bắt nguồn từ những ưu thế của mô hình công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, chú trọng phát triển công nghiệp nặng. Tuy nhiên, lúc đỉnh cao cũng là lúc mô hình này bắt đầu bộc lộ những hạn chế của nó dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô sau này.

Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến sự thất bại của mô hình công nghiệp hoá ở Liên Xô và công nghiệp xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do đường lối phiến diện và thiếu bền vững. Sự phiến diện thể hiện ở chỗ mô hình này quá coi trọng sự phát triển của công nghiệp nặng mà không chú ý nhiều đến sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Các nước này lúc đó đều ưu tiên từ 70 – 80% tổng vốn đầu tư ngân sách để phát triển công nghiệp nặng và duy trì tỷ lệ này trong suốt quá trình công nghiệp hoá. Bên cạnh đó, việc quá coi trọng các chỉ tiêu kế hoạch cứng nhắc, bỏ qua quan hệ thị trường, không tôn trọng quy luật khách quan trong giải quyết các mối

quan hệ kinh tế cũng là một nguyên nhân không kém phần quan trọng. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá của Liên Xô chỉ dừng lại ở cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất mà không thể tiếp cận được với cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật tiếp theo.

Mặc dù mô hình này vẫn có những yếu tố hợp lý phát huy nhiều tác dụng tích cực trong những bối cảnh đặc biệt như bị bao vây, cấm vận hoặc có chiến tranh. Những lịch sử đã cho thấy, đây là mô hình kém hiệu quả nhất do nó được hình thành và thực hiện hoàn toàn dựa trên ý chí chủ quan của nhà nước. Điều này làm triệt tiêu các động lực của sự phát triển, hiệu quả đầu tư, năng suất lao động ngày càng giảm sút. Thực tế thì đến những năm 1970 – 1980, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu bước vào giai đoạn đình trệ và suy thoái. Sau khoảng 50 năm, mô hình công nghiệp hóa từng tạo lập cơ sở vững chắc cho những thắng lợi vĩ đại của Liên Xô trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã trở thành lực cản đối với sự phát triển của nước này do không thích ứng kịp với những biến đổi to lớn của kinh tế thế giới. Đến nay, trên thực tế mô hình này hầu như không còn được áp dụng nữa nhưng những bài học thất bại của nó vẫn còn nguyên ý nghĩa.

*- Thất bại của sự tuyệt đối hoá “thay thế nhập khẩu” hoặc “hướng vào xuất khẩu”  
– Bài học từ một số nước châu Á*

Vào nửa đầu thế kỷ XX, hầu hết các nước đều thực hiện mô hình công nghiệp hoá hướng nội với quan điểm độc lập dân tộc và tự lực cánh sinh, chủ trương không tham gia vào phân công lao động quốc tế. Mô hình này dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động sẵn có trong nước đã đạt được những thành tựu nhất định, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn đã bộc lộ nhiều hạn chế do tính hạn hẹp của các nguồn lực và thị trường trong nước. Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hoá, mô hình này đã thực sự trở thành lực cản đối với tiến trình công nghiệp hoá của các nước.

Còn những nước tiến hành công nghiệp hoá theo mô hình hướng vào xuất khẩu với quan điểm quá coi trọng vai trò của các nhân tố bên ngoài, coi nhẹ những khả năng bên trong cho rằng sự tăng trưởng chỉ có thể đạt được trên cơ sở tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và khai thác tối đa thị trường quốc tế. Vì vậy, nguy cơ không thể tránh khỏi là các nền kinh tế này ngày càng bị phụ thuộc vào thị trường bên ngoài, sự lệ thuộc này lớn

đến mức đôi khi không thể kiểm soát được. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 là một minh chứng cụ thể nhất cho thực tế này. Do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế mà cuộc khủng hoảng này đã lan truyền từ các “trung tâm nhạy cảm” (từ Thái Lan) sang các nền kinh tế khác trên khắp thế giới. Và gần đây là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt nguồn từ sự đổ vỡ của thị trường bất động sản ở Mỹ.

Tóm lại, quá trình công nghiệp hoá nếu quá tuyệt đối thay thế nhập khẩu hoặc hướng vào xuất khẩu đều bất lợi. Thực tế hầu hết các nước hiện nay đều đã điều chỉnh trọng tâm và thực hiện mô hình công nghiệp hóa hỗn hợp vừa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu. Áp dụng sự kết hợp này, nhiều nước đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá mà điển hình là các nước NICs và các nước ASEAN.

## CHƯƠNG 3. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

### 3.1. KHÁI QUÁT CHUNG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỶ LỊCH SỬ

#### 3.1.1. Công nghiệp hoá ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

##### 3.1.1.1. Thời kỳ 1960 - 1975

Nhận thức yêu cầu khách quan của công nghiệp hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội lần thứ III của Đảng (9/1960) đã xác định công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ, là con đường để cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đại hội xác định: *“Công nghiệp hoá là quá trình thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện sự phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng”*<sup>1</sup>. Đại hội chỉ rõ điểm mấu chốt trong công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng với phương châm: *“Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm cải biến nước ta từ một nền nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại”*<sup>2</sup>.

Hội nghị TW 7 khoá III (4/1962) đã cụ thể hoá chủ trương trên bằng Nghị quyết Về nhiệm vụ và phương hướng xây dựng và phát triển công nghiệp. Đây được coi là nghị quyết chuyên đề đầu tiên bàn về công nghiệp hoá với những nội dung chủ yếu sau:

- Mục tiêu của công nghiệp hoá là đưa miền Bắc từ một nền sản xuất thủ công, lạc hậu dần tiến lên một nền sản xuất đại cơ khí hoá.

- Trong mối quan hệ với các ngành kinh tế quốc dân, công nghiệp là ngành chủ đạo, trong đó công nghiệp nặng là nền tảng có nhiệm vụ trang bị kỹ thuật hiện đại cho tất cả các ngành khác.

---

<sup>1,2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr543-546.

- Phương hướng chung về xây dựng và phát triển công nghiệp là: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý; kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương; kết hợp xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ; kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ.

Sau gần 5 năm thực hiện chủ trương công nghiệp hoá trên, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế đã được tăng cường đáng kể, với sự xuất hiện của nhiều ngành công nghiệp, nhưng sự mất cân đối trong nền kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện. Điều này cùng với việc miền Bắc lúc này phải thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ (vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa chi viện cho cách mạng miền Nam), đã dẫn đến sự điều chỉnh mối quan hệ giữa ngành công nghiệp nặng với nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Hội nghị TW 19 khoá III (1/1971) chỉ rõ trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ và trong hoàn cảnh kháng chiến là “*phải thể hiện đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*”<sup>1</sup>. Ở đây, vị trí và vai trò của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ trong mối quan hệ với công nghiệp nặng đã được coi trọng hơn, góp phần thúc đẩy kinh tế của miền Bắc phát triển, kịp thời đáp ứng yêu cầu chi viện ngày càng lớn cho cách mạng miền Nam.

Đến năm 1975, mặc dù được tiến hành trong điều kiện vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh, sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, nền kinh tế miền Bắc vẫn mang tính chất sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu, lao động thủ công là chủ yếu, tổ chức sản xuất phân tán, rời rạc, nhịp độ phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Khó khăn lớn nhất vẫn là sự mất cân đối lớn giữa cung và cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng với hàng nguyên liệu và năng lượng; giữa thu và chi ngân sách; giữa xuất và nhập khẩu.

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.32, tr.95.

### 3.1.1.2. Thời kỳ 1976 - 1985

Sau khi thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, cơ sở vật chất đã nghèo nàn lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Để nhanh chóng đưa nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, Đại hội IV của Đảng (12/1976) đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá nhằm xây dựng một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp hiện đại với phương châm: *“ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”*. Quá trình công nghiệp hoá được tiến hành gắn liền với ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật và cách mạng văn hoá, tư tưởng, trong đó cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt.

Đại hội đã xác định các biện pháp thực hiện công nghiệp hoá nhằm phấn đấu hoàn thành về cơ bản nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong khoảng 20 năm: (i) tiếp tục hoàn thành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, đẩy mạnh cải tạo nông nghiệp, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, tăng cường thành phần kinh tế tập thể; (ii) thực hiện công nghiệp hoá theo kế hoạch thống nhất từ trung ương đến cơ sở; (iii) đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và tranh thủ thành tựu khoa học hiện đại vào sản xuất; (iv) tăng cường tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, đồng thời tranh thủ viện trợ từ bên ngoài, mà trước hết là từ các nước xã hội chủ nghĩa để tạo nguồn vốn cho công nghiệp hoá.

Ngoài ra, xu hướng điều chỉnh mối quan hệ giữa các ngành kinh tế quốc dân Hội nghị TW 19 khoá III được Đại hội IV và các Hội nghị TW khoá IV tiếp tục phát triển cho phù hợp với điều kiện của đất nước với chủ trương chuyển ưu tiên phát triển ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, quy mô lớn sang đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương với quy mô vừa và nhỏ. Tuy nhiên, chủ trương này vẫn không được triển khai trong thực tế, công nghiệp nặng vẫn tiếp tục được đầu tư lớn, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ vẫn chưa được đầu tư đúng mức. Do đó, kết thúc kế hoạch 5 năm (1976-1980) nền kinh tế đã bộc lộ nhiều yếu kém, tình trạng mất cân đối vẫn không được cải thiện và nền kinh tế bắt đầu rơi vào tình trạng suy thoái: nông nghiệp và công nghiệp nhẹ không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, công nghiệp nặng dù được đầu tư lớn vẫn không phát huy được tác dụng.



Từ thực trạng trên, Đại hội V của Đảng (3/1982) trên cơ sở nhận thức mới về “chặng đường đầu tiên”<sup>1</sup> của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đã xác định nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên là: “Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công – nông nghiệp hợp lý”<sup>2</sup>. Nhưng trên thực tế, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp vẫn giảm từ 21,2%/năm thời kỳ 1976-1980 xuống còn 18,8%/năm thời kỳ 1981-1985<sup>3</sup>, do đó kết cấu hạ tầng nông nghiệp vẫn rất yếu kém, không đáp ứng được đòi hỏi của công nghiệp hoá.

Tóm lại, có thể thấy về thực chất mô hình công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới là một mô hình nhất quán được xác định từ Đại hội III của Đảng (1960). Đó là mô hình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa theo kiểu khép kín, hướng nội, thiên về phát triển công nghiệp nặng, chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên trong nước và nguồn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa đi trước. Sự lựa chọn mô hình này thể hiện ý muốn xây dựng công nghiệp nặng đóng vai trò chủ đạo nhằm nhanh chóng biến nước ta thành một nước công nghiệp hiện đại.

### **3.1.1.3. Thành tựu và hạn chế của mô hình công nghiệp hoá trước đổi mới**

#### **🚩 Thành tựu**

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường đáng kể, hàng loạt cơ sở sản xuất và các ngành kinh tế được xây dựng mới, một số công trình công nghiệp nặng được xây dựng lúc bấy giờ đến nay vẫn còn phát huy tác dụng tốt đối với nền kinh tế và đời sống nhân dân như: công trình thủy điện Hoà Bình, Trị An, dầu khí Vũng Tàu, xi măng Hoàng Thạch, Bim Sơn và một số nhà máy cơ khí, luyện kim vừa và nhỏ khác.

---

<sup>1</sup> Đây là sự phát triển nhận thức mới của Đảng về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhận thức này cho rằng nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, khái niệm chặng đường đầu tiên bao gồm những năm 1981-1985 và kéo dài đến những năm 1990.

<sup>2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.42, tr.26.

<sup>3</sup> Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

- Góp phần tạo ra những bước phát triển mới: (i) nền kinh tế bước đầu được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp (từ 18,2% năm 1960 lên 30% năm 1985); (ii) vốn đầu tư cho phát triển kinh tế tăng nhanh, nhất là trong thời kỳ 1960 - 1975 vốn đầu tư cho công nghiệp nặng tăng 11,2 lần, cho công nghiệp nhẹ tăng 6,9 lần và cho nông nghiệp tăng 6 lần; (iii) ngay từ năm 1965, về cơ bản miền Bắc đã giải quyết được vấn đề lương thực và đáp ứng được 90% nhu cầu hàng tiêu dùng, nhập khẩu lương thực giảm hẳn, từ 5,6 triệu tấn thời kỳ 1976-1980 xuống 1 triệu tấn thời kỳ 1981-1985.

### **Hạn chế và nguyên nhân**

- Mặc dù đạt được một số thành tựu nhất định, mô hình công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới đã bộc lộ nhiều bất cập và hạn chế bắt nguồn từ việc lựa chọn ưu tiên tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp nặng. Có thể nói, đây là sự lựa chọn mang tính chủ quan, rập khuôn, máy móc, không phù hợp với điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ còn phổ biến, tích lũy nội bộ nền kinh tế rất hạn chế, lại phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Bởi vì, công nghiệp nặng là ngành cần lượng vốn đầu tư rất lớn, trong khi nguồn vốn trong nước lại rất hạn hẹp, chủ yếu phụ thuộc vào viện trợ và vay nợ nước ngoài nên phải đầu tư nhỏ giọt và dàn trải dẫn đến hiệu quả rất thấp. Trên thực tế nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm hơn 80% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng khu vực này chỉ đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm xã hội<sup>1</sup>. Hầu hết các máy móc thiết bị và nguyên liệu đều phải nhập khẩu, trong khi xuất khẩu còn hạn chế dẫn đến tình trạng nhập siêu kéo dài (Kim ngạch xuất khẩu cao nhất như năm 1985 cũng chỉ đạt khoảng 700 triệu USD, trong khi giá trị kim ngạch nhập khẩu bình quân từ 1-2 tỷ USD/năm)<sup>2</sup>.

- Ngoài ra, cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp đã không tạo ra được động lực cho công nghiệp hoá. Chính sự lựa chọn bất hợp lý và kém hiệu quả đó cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung đã làm nền kinh tế nước ta ngày càng trì trệ và rơi vào khủng hoảng từ cuối những năm 1970, kéo dài cho đến những năm 1980. Từ đó, đổi mới kinh tế nói chung, đổi mới mô hình công nghiệp hoá nói riêng để đưa nền kinh tế vượt

---

<sup>1,2</sup> Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

qua khó khăn và phát triển trở thành yêu cầu cấp bách, trở thành vấn đề sống còn đối với cách mạng Việt Nam.

### **3.1.2. Công nghiệp hóa ở Việt Nam thời kỳ đổi mới**

#### **3.1.2.1. Thời kỳ 1986 - 1990**

Trước tình hình kinh tế - xã hội nghiêm trọng của đất nước, Đại hội VI của Đảng (12/1986) với tinh thần “ *nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”, trên cơ sở phân tích những sai lầm, khuyết điểm trong nhận thức về công nghiệp hóa trước đây đã khẳng định: *muốn đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng rối ren, mất cân đối, dứt khoát phải sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý, mà trước hết là phải bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư.*

Về thực chất, chủ trương này chính là sự cụ thể hóa những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế ở nước ta trong từng giai đoạn cụ thể. Trước mắt, trong kế hoạch 5 năm (1986-1990) phải tập trung sức người, sức của vào thực hiện ba chương trình mục tiêu về  *lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp theo; đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, nhấn mạnh vai trò to lớn của công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; chú trọng phát triển hàng xuất khẩu nhằm khuyến khích sản xuất và đầu tư trong nước, đồng thời tạo nguồn vốn ngoại tệ cho công nghiệp hóa; đối với công nghiệp nặng phải phát triển một cách hợp lý, có chọn lọc, phù hợp với điều kiện của đất nước, nhằm phục vụ đặc lực cho ba chương trình kinh tế trên.

Về cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội chủ trương đổi mới theo hướng xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và trình độ phát triển của nền kinh tế. Đó là cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, kết hợp kế hoạch với quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Sử dụng kinh tế nhiều thành phần, kết hợp hài hòa lợi ích của toàn xã hội với lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động nhằm giải phóng sức sản xuất, khai thác mọi tiềm năng kinh tế của xã hội.

Đại hội cũng nhận thức vai trò quan trọng của khoa học, công nghệ và chủ trương áp dụng rộng rãi trong quá trình công nghiệp hóa. Về nguồn vốn, đại hội chủ trương tận dụng và phát huy nguồn lực trong nước, đồng thời tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài thông qua việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Như vậy, với sự đổi mới tư duy về công nghiệp hóa của Đại hội VI, mô hình công nghiệp hóa ở nước ta đã có sự chuyển đổi từ mô hình công nghiệp hóa hướng nội (thay thế nhập khẩu) sang mô hình hỗn hợp (thay thế nhập khẩu đồng thời hướng vào xuất khẩu); từ mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, khép kín sang mô hình công nghiệp hóa định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới; từ ưu tiên phát triển công nghiệp nặng sang ưu tiên phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhẹ.

Mô hình công nghiệp hóa trên cùng với những thay đổi trong cơ chế quản lý kinh tế đã thực sự giải phóng sức sản xuất, tạo ra những thành tựu đáng khích lệ. Sản xuất nhanh chóng phục hồi và có bước phát triển mới, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp: tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 2,8% năm 1986 lên 5,1% năm 1990; kim ngạch xuất khẩu tăng từ 439 triệu rúp và 384 triệu USD năm 1986 lên 1019 triệu rúp và 1170 triệu USD năm 1980, từ một nước thiếu lương thực, năm 1988 nước ta còn phải nhập 4,5 vạn tấn, thì năm 1989 và 1990 nước ta đã xuất khẩu mỗi năm trên 2 triệu tấn. Lạm phát từ mức ba con số năm 1986 (774,7%) xuống còn hai con số năm 1990 (67,1%).<sup>1</sup>

Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ trên, nền kinh tế vẫn bộc lộ những yếu kém và khóa khăn lớn, đất nước chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội: lạm phát vẫn còn ở mức cao; nhiều cơ sở sản xuất vẫn đình đốn kéo dài; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động còn rất chậm; nông nghiệp, nông thôn chưa được giải quyết một cách đồng bộ. Tuy nhiên, chủ trương đổi mới công nghiệp hóa của Đại hội VI đã khẳng định được tính đúng đắn với nhiều thành tựu bước đầu rất quan trọng, đó là tiền đề để Đảng ta tiếp tục đổi mới tư duy về công nghiệp hóa trong những năm tiếp theo.

---

<sup>1</sup> Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam 1976-1990*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr.48

### 3.1.2.2. Thời kỳ 1991 - 1995

Vào những năm 1990-1991, hệ thống xã hội chủ nghĩa theo mô hình cũ đã bị sụp đổ, gây khó khăn lớn cho nền kinh tế Việt Nam do thị trường truyền thống bị thu hẹp. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để Việt Nam từ bỏ mô hình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, Đại hội VII (6/1991) cùng với các Hội nghị TW khoá VII đã quyết định đưa nước ta sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ *“đẩy tới một bước công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhằm tạo thêm nhiều công ăn việc làm, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”*<sup>1</sup>. Trong đó, giải pháp căn bản là tập trung phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; phát triển một số ngành công nghiệp nặng, trước hết phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển tiếp theo.

Điểm mới nổi bật trong tư duy về công nghiệp hoá của Đảng trong giai đoạn này là sự nhận thức và đánh giá đúng vai trò của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, từ đó định hướng công nghiệp hoá nước ta theo hướng hiện đại, công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá. Hiện đại hoá không chỉ trên từng lĩnh vực, từng bộ phận, mà là hiện đại hoá toàn diện, cả kinh tế lẫn văn hoá, xã hội. Thực chất đây là sự kết hợp giữa những bước phát triển tuần tự (công nghiệp hoá) với những bước phát triển nhảy vọt (hiện đại hoá) hay còn gọi là *“đi tắt, đón đầu”* để đẩy nhanh thời gian hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, tức là thực hiện mô hình công nghiệp hoá rút ngắn (điều này đến Đại hội IX mới được khẳng định).

Một điểm mới nữa là ngoài việc xác định “vị trí hàng đầu” của nông nghiệp, giai đoạn này đã đặt ra vấn đề phát triển kinh tế nông thôn. Xác định nông nghiệp, nông thôn là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, Hội nghị TW 5 khoá VII (6/1993) đã khẳng định quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải gắn với phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, đó là *“nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu và có ý nghĩa chiến lược”*.

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.405.

Từ những quan điểm mới trên, Hội nghị TW 7 khoá VII (7/1994) đã đưa ra quan niệm mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá: “*Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*”. Như vậy, công nghiệp hoá không chỉ là sự phát triển công nghiệp thuần túy, mà còn bao hàm sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực khác, đó là quá trình xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý gắn với sự đổi mới căn bản về công nghệ để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo ra năng suất lao động xã hội cao đảm bảo cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Với đường lối công nghiệp hoá trên, kinh tế nước ta trong giai đoạn này đã có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, bình quân 8,2%/năm, riêng năm 1995 đạt 9,5% - là mức cao nhất từ trước đến nay, các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm đều đạt và vượt mức đề ra, nền kinh tế bắt đầu có tích lũy. Cơ cấu kinh tế bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 22,6% năm 1990 lên 29,1% năm 1995, dịch vụ từ 38,6% lên 41,9%. Riêng sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển vững chắc, giai đoạn Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 3 thế giới về xuất khẩu gạo và đứng thứ 6 (thứ 2 châu Á) về xuất khẩu cà phê. Kết cấu hạ tầng có những tiến bộ đáng kể, năm 1994 cả nước có 86,5% tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm, số xã đã có điện là 60,2%.

Những thành tựu đạt được của công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ này đã góp phần đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tuy còn một số mặt chưa vững chắc nhưng những tìm tòi, thể nghiệm những đổi mới tư duy về công nghiệp hoá trong thời kỳ này đã khẳng định được tính đúng đắn về phương hướng, nội dung lẫn bước đi.

### **3.1.2.3. Thời kỳ 1996 - 2000**

Trên cơ sở nền kinh tế đã thoát khỏi khủng hoảng, đời sống nhân dân được cải thiện, an ninh chính trị ổn định, quan hệ đối ngoại được mở rộng, Đại hội VIII (6/1996)

nhận định rằng, nước ta đã hoàn thành cơ bản việc chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bắt đầu chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp sau khoảng 25 năm. Đại hội cho rằng, từ năm 1986 - 1996 là thời kỳ chuẩn bị những tiền đề cần thiết nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; từ năm 1996 - 2020 là thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong đó, giai đoạn 1996 - 2000, phải “*đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá toàn diện nông, lâm, thủy sản; phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu... Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao*”<sup>1</sup>.

Chủ trương trên được các Hội nghị TW khoá VIII cụ thể hoá và triển khai thành các giải pháp cụ thể, Hội nghị TW 8 khoá VIII (11/1999) khẳng định: “*tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ; đẩy mạnh sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá*”. Về động lực và nguồn vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn mới, Hội Nghị TW 2 khoá VIII (12/1996) xác định: cùng với giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hội nghị TW 3 khoá VIII (6/1997) xác định: phát huy cao độ khả năng sáng tạo của quần chúng, các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, đồng thời đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định làm cho khoa học và công nghệ trở thành nền tảng, động lực mạnh mẽ của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hội nghị TW 4 khoá VIII (17/1997) chủ trương: khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư để xây dựng và phát triển đất nước.

Như vậy, mô hình công nghiệp hoá trong thời kỳ 1996 - 2000 đã có dự điều chỉnh theo hướng lấy nông nghiệp làm khâu đột phá, nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.471.

biến là mặt trận hàng đầu; gắn liền công nghiệp hoá với hiện đại hoá, lấy khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo là động lực; tiếp tục thực hiện rộng rãi hơn chính sách mở cửa, phát triển kinh tế nhiều thành phần. Sự điều chỉnh đó đã nhanh chóng có tác động tích cực đối với nền kinh tế, cơ cấu kinh tế bắt đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 1996, tỷ trọng công nghiệp là 29,7%, dịch vụ là 42,5%, nông nghiệp là 27,8%, đến năm 2000 tương ứng là: 36,6% - 29,1% - 24,3%. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp luôn giữ ở mức trên 6,5%/năm, của nền kinh tế trên 6,5%/năm và kim ngạch xuất khẩu trên 20%/năm<sup>1</sup>.

#### **3.1.2.4. Thời kỳ 2001 - 2005**

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới và phân tích, đánh giá tình hình cụ thể trong nước và quốc tế, Đại hội IX (4/2001) tiếp tục khẳng định phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trọng tâm với chủ trương: *“Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa”*<sup>2</sup>. Trong đó, quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã có sự đổi mới quan trọng, đó là: *“Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi đã trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt”*<sup>3</sup>. Đó là mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo phương thức rút ngắn nhằm nhanh chóng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội chỉ rõ để khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, phải tiến hành *“công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo hướng hiện đại”* gắn với *“từng bước phát triển kinh tế tri thức”*.

Như vậy, Đại hội IX đã bước đầu xác định rõ mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong giai đoạn mới là mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn hiện

---

<sup>1</sup> Thời báo kinh tế Việt Nam: *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2005-2006, 2007-2008, 2008-2009*.

<sup>2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.637.

<sup>3</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.25.



đại. Trong đó, công nghiệp hoá phải gắn với phát triển kinh tế tri thức, phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để tiếp cận với trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ nhằm từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

Cụ thể hoá chủ trương đó, Hội nghị TW 5 khoá IX (2/2002) đã xác định nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta thời kỳ 2001-2010 là đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn với mục tiêu: *“xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại”*<sup>1</sup>.

Thực hiện chủ trương về công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đại hội IX, trong thời kỳ 2001-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta đã tăng dần, đạt bình quân 7,5%/năm, riêng năm 2005 đạt 8,4%. Cơ cấu kinh tế ngành và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,6%, năm 2000 lên 41% năm 2005, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 24,3% xuống 20,3%; năm 2005 so với năm 2000, tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng tăng từ 12,1% lên 17,9%, lao động nông nghiệp giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%. Cơ cấu vùng và thành phần kinh tế cũng chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng và từng thành phần kinh tế.

### **3.1.2.5. Thời kỳ 2006 - 2010**

Đại hội X của Đảng (4/2006) tiếp tục bổ sung, phát triển quan điểm của Đại hội IX về mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn hiện đại. Đại hội nhấn mạnh: *“Tranh thủ thời cơ thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút*

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 BCH TW Đảng khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.96.

*ngăn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá”<sup>1</sup>.*

Thực chất của phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn dựa trên việc đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến ở tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, nhất là các ngành mũi nhọn, có lợi thế phát triển, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động xã hội theo hướng hiện đại. Đây là sự bổ sung phù hợp trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hoá kinh tế, là điều kiện, là phương thức nhằm rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đưa nước ta sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ngoài ra, Đại hội cũng khẳng định chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn mới được đề ra ở Hội nghị TW 5 khoá IX là *sự lựa chọn bước đi đúng đắn* trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ mới. Đại hội cho rằng, việc giải quyết thành công mối quan hệ chặt chẽ giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đã tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế xã hội từng bước được ổn định. Vì vậy, trong giai đoạn 2006-2010, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo phương thức rút ngắn phải tiếp tục *“Đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân”*.

Như vậy, có thể thấy, thời kỳ trước đổi mới, mô hình công nghiệp hoá thời kỳ này ngày càng được định hình rõ nét hơn với đặc trưng là hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu; kết hợp công nghiệp hoá với hiện đại hoá trên cơ sở phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.1, tr.87.

### 3.1.3. Khái quát quá trình đổi mới mô hình công nghiệp hoá ở Việt Nam

Mô hình công nghiệp hoá được áp dụng ở Việt Nam qua các thời kỳ có rất đã có rất thay đổi, song vẫn nhất quán với nhau về một số vấn đề mang tính nguyên tắc. Đó là: (1) quan niệm công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; (2) mục tiêu của công nghiệp hoá là nhằm chuyển đổi một cách căn bản nền sản xuất xã hội từ lao động thủ công là chính sang lao động máy móc với phương tiện tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội; (3) trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất, từng bước hình thành quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngoài những điểm thống nhất đó, mô hình công nghiệp hoá ở Việt Nam thời kỳ đổi mới đã có nhiều thay đổi quan trọng. Cụ thể là:

- Chuyển mô hình công nghiệp hoá gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang mô hình công nghiệp hoá gắn với cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Đó là sự thay đổi cơ chế điều tiết, phân bổ các nguồn lực cho công nghiệp hoá bằng kế hoạch pháp lệnh mang tính hành chính của Nhà nước sang thừa nhận vai trò của thị trường, đồng thời kết hợp với vai trò của Nhà nước trong việc phân bổ các nguồn lực nhằm phát huy tối đa và có hiệu quả mọi năng lực sản xuất của nền kinh tế để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá.

- Chuyển từ mô hình công nghiệp hoá khép kín, hướng nội, thiên về phát triển công nghiệp sang mô hình công nghiệp hoá hỗn hợp, gắn liền với kinh tế thị trường nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu. Đó là chiến lược căn cứ vào thị trường trong nước và quốc tế để khai thác và phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm.

- Hình thành con đường công nghiệp hoá rút ngắn theo hướng hiện đại trên cơ sở gắn liền công nghiệp hoá với hiện đại hoá, với phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là quá trình vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt nhằm rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở

tranh thủ tối đa những tác động tích cực của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hoá về kinh tế.

- Xác định rõ nội dung công nghiệp hoá phù hợp với bối cảnh cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nội dung cơ bản của công nghiệp hoá chính là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

- Đưa ra được một hệ thống quan điểm mang tính nhất quán để chỉ đạo quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là: (i) giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại; (ii) công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo; (iii) công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế lấy phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, khoa học và công nghệ là động lực; (iv) lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển cũng như lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ; (v) kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh.

## **3.2. VẤN ĐỀ LỰA CHON MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY**

### **3.2.1. Bối cảnh tác động đến sự lựa chọn mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam hiện nay**

#### **3.2.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hoá trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều biến động với sự xuất hiện của nhiều nhân tố mới, trong đó nổi bật nhất là xu thế toàn cầu hoá và sự phát triển kinh tế tri thức. Những nhân tố này có tác động rất lớn đến quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam. Cụ thể là:

- *Quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ đã làm thay đổi sâu sắc những quan niệm truyền thống về công nghiệp hoá và mô hình công nghiệp hóa.*

Sự hình thành và phát triển của các khu vực thương mại tự do cùng các hiệp định tự do thương mại song phương và đa phương đã dần xoá nhoà ranh giới giữa thị trường trong nước với thị trường quốc tế. Các nền kinh tế ngày càng phụ thuộc lẫn nhau và đều lệ thuộc vào thị trường toàn cầu. Trong điều kiện đó các quan điểm và mô hình công nghiệp hoá truyền thống trước đây đều không còn phù hợp. Do đó, việc xác định mô hình, nội dung, cách thức tiến hành và các chủ thể tham gia quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam cũng phải có sự thay đổi theo hướng dựa trên *quan điểm toàn cầu* cho phù hợp với điều kiện mới.

*- Các nước đang phát triển ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thực hiện mô hình công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu trong bối cảnh toàn cầu hoá.*

Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hoá xu hướng bảo hộ có vẻ như không còn với việc các hàng rào thuế quan hay mang tính kinh tế đang dần bị dỡ bỏ. Nhưng trên thực tế, xu hướng bảo hộ ngày càng trở nên tinh vi hơn với việc áp dụng các hàng rào kỹ thuật với các lý do chính đáng như an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, chống bán phá giá, trợ cấp... Những kiểu bảo hộ với các tiêu chuẩn “hợp lý” như vậy thường được các nước phát triển áp dụng nhằm ngăn cản hàng hoá xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Những tiêu chuẩn này thường là rất cao so với trình độ kỹ thuật, công nghệ và khả năng quản lý, kinh nghiệm thương mại của các nước đang phát triển. Do đó, chiến lược hướng vào xuất khẩu của các nước này ngày càng khó khăn hơn. Hơn nữa, những tiêu chuẩn đó nếu được quốc tế hoá thông qua các định chế tự do thương mại như WTO thì việc chiếm lĩnh thị trường trong nước của các nhà sản xuất nội địa ở các nước đang phát triển cũng không còn dễ dàng như trước do áp lực cạnh tranh từ bên ngoài.

*- Toàn cầu hoá cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi vai trò, vị trí của các lực lượng tham gia quá trình công nghiệp hoá, đồng thời tạo ra cơ hội để thực hiện mô hình công nghiệp hóa rút ngắn.*

Toàn cầu hóa cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ làm cho thế giới ngày càng trở nên “phẳng” hơn, các rào cản hầu như không còn, các nền kinh tế ngày càng phụ thuộc, gắn kết chặt chẽ với nhau hơn. Trong điều kiện đó, các Chính phủ với các công cụ bảo hộ truyền thống không còn đủ sức để bảo vệ tính độc lập tự chủ của nền

kinh tế, điều này làm cho việc xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp của các nền kinh tế kém phát triển trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ hội cho các nước này đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa của mình thông qua việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Vấn đề là sự hội nhập đó phải được thực hiện một cách chủ động và tích cực nhằm tranh thủ được những ưu thế và hạn chế những tác động xấu của quá trình này. Trong bối cảnh này, vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng trong việc đề ra các chính sách nâng cao hiệu quả và mở rộng sự hội nhập, nhưng trong quá trình công nghiệp hóa nói chung thì Nhà nước không thể là người quan trọng nhất và chủ yếu nhất mà vai trò này thuộc về các doanh nghiệp, kể cả khu vực tư nhân.

*- Sự thay đổi vị trí và cơ cấu các ngành sản xuất dưới tác động của sự phát triển khoa học – công nghệ và sự hình thành nền kinh tế tri thức.*

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và kinh tế tri thức từ những năm cuối thế kỷ XX đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế của thế giới cũng như của từng quốc gia. Những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ đã đưa xã hội loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang thời đại thông tin, từ nền kinh tế dựa vào các nguồn lực tự nhiên sang nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức. Cùng với đó là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi nước từ sử dụng lao động chân tay sang sử dụng lao động trí tuệ là chính, từ thị trường quốc gia sang thị trường khu vực và quốc tế, từ phân công lao động theo nguồn lực sang tối ưu hóa hoạt động thị trường, từ ưu tiên tốc độ tăng trưởng sang phát triển bền vững, từ đáp ứng nhu cầu cơ bản sang nâng cao chất lượng cuộc sống... Những biến đổi đó làm cho vị trí các ngành sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp thay đổi theo, do đó mà quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo kiểu truyền thống (từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ nông - công nghiệp sang dịch vụ) không còn phù hợp nữa. Giờ đây, khu vực có năng suất cao không chỉ là công nghiệp mà còn cả dịch vụ, thậm chí khu vực này luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP của các nước phát triển. Mặt khác, dưới tác động của khoa học và công nghệ hiện đại, khu vực nông nghiệp cũng không còn là khu vực có năng suất và giá trị gia tăng thấp như trước đây. Vì vậy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam hiện nay phải đứng trên quan điểm toàn cầu, phải tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và phải tìm được chỗ đứng

vững chắc trên thị trường bằng cách chuyển dịch từ sản xuất các hàng hóa dịch vụ có lợi thế tĩnh sang các sản phẩm có sức cạnh tranh, có khả năng chiếm giữ những công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong điều kiện kinh tế tri thức và xu thế toàn cầu hóa, việc xây dựng một cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh hay một ngành hoàn chỉnh đều không hiệu quả mà phải xây dựng một nền kinh tế bao gồm những ngành có lợi thế cạnh tranh cao trên thị trường quốc gia và thị trường thế giới. Do đó, quá trình công nghiệp hóa phải tính đến sự hoạt động của mạng lưới sản xuất đa quốc gia với sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ thông tin. Tức là, phải gia nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua hệ thống phân công lao động chức năng (tổ chức) sản xuất theo hệ thống liên kết mạng để thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đây là điểm khác biệt so với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà Việt Nam đã và đang tiến hành (sự phân công lao động quốc tế diễn ra chủ yếu thông qua việc cung ứng sản phẩm).

Sự phát triển nhanh chóng và khó lường của kinh tế tri thức và xu thế toàn cầu hóa đòi hỏi chúng ta phải đổi mới cả về mô hình, mục tiêu và nội dung công nghiệp hóa. Mặc dù đang là một nền kinh tế kém phát triển nhưng nếu phát huy được nguồn nhân lực có khả năng tiếp thu và ứng dụng những thành tựu của kinh tế tri thức một cách phù hợp thì Việt Nam vẫn có cơ hội rút ngắn thời gian tiến hành công nghiệp hóa. Về điều này, Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) đã chỉ rõ: Tranh thủ thời cơ thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Đây là cơ sở lý luận vững chắc cho việc xây dựng đường lối đúng đắn sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### **3.2.1.2. Bối cảnh trong nước**

Sau 50 năm tiến hành công nghiệp hoá, trong đó có 25 năm thực hiện trong điều kiện đổi mới đã tạo được nền tảng vật chất cho quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

*- Nhờ đổi mới kinh tế, sản xuất và đời sống của nhân dân đã được nâng cao một bước.*

Từ những năm 1990 đến nay, Việt Nam luôn có mặt trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới (hầu như chỉ đứng sau Trung Quốc và Hàn Quốc). Trong những năm 1990 tốc độ tăng trưởng bình quân của Việt Nam là 7,5%/năm. Năm 2008 so với năm 1996, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng gấp đôi, thu nhập bình quân đầu người tăng 3,5 lần, tỷ lệ hộ nghèo giảm 5,7%, kim ngạch xuất khẩu tăng 8,7 lần<sup>1</sup>. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1990 là 38,74% đến năm 2008 giảm xuống còn 10,99%, tỷ trọng giá trị công nghiệp tăng từ 22,67% lên 39,91%. Như vậy, sau gần 25 năm đổi mới, tiềm lực kinh tế của Việt Nam đã được tăng cường rõ rệt, tạo ra sự chuyển biến cơ bản về nội lực để có thể chủ động hơn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là cơ sở vững chắc để Việt Nam bước vào giai đoạn tăng tốc quá trình công nghiệp hoá.

*- Hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần hoàn thiện, là cơ sở để phát huy hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho quá trình công nghiệp hoá.*

Sau gần 25 năm đổi mới, nhiều cơ chế, chính sách mang tính đổi mới được ban hành đã có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam nói chung và đối với quá trình công nghiệp hoá nói riêng. Chế độ sở hữu và cấu trúc các thành phần kinh tế được đổi mới căn bản, từ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể với kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là chủ yếu, đã chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển đan xen, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã hình thành và vận hành khá hiệu quả, trong đó mọi

---

<sup>1</sup> Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2008 – 2009*.



loại hình doanh nghiệp đều được tự chủ hoạt động sản xuất kinh doanh, tự do cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước đã từ bỏ cách thức can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính sang quỹ lý, điều tiết nền kinh tế bằng pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ kinh tế vĩ mô. Điều này đã thay đổi cơ chế phân bổ nguồn lực, làm xuất hiện động lực kinh tế mới là cạnh tranh trên cơ sở thước đo giá trị đối với các yếu tố đầu vào cũng như kết quả đầu ra. Sự thay đổi này cho phép huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá.

- *Quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển mạnh mẽ, vị thế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện mô hình công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu.*

Kể từ khi thực sự thoát khỏi tình trạng cấm vận kinh tế (năm 1995), quan hệ thương mại và đầu tư của nước ta ngày càng được mở rộng, thể hiện ở việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và giá trị xuất nhập khẩu.

*Về thu hút đầu tư nước ngoài:* Từ năm 1987 khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành, đến cuối năm 2008, cả nước đã có hơn 9.500 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng số vốn đăng ký khoảng 164 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 57 tỷ USD<sup>1</sup>. Đây là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu đầu tư xã hội và tăng trưởng kinh tế, góp phần cải thiện cán cân thanh toán, tăng cường năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, khai thông thị trường, mở rộng xuất nhập khẩu, đóng góp đáng kể cho ngân sách và góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động. Đầu tư nước ngoài cũng góp phần đặc lực vào việc mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập khu vực và thế giới. Đến nay đã có 82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào nước ta, trong đó các nước châu Á chiếm nhiều nhất với 69,1% tổng vốn đăng ký, tiếp đến là châu Âu (24%), các nước châu Mỹ (5%)<sup>2</sup>. Điều này chứng tỏ các nhà đầu tư nước ngoài đã tin tưởng vào tiến trình cải cách đổi mới và triển vọng của kinh tế Việt Nam. Đây là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với nước ta trong việc thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn.

---

<sup>1</sup> Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2007-2008*, tr.62.

<sup>2</sup> Cục Đầu tư nước ngoài – Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài – Tạp chí Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2008), *20 năm đầu tư nước ngoài, nhìn lại và hướng tới, 1987-2007*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr.15.

*Về xuất nhập khẩu:* Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 225 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhờ đó hoạt động ngoại thương ngày càng được đẩy mạnh. Thời kỳ 1996 - 2000, tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt mức bình quân 19,5%/năm; thời kỳ 2001 - 2005 tăng 18,5%/năm; thời kỳ 2006 - 2008 tăng 24,7%/năm<sup>1</sup>. Đặc biệt một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã khẳng định được vị trí trên thị trường thế giới như các mặt hàng nông sản, dệt may và đồ mỹ nghệ.

Với chủ trương mở cửa nền kinh tế từ năm 1986, Việt Nam đã từng bước xác lập được vị thế của mình trên trường quốc tế. Quá trình này với các dấu mốc quan trọng như, gia nhập ASEAN (1995), tham gia CEPT/AFTA<sup>2</sup> và ASEM<sup>3</sup> (1996), gia nhập APEC<sup>4</sup> (1998), Ký hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (2001), gia nhập WTO (2007)... đã tạo cơ sở tin cậy cho các nước mở rộng quan hệ kinh tế với Việt Nam và là cơ hội để Việt Nam khai thác các yếu tố về vốn, về khoa học - công nghệ và thị trường để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém sẽ gây cản trở không nhỏ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như: (i) Chất lượng tăng trưởng còn thấp; (ii) Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế quá thấp, kém xa so với các nước trong khu vực và quốc tế; (iii) Nhiều yếu tố của nền kinh tế thị trường chưa được thiết lập đồng bộ gây cản trở cho các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh; (iv) Trình độ nguồn nhân lực còn thấp; (v) Năng lực khoa học - công nghệ còn kém.

### **3.2.2. Quan điểm lựa chọn mô hình và mục tiêu công nghiệp hoá ở Việt Nam**

#### **3.2.2.1. Quan điểm lựa chọn mô hình công nghiệp hoá**

Căn cứ vào bối cảnh quốc tế và trong nước, việc xác định mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam hiện nay cần quán triệt những quan điểm sau đây:

---

<sup>1</sup> Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2007-2008*, tr.74.

<sup>2</sup> CEPT/AFTA: Common Effective Preferential Tariff /ASEAN Free Trade Area - Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung/Khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

<sup>3</sup> ASEM: Asia-Europe Meeting - Diễn đàn hợp tác Á - Âu.

<sup>4</sup> APEC: Asia-Pacific Economic Co-operation - Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

- *Mô hình công nghiệp hóa phải phù hợp với xu thế vận động phát triển của thế giới để vừa phát huy hiệu quả các lợi thế, đồng thời tận dụng tối đa các cơ hội do thời đại tạo ra.* Thế giới ngày nay đang biến đổi không ngừng, nhất là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đòi hỏi tiến trình công nghiệp hóa không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế mà còn phải nhằm tạo dựng một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới. Thực tế cho thấy năng lực cạnh tranh của hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam đều rất thấp làm mất đi lợi thế trong quan hệ kinh tế quốc tế. Do đó, mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam phải tiếp cận được với thế giới, nhất là với các nền kinh tế phát triển, nếu không quá trình công nghiệp hóa sẽ có ít cơ may thành công.

Thực hiện điều này cần đặc biệt coi trọng chuyên gia và phát triển công nghệ, đây là khâu quyết định thành công của quá trình công nghiệp hóa cũng là khâu yếu nhất của Việt Nam. Để tiếp thu và ứng dụng có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài cần phải tăng cường các yếu tố nội sinh, trước hết là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ chuyên gia.

- *Phải thực hiện sự lựa chọn và kết hợp nhằm phát huy những ưu thế, thành công cũng như tránh những khiếm khuyết, thất bại của những mô hình công nghiệp hóa trước đây.* Mô hình được lựa chọn là mô hình cho phép trả giá ít nhất về mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường; đồng thời thu được hiệu quả cao, đáp ứng tốt và nhanh hơn những đòi hỏi của nền kinh tế hiện đại.

- *Mô hình công nghiệp hóa phải vừa cho phép kinh tế phát triển nhanh và bền vững, đồng thời đảm bảo giữ an ninh, quốc phòng và định hướng xã hội chủ nghĩa.* Hiện nay, để tiến kịp thời đại, Việt Nam đang xây dựng một nền kinh tế năng động và có hiệu quả dựa trên cơ sở hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong đó, luôn chú trọng phát huy các nguồn lực để tăng trưởng nhanh nhưng chúng ta không thể hy sinh tài nguyên và môi trường thiên nhiên để đổi lấy tốc độ tăng trưởng, không thể đánh đổi những giá trị nhân văn để lấy những giá trị kinh tế thuần túy. Nói cách khác, mô hình công nghiệp hóa được lựa chọn phải gắn liền với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, với xây dựng và phát triển văn hóa, với giữ gìn bản sắc dân tộc và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Mô hình công nghiệp hóa phải đảm bảo sự rút ngắn về bước đi và thời gian so với các mô hình trước đây. Mô hình này phải cho phép nhanh chóng đạt tới trình độ hiện đại trên cơ sở tạo ra và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục trong thời gian dài. Đây cũng là quan điểm về sự kết hợp giữa công nghiệp hóa với hiện đại hóa. Điều này có thể thực hiện được nhờ lợi thế của nước đi sau, có điều kiện tiếp thu những thành tựu và kinh nghiệm của các nước đi trước để có thể bỏ qua một số quy trình và tiến thẳng vào các quy trình hiện đại.

### **3.2.2.2. Mục tiêu công nghiệp hoá của Việt Nam đến 2020**

Mục tiêu tổng quát của quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam đến năm 2020 được Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) xác định là: “Xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”<sup>1</sup>. Mục tiêu này được Đại hội X (2006) phát triển thành: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”<sup>2</sup>. Như vậy, Đại hội X của Đảng đã xác định mô hình công nghiệp hóa của nước ta là “công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức” với mục tiêu đến năm 2020 là “đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, tuy nhiên diện mạo của “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” là như thế nào vẫn chưa được xác định cụ thể và rõ ràng.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát và thực trạng và xu thế phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay có thể định lượng một số mục tiêu chủ yếu của công nghiệp hóa ở nước ta đến năm 2020 như sau (Bảng 3.2).

**Bảng 3.2. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam đến năm 2020**

---

<sup>1</sup> Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr.80.

<sup>2</sup> Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.186.

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2020	TCNCN <sup>1</sup>
1. GDP/người/năm	USD/người	1.168	>2.200	>10.000
2. Tốc độ tăng trưởng	%	6,78	6,5-7	-
3. Tỷ trọng nông nghiệp/GDP	%	21,1	<19	<10
4. Tỷ trọng LĐ phi nông nghiệp	%	45,6	>70	>90
5. Tỷ lệ xuất khẩu/GDP	%	72,3	75 – 80	>80
6. Tỷ lệ hộ nghèo	%	12,8	<8	-
7. Tỷ lệ đô thị hoá	%	29,3	30 – 35	>80
8. Chỉ số HDI	-	0,756	>0,8	>0,8
9. Tỷ lệ sử dụng nước sạch				
9.1. Ở thành thị	%	78	>90	100
9.2. Ở nông thôn	%	38	60 – 70	100

(Nguồn: Kinh tế Việt Nam 2010 và World Bank- 2009: Mapping the Global Futures)

Đôi chiếu định hướng mục tiêu trên với tiêu chí của một nước công nghiệp do Ngân hàng Thế giới đề xuất cơ thể thấy: Nếu các mục tiêu đến năm 2020 đều đạt được thì vẫn chưa đạt tới tiêu chí của một nước công nghiệp, mà chỉ có thể được ghi danh ở nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao (những nước có thu nhập bình quân cận dưới là 3.000 USD), với điều kiện phải đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 10,74%/năm mà điều này cũng không hề đơn giản. Còn để đạt được tiêu chí của một nước công nghiệp với GDP/người là 10.000 USD thì theo cách tính cứ 10 năm GDP/người tăng gấp đôi thì Việt Nam còn cần đến khoảng 40 năm nữa, chứ không phải là 10 năm như chúng ta mong muốn.

Về mục tiêu văn hóa – xã hội, là những yếu tố thuộc về chất lượng trong nội dung phát triển “rút ngắn” của Việt Nam, thể hiện chủ yếu ở chỉ tiêu HDI. Với mục tiêu đến năm 2020, HDI đạt 0,8 và đứng thứ 80-85/174 quốc gia là vị trí thuộc lớp “cao” trong số

<sup>1</sup> TCNCN: Tiêu chí nước công nghiệp do Ngân hàng Thế giới đề xuất năm 2009.

các nước ở trình độ trung bình về phát triển con người, trong khi dự kiến về GDP/người chỉ xếp thứ 100/174. Điều này thể hiện mục tiêu phát triển đặc thù của Việt Nam là quan tâm nhiều đến khía cạnh tổ chức tốt và có hiệu quả đời sống con người nhằm tạo dựng xã hội văn minh, lành mạnh, cao hơn mức mà nền kinh tế có thể đảm bảo, so với các nước cso cùng điều kiện về phát triển kinh tế.

### **3.2.3. Định hình mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam trong điều kiện mới**

Xuất phát từ các quan điểm và mục tiêu đối với việc lựa chọn mô hình công nghiệp hóa, trên cơ sở tiếp thu những kinh nghiệm của các nước đi trước, đồng thời có tính đến bối cảnh trong nước và quốc tế, có thể xác định những đặc điểm cơ bản của mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam trong điều kiện mới như sau:

*- Công nghiệp hóa được rút ngắn cả về thời gian lẫn bước đi, được thực hiện gắn liền với hiện đại hóa.*

Khái niệm “rút ngắn” được hiểu là trên cơ sở ứng dụng thành tựu mới về khoa học và công nghệ, bỏ qua một số bước đi mà các nước công nghiệp hóa sớm phải trải qua, để rút ngắn thời gian hoàn thành công nghiệp hóa. Trên thực tế các nước công nghiệp hóa muộn có thể thực hiện các chính sách dựa trên cơ sở lợi thế của nước đi sau để rút ngắn thời gian chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển thành một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

Thực hiện công nghiệp hóa trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi nền kinh tế của mỗi quốc gia đều phải hướng đến hiện đại hóa, tức là phải hướng mạnh vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa là kết hợp những bước phát triển tuần tự về công nghệ với những bước nhảy vọt, tranh thủ cơ hội “đi tắt, đón đầu” để hình thành những mũi nhọn phát triển theo trình độ tiên tiến của thế giới. Điều này cho phép tránh sự trùng lặp trong nhiều bước đi có tính chuyển tiếp và một số khâu trong cơ cấu kinh tế. Đây là cách duy nhất để thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước đi trước.

*- Công nghiệp hóa được tiến hành trên cơ sở khai thác tối đa các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời tận dụng những lợi thế do thời đại tạo ra.*

Trong thời đại ngày nay, không một nước nào có thể phát triển nếu không mở cửa nền kinh tế. Để nền kinh tế phát triển nhanh và hiệu quả, các nước đều phải tận dụng tốt các lợi thế của mình, đồng thời khai thác các ưu thế bên ngoài thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại. Do đó, mô hình công nghiệp hóa của nước ta hiện nay phải tính đến lợi thế so sánh để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại, đặc biệt là phải tiến đến phát huy lợi thế cạnh tranh (chú trọng phát triển các ngành có khả năng cạnh tranh trong tương lai) để có chiếm lĩnh những công đoạn có giá trị gia tăng cao, có lợi nhuận lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

*- Công nghiệp hóa gắn liền với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế.*

Toàn cầu hóa và sự phát triển của kinh tế tri thức đã tạo ra những cơ hội mới cho tiến trình công nghiệp hóa ở nước ta, nhưng thách thức về cạnh tranh và nguy cơ về sự tụt hậu ngày càng lớn. Vì vậy, quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam nhất thiết phải gắn liền với sự vận động phát triển của kinh tế toàn cầu, mà vấn đề cốt lõi chính là phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, chỉ số phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam so với khu vực và thế giới là rất thấp (tỷ lệ khoảng 1,9/10). Tức là nền kinh tế nước ta phát triển dựa chủ yếu vào tài nguyên hơn là tri thức, đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tụt hậu về kinh tế. Muốn thực hiện thành công mô hình công nghiệp hóa rút ngắn, không còn con đường nào khác hơn là phát triển mạnh kinh tế tri thức. Trong quá trình công nghiệp hóa nói chung và phát triển kinh tế tri thức nói riêng, vấn đề mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là ở khía cạnh chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, một mô hình công nghiệp hóa có đạt tới sự thành công hay không lại chủ yếu do những yếu tố nội sinh quyết định. Vì vậy, vấn đề nâng cao năng lực nội sinh, nhất là chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

*- Công nghiệp hóa đảm bảo sự phát triển bền vững, định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Mô hình công nghiệp hóa trong điều kiện mới ở nước ta phải đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội và môi trường trên cơ sở ứng dụng những thành tựu tiên tiến về công nghệ. Tính bền vững của sự phát triển còn thể hiện ở

các khía cạnh về thể chế với vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc đảm bảo môi trường chính trị - xã hội ổn định, thân thiện, đề cao những giá trị nhân văn và công bằng xã hội.

Công nghiệp hóa không chỉ có mục tiêu kinh tế mà còn nhằm đạt tới các mục tiêu về mặt xã hội, vì vậy, mô hình mới phải vừa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo cho mọi người có cơ hội phát triển năng lực, tham gia có hiệu quả vào quá trình công nghiệp hóa. Điều này có nghĩa là công nghiệp hóa phải hướng đến sự công bằng trong phát triển, chú trọng tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Đây cũng chính là bản chất định hướng XHCN trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

### **3.2.4. Những tiền đề thực hiện mô hình công nghiệp hóa trong điều kiện mới ở Việt Nam**

#### **3.2.4.1. Lợi thế của nước phát triển sau**

Lịch sử quá trình công nghiệp hoá trên thế giới cho thấy các nước tiến hành công nghiệp hoá muộn hơn có một lợi thế rất lớn, đó là “*lợi thế của người đi sau*”.

Thuật ngữ “lợi thế của người đi sau” lần đầu tiên được Alexander Gerschenkron sử dụng để miêu tả một hiện tượng trong phát triển kinh tế là: những nước đi sau có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước tiên tiến trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và tổ chức sản xuất. Với lợi thế áp dụng các công nghệ tiên tiến mà không phải trải qua quá trình nghiên cứu, sáng chế, các nền kinh tế phát triển chậm hơn có thể đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế trong một thời gian ngắn.

Ngoài ra, các nước triển sau còn có lợi thế học hỏi thông tin kinh tế từ các nền kinh tế tiên tiến hơn, đây gọi là “*lợi thế thông tin do phát triển sau*”<sup>1</sup>. Thông tin kinh tế bao gồm những thông tin tổng thể về cấu trúc ngành nghề hoặc chuyên môn hoá của các nền kinh tế tiên tiến hơn. Chúng cho biết ngành kinh tế nào là trụ cột, mối liên kết giữa các lĩnh vực, các ngành kinh tế quan trọng, cũng như sự liên quan đối với nhu cầu của thị

---

<sup>1</sup> Li Tan (2008), *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp – Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, tr.97.



trường. Do đó, các thông tin này có thể cung cấp những định hướng lớn trong việc phân bổ nguồn lực trong quá trình công nghiệp hoá ở các nền kinh tế lạc hậu. Đặc biệt, loại thông tin này giúp các nền kinh tế phát triển sau trả lời được một trong những câu hỏi cơ bản về việc điều phối nền kinh tế, câu hỏi mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải trả lời, đó là sản xuất cái gì trên cơ sở những nguồn lực hạn chế để hiện đại hoá nền kinh tế.

Thực tế, Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa khi thế giới đã trải qua quá trình này hàng trăm năm, trong đó có đến 29 nước đã hoàn thành công nghiệp hóa và trở thành các nước phát triển, 15 nước trở thành nước công nghiệp hóa mới. Ngày nay sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học – công nghệ và toàn cầu hóa có tác động nhiều mặt, giúp chúng ta có thể “đảo ngược” logic phát triển thông thường để có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để áp dụng những thành tựu mới nhất về khoa học và công nghệ ngay từ đầu, bỏ qua một số bước trung gian trong phát triển để đạt tới trình độ hiện đại nhất, đi thẳng vào trình độ tiên tiến trong thời gian ngắn hơn so với các nước đi trước. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể có được một hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại nhờ nguồn vốn viện trợ và đầu tư từ các nước phát triển ngay cả khi nền kinh tế còn chưa phát triển. Đây là những tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể rút ngắn thời kỳ công nghiệp hóa. Tuy nhiên, để phát huy có hiệu quả lợi thế này phải xây dựng được một năng lực nội sinh tương ứng. Trước hết là phải có một nguồn nhân lực trình độ cao đủ sức nắm bắt và vận dụng công nghệ hiện đại một cách sáng tạo và phải có một chính phủ đủ năng lực để điều hành có hiệu quả nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế tri thức.

#### ***3.2.4.2. Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thị trường thế giới***

Với tư cách là một thể chế thống nhất, không rào cản nền kinh tế thị trường có khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề sản xuất và lưu thông, do đó được coi là phương thức tích lũy vốn hữu hiệu để tăng trưởng kinh tế. Nguyên tắc chủ yếu của thị trường là tự do sản xuất, tự do lưu thông, tự do di chuyển và phân phối các nguồn lực, còn vai trò của Nhà nước mặc dù là quan trọng không thể thiếu đối với sự phát triển nói chung song cũng chỉ can thiệp vào thị trường khi cần thiết. Thông qua thị trường các nước kém phát triển

mới có cơ hội nắm bắt những thành tựu tiên tiến do các nước phát triển tạo ra, cũng như phát huy các thế mạnh của mình. Ngày nay khi mà kinh tế thế giới đang dần một thị trường thống nhất thì cơ hội đó càng lớn và nếu tận dụng tốt sẽ có điều kiện để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa.

Kinh tế Việt Nam hiện nay đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường khu vực và thế giới. Vị thế của Việt Nam cũng đã có nhiều thay đổi theo hướng mạnh lên, đó là tiền đề, là động lực quan trọng để khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường toàn cầu cũng đưa đến nhiều nguy cơ, nhất là cạnh tranh sẽ gay gắt hơn trên cả ba cấp độ (sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế). Vì vậy, để tranh thủ các cơ hội từ thị trường thế giới cần phải có sự chuẩn bị tốt về nhiều mặt, trong đó quan trọng là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia bao gồm trình độ nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ.

### ***3.2.4.3. Nguồn nhân lực trình độ cao***

Nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật, các chuyên gia kinh tế, các nhà quản lý kinh tế - xã hội, giới kinh doanh và đội ngũ công nhân lành nghề. Có thể coi nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực khác, trình độ của nguồn lực này cao hay thấp sẽ quyết định mức độ thành công của quá trình công nghiệp hóa. Thực tiễn cho thấy, các quốc gia và vùng lãnh thổ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Xingapo đạt được nhiều thành công hơn trong quá trình công nghiệp hóa so với các nước đi trước là nhờ phần lớn ở đội ngũ trí thức có số lượng lớn, có khả năng tiếp thu và áp dụng hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ như hiện nay thì vai trò của nguồn nhân lực càng quan trọng hơn. Kinh tế thế giới về cơ bản đã chuyển từ cạnh tranh về tài nguyên thiên nhiên sang cạnh tranh về nguồn nhân lực, trong đó yêu cầu về trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật của người lao động ngày càng cao. Hiện nay, các nước đang công nghiệp hóa mặc dù không có đủ điều kiện để tạo ra tri thức mới, nhưng vẫn có thể tạo ra được những bước nhảy vọt trong quá trình công nghiệp hóa nhờ

vào lực lượng lao động được đào tạo tốt, có khả năng tiếp thu và vận dụng hiệu quả những tri thức tiên tiến của thế giới.

Ở Việt Nam, nhân thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với quá trình công nghiệp hóa, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (1996) đã xác định: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện còn rất thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam hiện chỉ đạt khoảng 30%, lại bất hợp lý về cơ cấu (Theo chuẩn quốc tế tỷ lệ đào tạo đại học, trên đại học – trung học chuyên nghiệp – công nhân kỹ thuật là: 1 – 3 – 5; tỷ lệ này của Việt Nam là: 1 – 1,13 – 0,92). Theo điều tra của Bộ Kế hoạch và đầu tư tại 63.000 doanh nghiệp ở 36 tỉnh, thành phố trong cả nước thì có đến 34,3% lãnh đạo doanh nghiệp có trình độ dưới cấp 3; chỉ có 2,99% chủ doanh nghiệp có trình độ sau đại học. Theo Vietnam Works thì nguồn nhân lực quản lý cấp cao ở Việt Nam chỉ đáp ứng được 30 – 40% nhu cầu.

Tuy vậy, nguồn lực con người của Việt Nam khá dồi dào về số lượng và có ưu thế nổi trội là tiếp thu cái mới khá nhanh, nên nếu được bồi dưỡng nâng cao trình độ thì đây là lợi thế cạnh tranh dài hạn của nước ta. Vì vậy, phải làm sao để giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ phải thực sự là quốc sách hàng đầu, đó là điều kiện cơ bản nhất để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa rút ngắn ở Việt Nam.

#### **3.2.4.4. Vai trò của Nhà nước**

Thực tiễn cho thấy các nước công nghiệp hóa muộn đều có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, nhưng mức độ thành công như thế nào lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, Nhà nước giữ một vai trò đặc biệt quan trọng.

Sở dĩ các nước NICs đã rút ngắn được thời gian hoàn thành công nghiệp hóa chủ yếu nhờ quyết định táo bạo của chính phủ các nước này là “đi thẳng” vào hiện đại hóa cơ cấu kinh tế, lấy định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế làm cơ sở cho việc lựa chọn trang bị kỹ thuật, công nghệ và đào tạo nhân lực (ngược lại với các nước đi trước bắt đầu công nghiệp hóa từ trang bị kỹ thuật đến thay đổi cơ cấu kinh tế); lựa chọn lĩnh vực ưu tiên để

tiến thẳng vào công nghệ hiện đại, bỏ qua các bước trung gian. Cách thức này đã tạo ra sự chủ động và nhờ đó đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa. Trung Quốc cũng thành công trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa kiểu mới với những quyết sách độc đáo của chính phủ nước này như: công nghiệp hóa kết hợp chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường, sự tồn tại một quốc gia hai chế độ, cơ chế linh hoạt trong đào tạo và phát huy năng lực cá nhân... Nhật Bản lại thành công với một chính phủ mạnh, biết nắm bắt những lợi thế của nước đi sau trong chính sách thích ứng và chuyển đổi.

Tại Việt Nam, từ cuối những năm 1980, Đảng và Chính phủ đã nhận thức được những hạn chế của mô hình công nghiệp hóa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung nên đã từ bỏ cách thức Nhà nước trực tiếp thực hiện sang cách thức Nhà nước tạo môi trường thuận lợi cần thiết cho toàn dân thực hiện công nghiệp hóa. Những thành tựu to lớn sau gần 25 năm đổi mới đã thể hiện rõ vai trò to lớn của Chính phủ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, thực tế cho đến nay dấu ấn của cơ chế cũ như tư tưởng thụ động, quan hệ xin – cho, can thiệp trực tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp... vẫn còn tồn tại trong bộ máy nhà nước. Đây cũng là những nhân tố làm kìm hãm quá trình công nghiệp hóa. Vì vậy, để tiến hành công nghiệp hóa rút ngắn theo định hướng XHCN, gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi phải có một Chính phủ đủ mạnh và hoạt động có hiệu quả, biết tiếp nhận những yếu tố tích cực của thế giới mà không đánh mất bản sắc của chính mình.

Một nghiên cứu của Đại học Havard về kinh tế Việt Nam đã đưa ra nhận định: “Quỹ đạo phát triển của Việt Nam trong tương lai phụ thuộc vào các quyết định hiện tại của Nhà nước và những quyết định của ngày hôm nay sẽ quyết định bối cảnh kinh tế chính trị trong những năm tới, thậm chí là những thập niên tiếp theo. Đặc biệt quan trọng, tiềm năng phát triển của Việt Nam trong tương lai phụ thuộc phần lớn vào khả năng và ý chí của nhà nước trong việc xây dựng một “bức tường lửa” ngăn cách giữa quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị”<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup>Harvard University- John F. Kennedy School Government- Asia Program, *Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai Việt Nam*, <http://vietmathnet.wordpress.com/2008/04/21>

## **CHƯƠNG 4. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

### **4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

#### **4.1.1. Vai trò và vị trí của nông nghiệp và nông thôn**

Có quan niệm cho rằng cùng với quá trình công nghiệp hóa, vai trò của nông nghiệp và nông thôn ngày càng suy giảm. Nhận định này được đưa ra trên cơ sở phân tích cả về mặt định lượng lẫn định tính.

Về mặt lượng, vai trò giảm dần của nông nghiệp và nông thôn thể hiện ở sự sụt giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất và sự gia tăng của quá trình đô thị hóa. Ở các nước phát triển, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP chỉ khoảng trên dưới 5% và tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 80%. Trên thực tế, sự giảm sút tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp là hệ quả tất yếu của việc tăng năng suất lao động nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng thành tựu mới của khoa học và công nghệ. Điều này dẫn đến sự giảm dần về số lượng và tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội. Một bộ phận lớn lao động nông nghiệp, nông thôn chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Xu hướng này cùng với sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ cũng thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa. Đây là vấn đề mang tính quy luật, vì vậy mà nhiều người cho rằng khi chuyển sang nền kinh tế công nghiệp thì vai trò trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân của nông nghiệp và nông thôn không còn nữa.

Về mặt định tính, nông nghiệp và nông thôn thường gắn với tình trạng lạc hậu và trì trệ. Sự thay đổi trong nông nghiệp và nông thôn thường diễn ra rất chậm chạp, thậm chí là có những phản ứng tiêu cực đối với những thay đổi mang tính cách mạng cả về kinh tế lẫn xã hội. Trong quá trình phát triển, nông nghiệp và nông thôn chỉ đóng vai trò hậu thuẫn, tạo tiền đề cho sự phát triển, hầu như không có những biến đổi mang tính tiên phong, đột phá, kéo theo sự phát triển của công nghiệp và thành thị. Theo đó, nhiều người cho rằng, trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, nông nghiệp và nông thôn đóng vai trò là cơ sở để phát triển công nghiệp thông qua việc tạo ra tích lũy ban

đầu, cung cấp nguyên liệu, lao động và là thị trường rộng lớn. Ngoài ra, sự ổn định của nông nghiệp và nông thôn là sự đảm bảo chắc chắn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Xuất phát từ quan niệm này, nhiều nước chỉ chú trọng đến nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa thông qua những tác động trực tiếp của Nhà nước. Những tác động đó thể hiện ở sự ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, sự hỗ trợ cho các chủ thể kinh tế ở nông thôn bằng các biện pháp mang nặng tính bao cấp và dàn trải theo kiểu bình quân. Vì vậy mà trong nhiều trường hợp những chính sách này không hoàn toàn phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Điều này thể hiện rõ ở các chính sách giảm nghèo ở nông thôn ở nhiều nước đang phát triển. Mặc dù xác định ưu tiên giảm nghèo là đúng đắn song việc hoạch định và thực thi chính sách này lại thường xảy ra sự thiên lệch: sự hỗ trợ của Nhà nước không hiệu quả do mức độ hạn hẹp và sự dàn trải; dành ưu đãi cho người nghèo mà không chú trọng đầy đủ đến khuyến khích người giàu, động viên người giàu thúc đẩy người nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo đói và thúc đẩy nỗ lực tự vươn lên của chính người nghèo.

Những năm gần đây, trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức và yêu cầu phát triển bền vững, vai trò và vị trí của nông nghiệp và nông thôn đã được nhìn nhận lại. Theo đó, vai trò của nông nghiệp và nông thôn không những không giảm sút mà còn có những nét mới đặc sắc hơn và cao hơn so với cách nhìn nhận trước đây. Bên cạnh những vai trò mang tính truyền thống đã đề cập ở trên, nông nghiệp và nông thôn còn có vai trò trong việc thỏa mãn những nhu cầu mới xuất hiện từ những khiếm khuyết của xã hội công nghiệp và đô thị hiện đại, từ yêu cầu phát triển bền vững và xu hướng coi con người là mục tiêu, là trung tâm của sự phát triển.

Vai trò mới của nông nghiệp và nông thôn thể hiện ở những mặt chủ yếu sau đây:

- Trong cơ cấu kinh tế của nền kinh tế tri thức, sản xuất nông nghiệp vẫn tồn tại như một bộ phận quan trọng có quan hệ hữu cơ với các bộ phận khác, do đó cũng có sự chuyển biến đồng điệu với các bộ phận còn lại. Với việc ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu tiên tiến của khoa học và công nghệ, nông nghiệp sẽ không còn là ngành có độ rủi ro cao mà sẽ trở thành ngành kinh tế có trình độ khoa học và công nghệ cao, có giá trị gia

tăng lớn, tạo thành lợi thế trong thương mại quốc tế mà nhiều ngành công nghiệp không thể có được. Do đó, nông nghiệp cũng là lĩnh vực đầu tư mang lại hiệu quả cao.

- Hình ảnh nông thôn mới được tạo lập sẽ có sự hấp dẫn cao hơn so với đô thị: có môi trường trong sạch, con người được sống trong không gian rộng rãi, gần gũi với thiên nhiên và an toàn hơn; có môi trường xã hội lành mạnh với những thuần phong mỹ tục, những truyền thống tốt đẹp được bảo tồn và phát triển; có kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội ngày càng phát triển.

Trên thực tế, những nét cơ bản trong vai trò mới của nông nghiệp và nông thôn đã được định hình ở một số nước phát triển. Đối với các nước đang phát triển việc hiện thực hóa những vai trò mới này là một quá trình lâu dài và phức tạp. Vấn đề quan trọng trước hết là phải có nhận thức mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn phù hợp với thời đại và yêu cầu phát triển.

#### **4.1.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hiện nay**

##### ***4.1.2.1. Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn***

Về mặt nhận thức, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong bối cảnh hiện nay thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn bao gồm Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp. Trong đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn bao hàm cả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp vì nông nghiệp chỉ là một bộ phận cấu thành kinh tế nông thôn và thường được coi là bộ phận có vị trí hàng đầu trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

- Trong bối cảnh hiện nay, công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Ở nông thôn, sự gắn bó này thể hiện quá trình chuyển từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp và đồng thời từng bước phát triển kinh tế tri thức, xây dựng văn minh trí tuệ.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn không chỉ bao hàm nội dung về kinh tế - kỹ thuật, tức là phát triển lực lượng sản xuất, mà còn bao gồm nội dung về kinh tế - xã hội, tức là tạo ra sự chuyển biến về cấu trúc, thể chế kinh tế, về quan hệ sản xuất và về tư duy, lối sống ở nông thôn. Những nội dung này có quan hệ biện chứng

với nhau: nội dung về kinh tế - kỹ thuật tạo nền tảng vật chất cho những chuyển biến về kinh tế - xã hội; nội dung kinh tế - xã hội chi phối tính chất, mục tiêu của quá trình tạo tiền đề và hậu thuẫn cho nội dung kinh tế - kỹ thuật. Thực hiện đồng bộ những nội dung trên là vấn đề hết sức cần thiết những rất phức tạp.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là một quá trình nằm trong tổng thể quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, song vị trí đặc biệt, tầm ảnh hưởng sâu rộng về kinh tế - xã hội và những đặc điểm riêng của khu vực này đã tạo nên những nét đặc thù về mục tiêu, nội dung và các giải pháp thực hiện quá trình này. Đặc thù nhưng không phải là một quá trình biệt lập, do đó cần thiết phải có sự vận dụng những nguyên lý chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho phù hợp với những nét đặc thù của khu vực có vị trí trọng yếu này. Thực tế, trong điều kiện của Việt Nam, nhịp độ, tính hiệu quả và bền vững của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn có ảnh hưởng to lớn và quyết định đến toàn bộ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thành công ở khu vực này sẽ tạo nền tảng để thúc đẩy nhanh, có hiệu quả và bền vững quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; ngược lại sẽ gây hậu quả khôn lường cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Đông Nam Á và Đông Á cho thấy “nông nghiệp và nông thôn là bàn đạp khi phát triển ổn định, là chỗ dựa an toàn khi khủng hoảng”.

#### ***4.1.2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn***

Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thường được phân thành bốn nhóm: (i) phát triển lực lượng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn; (ii) xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; (iii) phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn; (iv) xây dựng văn hóa – xã hội mới ở nông thôn và phát triển toàn diện con người. Một cách khái quát hơn, nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là quá trình tạo nên những chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật và những chuyển biến về kinh tế - xã hội.

Trong quá trình tạo chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật, việc phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại là nội dung trọng tâm. Trong đó, không chỉ là thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các



thành tựu khoa học, công nghệ và đưa thiết bị, kỹ thuật hiện đại vào các khâu sản xuất, mà còn bao hàm cả phát triển các yếu tố kinh tế tri thức trong nông nghiệp và nông thôn. Tức là, phải thực hiện một số nội dung phát triển kinh tế tri thức nhằm nâng cao hơn hẳn trình độ của lực lượng sản xuất trong các hoạt động kinh tế - xã hội ở nông thôn, thể hiện yếu tố thời đại trong chuyển biến lực lượng sản xuất ở nông thôn. Nội dung này bao gồm việc ứng dụng nhanh những thành tựu công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tăng hàm lượng khoa học, công nghệ trong các sản phẩm nông nghiệp; “trí thức hóa” những người sản xuất – kinh doanh ở nông thôn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh các hoạt động và các sản phẩm khoa học, công nghệ; đảm bảo tốc độ đổi mới nhanh, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý kinh tế và xã hội ở nông thôn. Việc phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp và nông thôn phải được thực hiện đồng bộ ở cả yếu tố vật chất và yếu tố con người. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực và điểm xuất phát thấp nên cần phải lựa chọn nội dung trọng tâm mang tính đột phá và nội dung mang tính hỗ trợ, nội dung mang tính điều kiện.

Những chuyển biến về kinh tế - xã hội ở nông thôn được thực hiện đồng thời với những chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật. Quá trình này bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nông thôn; huy động sự tham gia chủ động, rộng rãi và có hiệu quả mọi lực lượng trong xã hội vào phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

- Phát triển mạnh kinh tế thị trường thay thế cho nền sản xuất hàng hóa nhỏ mang tính tự cung tự cấp của những người tiểu nông. Trên cơ sở đó, phát triển thể chế thị trường văn minh, cử động sử dụng các quan hệ thị trường trong quản lý quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng hiện đại đủ điều kiện đáp ứng các nhu cầu sản xuất và đời sống vật chất – văn hóa của dân cư, có thuần phong mỹ tục, lối sống bản sắc nông thôn kết hợp hài hòa với nền văn minh công nghiệp và văn minh trí tuệ, có môi trường sinh thái trong lành, bền vững.

- Xây dựng con người mới ở nông thôn có tri thức làm chủ, năng động đổi mới, có tính cộng đồng cao, có lối sống văn minh hiện đại nhưng vẫn giữ được bản sắc của người nông dân.

Các chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội có mối quan hệ tương hỗ và ước định lẫn nhau. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được coi là hoàn thành khi thực hiện được các nội dung trên một cách đồng bộ, nhưng do sự hạn chế về nguồn lực mà mỗi giai đoạn cần có sự lựa chọn các nội dung trọng tâm có tác dụng thúc đẩy việc thực hiện các nội dung khác.

#### ***4.1.2.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn***

Về cơ bản, việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đồng nghĩa với việc đẩy nhanh quá trình này. Với những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa thì việc rút ngắn quá trình này chính là việc đẩy nhanh tốc độ thực hiện các nội dung cơ bản theo mục tiêu đã định.

Có hai phương thức để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn: (i) rút ngắn bằng cách đẩy nhanh tốc độ thực hiện các nội dung và các bước đi mang tính chất tuần tự của quá trình chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và kinh tế tri thức; (ii) rút ngắn bằng các bước đi mang tính chất nhảy vọt, đi tắt đón đầu ở những nội dung nhất định. Hai phương thức này có thể thực hiện song song trong thế hỗ trợ lẫn nhau và đều hướng vào yêu cầu rút ngắn thời gian công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đòi hỏi phải có sự tập trung cao các nguồn lực, sự tập trung này sẽ ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực cho các nhiệm vụ khác. Còn thực hiện các bước nhảy vọt là hình thức bất chấp các quy luật khách quan, nếu thất bại sẽ phải trả giá rất lớn về thời gian cũng như nguồn lực lãng phí. Vì vậy, để thực hiện có hiệu quả hai phương thức rút ngắn trên cần phải có sự xác định đúng đắn những bước đi thích hợp. Về thực chất đó là việc phân chia, xác định các giai đoạn với những mục tiêu cụ thể và những nội dung trọng tâm được đảm bảo bằng các nguồn lực và điều kiện tương ứng. Việc phân chia hợp

lý sẽ giúp tháo gỡ được những khó khăn cũng như hạn chế những tác động tiêu cực, cụ thể là:

- Trong mỗi giai đoạn có thể thực hiện sự tập trung nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn mà không làm ảnh hưởng nhiều đến các khu vực khác. Chẳng hạn như trong giai đoạn đầu (thời kỳ chuẩn bị “cắt cánh”), với việc xác định nông nghiệp là “mặt trận hàng đầu”, các nguồn lực sẽ được ưu tiên tập trung tạo sự chuyển biến mạnh mẽ của khu vực nông nghiệp và nông thôn nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản và cấp thiết của toàn bộ nền kinh tế.

- Cho phép tập trung thực hiện có hiệu quả nội dung ưu tiên trong mỗi giai đoạn. Khi nội dung ưu tiên được lựa chọn phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại sẽ là sự đảm bảo đúng đắn cho sự “đi tắt, đón đầu”, vừa có tác động thúc đẩy mạnh mẽ việc nâng cao trình độ của khu vực nông nghiệp và nông thôn, vừa có ảnh hưởng la tỏa đến các nội dung khác. Chẳng hạn như việc tập trung ưu tiên phát triển công nghệ sinh học sẽ tạo ra cơ sở cho việc thực hiện bước “nhảy vọt” trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Để thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn phải xác định đúng vai trò của Nhà nước và phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng xã hội trên cơ sở tuân thủ các quy luật khách quan của kinh tế thị trường. Tức là, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế và thị trường. Trong đó, Nhà nước trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan thực hiện sự điều tiết, khuyến khích và hỗ trợ đối với các chủ thể kinh tế; các chủ thể kinh tế vừa chịu sự điều tiết của thị trường và sự điều tiết của Nhà nước góp phần vào thực hiện mục tiêu chung của cả hệ thống; thị trường vận động theo các quy luật khách quan được Nhà nước và các chủ thể kinh tế vận dụng theo những mục tiêu riêng của mình.

Như vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn có thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào việc lựa chọn cách thức, bước đi, những nội dung trọng tâm trong từng giai đoạn và việc đảm bảo nguồn lực những điều kiện cần thiết, phù hợp. Trong quá trình đó vai trò của Nhà nước là rất quan trọng, bài học thành công từ các con rồng châu Á và Trung Quốc cho thấy một Chính phủ hoạt

động có hiệu quả với thể chế hợp lý có thể rút ngắn được đáng kể thời gian công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua việc tranh thủ có hiệu quả những cơ hội do toàn cầu hóa kinh tế tạo ra.

Để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn cần đánh giá đúng những điều kiện cơ bản cần thiết, đó là:

- Khả năng đảm bảo an ninh lương thực.
- Những yếu tố cơ bản của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn.
- Khả năng tự tích lũy và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển nông nghiệp và nông thôn.
- Khả năng nghiên cứu và ứng dụng những tiến bộ khoa học – công nghệ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.
- Chất lượng nguồn nhân lực và khả năng toàn dụng lao động ở nông thôn.
- Trình độ phát triển của sản xuất hàng hóa ở nông thôn.
- Sự gắn kết của các ngành kinh tế theo định hướng phục vụ và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, những điều kiện nói trên chỉ được đảm bảo ở một mức độ nhất định, còn thiếu đồng bộ và chưa đồng đều ở tất cả các vùng trong cả nước. Do đó, việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn không thể tiến hành dàn trải mà cần phải có sự tập trung tạo sự bứt phá cho những vùng có lợi thế và những lĩnh vực trọng điểm. Sự phát triển mạnh mẽ của những vùng và lĩnh vực này sẽ có tác động lan tỏa đến các vùng và lĩnh vực khác.

### **4.1.3. Những nhân tố tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn**

#### ***4.1.3.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế***

Ngày nay, toàn cầu hóa đã trở thành xu thế tất yếu, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới. Điều này thể hiện ở sự đan xen, gắn bó, phụ thuộc và tác động lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới. Vì vậy,

trong chiến lược phát triển của mình, các quốc gia, các ngành và từng doanh nghiệp đều phải tính đến những thời cơ và thách thức do toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Nếu quá trình hội nhập kinh tế diễn ra một cách chủ động, tích cực và biết tranh thủ những cơ hội to lớn do toàn cầu hóa tạo ra sẽ có tác động tích cực đến việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; ngược lại, nếu không xác định rõ và có phản ứng thích hợp thì những thách thức gay gắt sẽ trở thành lực cản đối với quá trình này.

Những cơ hội của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cho việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn: (i) Khả năng mở rộng thị trường nông sản, đây là điều kiện để chuyển kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ trạng thái sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp sang nền sản xuất hàng hóa với quy mô lớn; (ii) Tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là đầu tư nước ngoài; (iii) Tiếp nhận chuyển giao và phát triển khoa học, công nghệ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn; (iv) Tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua việc mở cửa thị trường, thực hiện các cam kết theo thông lệ quốc tế về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và giảm bớt sự bảo hộ của nhà nước. Những cơ hội này chỉ phát huy tác động tích cực trên cơ sở sự chuẩn bị chủ động với những quyết sách và hành động cần thiết từ phía Nhà nước và các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn.

Những thách thức chủ yếu xuất phát từ những quy định, ràng buộc hết sức ngặt nghèo trong quan hệ kinh tế song phương và đa phương mà việc tuân thủ đối với các nền kinh tế kém phát triển như Việt Nam là rất khó khăn. Chính những cơ hội nói trên cũng sẽ trở thành thách thức nếu không có khả năng tận dụng, chuyển hóa chúng thành hiện thực, bởi vì đó cũng là cơ hội của nhiều quốc gia khác trong quá trình hội nhập. Một ví dụ điển hình là, thị trường được tự do hóa thông qua việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan, song lại xuất hiện những rào cản mới, đó là các hàng rào về kỹ thuật rất khắt khe. Đối với các nền nông nghiệp lạc hậu, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh thấp sẽ rất khó vượt qua những rào cản phi thuế quan đó và thậm chí không thể đứng vững trên thị trường nội địa do sức ép cạnh tranh từ bên ngoài.

#### ***4.1.3.2. Sự phát triển của khoa học và công nghệ***

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cũng là quá trình phát triển lực lượng sản xuất, phát triển khoa học và công nghệ nhằm tạo ra những chuyển biến căn bản về kinh tế - xã hội ở nông thôn theo hướng hiện đại. Trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão và ảnh hưởng trực tiếp, sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội hiện nay, việc lựa chọn định hướng phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến có ý nghĩa quyết định đối với tốc độ, hiệu quả và tính bền vững của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Trong bối cảnh hiện nay, quá trình này vừa bao hàm nội dung chuyển từ trình độ kinh tế nông nghiệp sang trình độ công nghiệp và bao hàm nội dung chuyển thẳng lên trình độ kinh tế tri thức. Việc xác định vị trí của mỗi loại công nghệ, từ đó lựa chọn loại công nghệ ưu tiên thích hợp trong mỗi thời kỳ có ý nghĩa hết sức quan trọng với việc thực hiện quá trình “kép” nói trên.

#### ***4.1.3.3. Thể chế thị trường và vai trò của Nhà nước***

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung, bên cạnh những chuyển biến về lực lượng sản xuất còn có bao hàm những chuyển biến về kinh tế - xã hội với nội dung chủ yếu là chuyển biến về thể chế và cấu trúc nền kinh tế. Vì vậy mà có thể coi quá trình hình thành và phát triển thể chế kinh tế thị trường là một nội dung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, quá trình xây dựng thể chế thị trường được coi là nội dung quan trọng hàng đầu do nông nghiệp và nông thôn hiện đang trong trạng thái của nền sản xuất hàng hóa nhỏ, mang nặng tính tự cung tự cấp, phân công lao động còn ở trình độ thấp.

Mặt khác, cơ chế thị trường với khả năng phân bổ nguồn lực một cách tối ưu lại được coi là một trong những động lực, công cụ quan trọng để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Theo đó, thị trường sẽ quyết định hướng đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn và mức độ phát triển của kinh tế thị trường quy định trình độ phát triển của nông nghiệp và nông thôn. Sự trì trệ của việc hình

thành và phát triển thể chế kinh tế thị trường sẽ kìm hãm quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn và ngược lại.

Tuy nhiên, không thể tuyệt đối hóa thị trường mà bỏ qua vai trò của Nhà nước. Lý luận và thực tiễn đều đã chỉ rõ sự cần thiết phải có sự kết hợp giữa thị trường với vai trò can thiệp của Nhà nước. Vấn đề là phải xác định được cách thức và mức độ can thiệp của Nhà nước sao cho đảm bảo hiệu lực và hiệu quả cao. Đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, điều này càng quan trọng vì: (i) Kinh tế thị trường ở nông thôn mới hình thành, các quan hệ và thể chế thị trường chưa phát triển đồng bộ; (ii) Sự hiểu biết và năng lực thị trường của các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn còn kém; (iii) Năng lực của Nhà nước còn nhiều hạn chế.

#### ***4.1.3.4. Các nguồn lực phát triển***

Các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, theo nghĩa rộng bao gồm các nguồn lực vật chất (tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, vốn tài chính, kết cấu hạ tầng) và các nguồn lực phi vật chất (truyền thống văn hóa, khoa học, công nghệ, hệ thống thể chế). Các nguồn lực vật chất có tính hữu hạn và ngày càng khan hiếm, còn các nguồn lực phi vật chất lại có khả năng phát triển ngày càng phong phú. Cùng với sự phát triển của kinh tế tri thức, các nguồn lực này có xu hướng trở thành nguồn lực chủ đạo đối với quá trình phát triển.

Việc rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nói riêng phụ thuộc rất lớn vào quy mô các nguồn lực và khả năng huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

#### ***4.1.3.5. Yêu cầu phát triển bền vững***

Ngày nay, phát triển bền vững, bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả với thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái vừa là một yêu cầu, vừa là một nội dung quan trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Nhìn chung, yêu cầu phát triển bền vững vừa tạo ra những nhân tố thúc

đẩy, vừa gây ra những khó khăn cản trở đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Tác động tích cực của yêu cầu phát triển bền vững đối với việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thể hiện ở các mặt chủ yếu sau:

- Trong dài hạn, việc thực hiện các nội dung kinh tế - kỹ thuật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo yêu cầu phát triển bền vững không chỉ mang lại lợi ích cho thế hệ hiện tại, mà còn tạo ra những nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các thế hệ tiếp theo.

- Thúc đẩy việc hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trên cơ sở sử dụng có hiệu quả và bảo tồn các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực không thể tái tạo.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu và ứng dụng nhanh những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vừa nâng cao hiệu quả kinh tế vừa hạn chế tối đa những tác động có hại đối với môi trường sinh thái.

- Coi trọng hơn những mục tiêu xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng lối sống văn minh phù hợp với điều kiện nông nghiệp và nông thôn.

Việc thực hiện yêu cầu phát triển bền vững cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Thách thức lớn nhất là việc đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trong điều kiện nguồn lực và năng lực có hạn. Xét trong dài hạn và trên bình diện toàn bộ nền kinh tế, ba mặt trên là thống nhất với nhau và đều hướng tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, đảm bảo cho con người được thụ hưởng tốt nhất những thành quả lao động của mình. Nhưng nếu xét trong ngắn hạn và



tách biệt từng chủ thể việc đạt được sự cân bằng này là rất khó, thậm chí việc phấn đấu đạt được nội dung này sẽ xâm phạm nội dung khác.

Ngoài ra, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn còn vấp phải nhiều khó khăn cản trở. Đó là: (i) Thiếu sự đồng thuận trong xã hội về nội dung và sự cần thiết của phát triển bền vững; (ii) Có sự thống nhất về nhận thức nhưng chưa có sự thống nhất trong hành động; (iii) Trình độ dân trí thấp, còn chịu ảnh hưởng của nhiều hủ tục và lối sống lạc hậu; (iv) Cơ sở vật chất ở nông thôn còn lạc hậu, chất lượng thấp, thiếu đồng bộ; (v) Áp lực về kinh tế mạnh mẽ và trực tiếp hơn những áp lực về xã hội và môi trường.

## **4.2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

### **4.2.1. Quan điểm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam hiện nay**

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

- Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực, để giải phóng và sử dụng có hiệu quả các

nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng và biển; khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế cho phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; phát huy cao nội lực; đồng thời tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân.

- Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hoà thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân.

#### **4.2.2. Mục tiêu và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam**

##### **4.2.2.1. Mục tiêu**

- Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường.

- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới.

#### ***4.2.2.2. Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn đến năm 2020***

- Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, lực lượng sản xuất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực. Lấy phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp làm mũi nhọn, thủy lợi hóa, cơ giới hóa và điện khí hóa làm tiền đề để phát triển kinh tế hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn ở nông thôn phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Từng bước hình thành thể chế kinh tế thị trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ có giá trị kinh tế và khả năng cạnh tranh cao; chuyển công nghiệp nông thôn lên trình độ cơ khí với những sản phẩm có đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực; nâng cao chất lượng các dịch vụ thông thường, đồng thời phát triển rộng rãi các dịch vụ chất lượng cao ở nông thôn; tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa nông thôn và thành thị.

- Phát triển mạnh các thành phần kinh tế và các loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh ở nông thôn. Trong đó, chú trọng phát triển các hình thức hợp tác xã, trang trại và doanh nghiệp hỗn hợp thành các loại hình chủ yếu, đồng thời tăng cường tính liên kết giữa các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn.

- Thực hiện hợp lý quá trình đô thị hóa nông thôn, đảm bảo sự gắn kết giữa quá trình đô thị hóa nông thôn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, với việc giải quyết vấn đề lao động, việc làm và xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

- Nâng cao một cách cơ bản đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn. Đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo; xây dựng và phát triển lối sống lành mạnh ở nông thôn; thu hẹp chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị.

- Bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững ở nông thôn trên cơ sở kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với điều kiện của từng vùng.

### **4.2.3. Một số giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam hiện nay**

#### **4.2.3.1. Giải pháp thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ**

##### **❖ Lựa chọn hướng ưu tiên trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ**

Trong điều kiện khả năng nguồn lực có hạn, vấn đề quan trọng là phải lựa chọn đúng hướng ưu tiên trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ cho sản xuất nông nghiệp tạo ra sự đột phá theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng yêu cầu thị trường. Hướng công nghệ ưu tiên lựa chọn để phát triển phải thỏa mãn ba điều kiện cơ bản là: (i) Phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại trên thế giới; (ii) Thời gian phát huy tác dụng nhanh; (iii) Có tác động lớn và trực tiếp đến nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Theo đó, công nghệ sinh học phải được coi là hướng ưu tiên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Còn việc thực hiện cơ khí hóa, hóa học hóa, điện khí hóa và thủy lợi hóa là những điều kiện cần thiết ững dụng rộng rãi những thành tựu của khoa học – công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp.

Công nghệ sinh học là một lĩnh vực công nghệ mũi nhọn của thế kỷ XXI. Công nghệ sinh học bao gồm công nghệ vi sinh, công nghệ enzym, công nghệ mô, tế bào và công nghệ gen. Quá trình ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp là quá trình chuyển hóa các tri thức và kỹ thuật về sự sống vào quá trình sản xuất. Việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp được coi là một hình thức chuyển sản xuất nông nghiệp theo kiểu truyền thống sang sản xuất theo kiểu công nghiệp với hàm lượng khoa học, công nghệ ngày càng cao.

Trong điều kiện năng lực công nghệ sinh học còn yếu kém, để phát triển mạnh mẽ và ứng dụng có hiệu quả loại công nghệ này vào quá trình sản xuất đòi hỏi phải có sự

quan tâm thích đáng đến phát triển tiềm lực khoa học – công nghệ sinh học. Những vấn đề cụ thể cần chú trọng là: (i) Đào tạo nhân lực cho công nghệ sinh học cần đảm bảo sự đồng bộ về cơ cấu ngành nghề và trình độ; (ii) Tăng cường năng lực nghiên cứu triển khai thông qua việc tăng năng lực đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ sinh học, đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất của các đơn vị nghiên cứu trọng điểm; (iii) Xây dựng các chương trình, dự án phát triển công nghệ sinh học lồng ghép với các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn khác làm cơ sở cho sự tập trung đầu tư của Nhà nước, đồng thời kêu gọi sự đầu tư từ xã hội.

#### **❖ Thúc đẩy quá trình chuyển giao khoa học – công nghệ đến người sản xuất hàng hóa ở nông thôn**

Chuyển giao khoa học – công nghệ đến những người sản xuất trực tiếp là quá trình hiện thực hóa những kết quả nghiên cứu khoa học – công nghệ, đảm bảo tính hiệu quả cụ thể của chúng. Đây là yêu cầu hàng đầu của việc phát triển khoa học – công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn. Để thực hiện yêu cầu này cần thu trọng những vấn đề sau:

- Định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ phù hợp với các yêu cầu cụ thể của sản xuất, với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và quy hoạch phát triển của từng địa phương. Đảm bảo những yêu cầu này, các thành tựu về khoa học, công nghệ mới cơ tính khả thi, mới thu hút được sự quan tâm và sự cố gắng đảm bảo các điều kiện về nhân tài, vật lực để chủ động tiếp nhận của người sản xuất cũng như các địa phương.

- Coi trọng bồi dưỡng nhân lực để người sử dụng có thể làm chủ các kết quả nghiên cứu được chuyển giao. Công tác này bao gồm cả việc cung cấp kiến thức lý thuyết lẫn việc huấn luyện kỹ năng thực hành, trong đó huấn luyện kỹ năng thực hành tại chỗ là nội dung quan trọng hàng đầu.

- Trong chuyển giao khoa học, công nghệ cần chú trọng cả những nội dung về kỹ thuật công nghệ lẫn những nội dung về kinh tế và tổ chức như vấn đề tổ chức sản xuất, liên kết kinh tế, thông tin về thị trường và vấn đề tiêu thụ sản phẩm. Đây là những nội dung cần thiết để các thành tựu về kỹ thuật công nghệ phát huy đầy đủ hiệu quả.

#### ***4.2.3.2. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa***

##### **❖ Đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế nông thôn**

Công tác quy hoạch với nội dung chủ yếu là bố trí, phân bổ nguồn lực cho phát triển có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Với một nền nông nghiệp mà cây lương thực (chủ yếu là cây lúa) còn chiếm vị trí trọng yếu như nước ta thì việc đổi mới quy hoạch phát triển sản xuất, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn trước hết phải xuất phát từ đổi mới nhận thức về an ninh lương thực. Trong bất kỳ điều kiện nào, đảm bảo an ninh lương thực luôn là yêu cầu tối thượng, nhận thức về an ninh lương thực cần phải thống nhất ở những điểm mấu chốt sau: (i) Đảm bảo an ninh lương thực phải được xem xét ở góc độ quốc gia chứ không thể xem xét ở phạm vi từng vùng, từng địa phương hay từng đơn vị hành chính cơ sở. Việc xem xét ở những phạm vi hẹp sẽ dẫn đến khó khăn trong việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có hiệu quả cao trên cơ sở khai thác lợi thế của từng vùng; (ii) An ninh lương thực không chỉ là việc đảm bảo đủ lương thực và có dự trữ mà còn là đảm bảo một chế độ dinh dưỡng đầy đủ cho mỗi người; (iii) Đảm bảo an ninh lương thực là đảm bảo cho mỗi hộ gia đình có thể tự đảm bảo nhu cầu lương thực từ thu nhập của mình trên cơ sở mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các chủ thể và các vùng.

Quy hoạch định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa cần phải đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Gắn sản xuất với thị trường, lấy nhu cầu thị trường làm cơ sở phát triển sản xuất, coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Phát huy lợi thế về lao động, tài nguyên và truyền thống sản xuất của từng vùng nhằm tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, những “đặc sản” có lợi thế trong trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển kết cấu hạ tầng và định hướng áp dụng các thành tựu mới của khoa học, công nghệ như những điều kiện cần thiết phục vụ cho việc khai thác các lợi thế và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

- Đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn trên cơ sở giải quyết hài hòa các nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong tổ chức thực hiện quy hoạch cần chú trọng những điểm cơ bản sau: (i) Nhà nước phải coi quy hoạch là một công cụ trọng yếu để thực hiện vai trò của mình trong phát triển nông nghiệp và nông thôn; (ii) Nhà nước cần hạn chế tối đa việc sử dụng các mệnh lệnh hành chính, mà chủ yếu phải sử dụng các quan hệ thị trường trong việc phân bổ các nguồn lực phát triển nông nghiệp và nông thôn; (iii) Cần chủ động, kịp thời điều chỉnh mục tiêu và nội dung quy hoạch cho phù hợp với những biến đổi của các điều kiện phát triển nông nghiệp và nông thôn.

#### **❖ Phát triển đồng bộ các loại thị trường**

##### ***(i) Phát triển thị trường ruộng đất***

Tình trạng phân tán, manh mún và những phức tạp trong quản lý và sử dụng ruộng đất hiện nay vẫn đang là một trở ngại lớn cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, do đó, ảnh hưởng đến việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Để phát triển thị trường ruộng đất với tư cách là điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cần chú trọng một số giải pháp sau đây:

- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa ở các vùng chuyên canh để đảm bảo an ninh lương thực. Việc quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, dịch vụ và các loại đất khác cần được cân nhắc kỹ lưỡng và phải do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khuyến khích tập trung ruộng đất nhằm khắc phục tình trạng sản xuất phân tán, manh mún. Việc tập trung đất đai phải được thực hiện theo đúng các nguyên tắc của thị trường và quy định của Nhà nước thông qua việc chuyển nhượng, cho thuê và góp vốn cổ phần bằng quyền sử dụng đất.

- Tuân thủ các nguyên tắc thị trường trong các giao dịch về ruộng đất. Theo đó, các giao dịch về đất đai và việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng có tính chất kinh doanh cần được thực hiện theo phương thức thỏa thuận về giá cả và các điều kiện mua bán khác kèm theo. Khung giá đất do Nhà nước quy định chỉ có giá trị tham khảo và làm cơ sở để tính thuế quyền sử dụng đất.

- Bảo đảm các điều kiện về pháp lý cho việc hình thành và phát triển thị trường quyền sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là cơ sở quan trọng để thực hiện các giao dịch về ruộng đất, cũng như thực hiện sự quản lý nhà nước về ruộng đất.

### ***(ii) Giải quyết vấn đề vốn và phát triển thị trường vốn***

Vốn được coi là một trong những điều kiện hàng đầu để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đây là vấn đề hết sức phức tạp do việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cần một lượng vốn đầu tư rất lớn, trong khi khả năng tích lũy từ nội bộ nông nghiệp và nông thôn còn hết sức hạn chế và nông nghiệp, nông thôn không phải là địa chỉ đầu tư hấp dẫn. Để giải quyết vấn đề này, vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Vai trò đó thể hiện ở việc Nhà nước trực tiếp đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy tăng tích lũy từ nội bộ nông nghiệp và nông thôn, tạo môi trường thuận lợi cho việc huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Đối với đầu tư trực tiếp của Nhà nước cần tăng quy mô ưu tiên cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đảm bảo sự tập trung đầu tư theo lĩnh vực và theo vùng. Trong đó các lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư là phát triển kết cấu hạ tầng và các chương trình khoa học kỹ thuật nông nghiệp trọng điểm; các vùng được ưu tiên là các vùng có lợi thế trong việc phát triển sản xuất tập trung các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Thực hiện quản lý chặt chẽ từ chủ trương đầu tư, đấu thầu, giám sát quá trình thực hiện và quyết toán nhằm tránh thất thoát, lãng phí.

Để tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy tăng tích lũy nội bộ từ nông nghiệp và nông thôn, Nhà nước cần thực hiện sự trợ giúp tài chính ưu đãi nhằm tạo nguồn vốn ban đầu cho các hộ nông dân, các chủ trang trại thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất



theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất gắn với nhu cầu thị trường. Tập trung đầu tư cho phát triển, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cho nông sản hàng hóa. Tổ chức tốt thị trường các yếu tố sản xuất và thị trường tiêu thụ, tạo điều kiện cho người sản xuất hàng hóa ở nông thôn có thể tiếp cận thuận lợi với các yếu tố đầu vào và có thị trường đầu ra ổn định với giá cả hợp lý.

Để tạo môi trường thu hút đầu tư cần tăng tính hấp dẫn của khu vực nông nghiệp và nông thôn thông qua việc đảm bảo sự ổn định về cơ chế chính sách, nâng cao mức độ ưu đãi đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, tăng cường quảng bá về tiềm năng lợi thế và đẩy mạnh cải cách hành chính.

### ***(iii) Phát triển thị trường vật tư nông nghiệp và hàng nông sản***

Đối với phát triển thị trường vật tư nông nghiệp cần chú trọng những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Để đảm bảo sự chủ động cung ứng và khả năng điều tiết, ổn định giá cả, giải pháp chiến lược là đầu tư phát triển các ngành sản xuất các loại vật tư nông nghiệp. Coi đây là đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn để có những chính sách ưu đãi thỏa đáng nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Trong khi tuân thủ các nguyên tắc thị trường cần có cơ chế ràng buộc các chủ thể kinh doanh vật tư nông nghiệp trong việc định mức giá bán, ngăn chặn tình trạng đầu cơ, ép giá. Các giải pháp chủ yếu là xác định quan hệ tỷ giá hợp lý giữa giá vật tư nông nghiệp và giá nông sản hàng hóa; xây dựng quỹ dự trữ nhằm đối phó với những biến động bất thường của thị trường; xây dựng quan hệ liên kết, trao đổi hàng hóa giữa các doanh nghiệp thương mại kinh doanh vật tư nông nghiệp với các chủ thể sản xuất nông nghiệp.

Đối với thị trường nông sản cần quan tâm giải quyết những vấn đề cụ thể sau:

- Nâng cao kiến thức và kỹ năng hoạt động thị trường cho những người sản xuất. Chú trọng xây dựng các mối quan hệ liên kết với các chủ thể kinh tế khác trong các hoạt động trên thị trường. Chủ động ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

- Tăng khả năng tiêu thụ hàng nông sản nội địa, phát triển công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông sản hàng hóa và hướng đến xuất khẩu.

- Đổi mới công tác quy hoạch định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất gắn với thị trường. Nâng cao chất lượng công tác dự báo thị trường, nhất là dự báo trung và dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh của các loại cây trồng vật nuôi, đồng thời có những điều chỉnh chính sách phù hợp những biến động của thị trường. Thực hiện bảo hộ sản xuất nông nghiệp phù hợp với các cam kết quốc tế, mở rộng chính sách bảo hiểm sản xuất nông nghiệp. Tăng cường trợ giúp nâng cao năng lực hoạt động thị trường của những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Tổ chức nhiều hình thức đa dạng với sự tham gia rộng rãi của các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần khác nhau nhằm đẩy mạnh quá trình lưu thông hàng hóa ở nông thôn.

#### ❖ **Thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**

Để hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và hiệu quả, giảm thiểu những tổn thương và những rủi ro có thể cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn cần phải tạo ra được những chuyển biến mạnh mẽ và đồng bộ từ các chủ thể kinh tế ở nông thôn đến các cấp chính quyền Nhà nước. Những vấn đề cần quan tâm giải quyết là:

- Xác định, minh bạch và công khai hóa lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế về hội nhập, đặc biệt là các cam kết với WTO.

- Đẩy mạnh truyền thông về hội nhập kinh tế quốc tế đến các chủ thể kinh tế ở nông thôn, làm rõ những cơ hội và thách thức, những điều kiện phải đảm bảo cho hội nhập có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các chủ thể kinh tế ở nông thôn trên cơ sở khai thác các lợi thế và truyền thống sản xuất của từng vùng; chú trọng đổi mới, áp dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản lý, đặc biệt là quản lý chất lượng và quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Xây dựng và quảng bá thương hiệu các mặt hàng nông sản chủ lực tạo trợ lực cho đẩy mạnh xuất khẩu. Thực hiện nội dung này cần chú trọng phổ cập kiến thức, nâng cao nhận thức về thương hiệu cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh nông sản. Nhà nước

cần phát huy vai trò quan trọng của mình trong việc tuyên truyền, cung cấp các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ thông tin cho các chủ thể kinh tế về thương hiệu.

#### ***4.2.3.3. Giải pháp phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp và nông thôn***

Phát triển kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng vừa là cách thức huy động sự tham gia của cộng đồng xã hội vào phát triển nông nghiệp và nông thôn, vừa là nội dung quan trọng của xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nông thôn. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là chủ trương chiến lược đã được khẳng định. Vấn đề đặt ra là phát triển các loại hình tổ chức kinh doanh, mở rộng các quan hệ liên kết trong phát triển kinh tế nông thôn như thế nào để huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội thực hiện nhiệm vụ đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Giải quyết vấn đề này cần thực hiện những giải pháp cụ thể sau đây:

##### **❖ Đối với kinh tế hộ**

Về thực chất kinh tế nông hộ thuộc thành phần kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Trong quá trình đổi mới, việc xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ là sự đột phá về quan hệ sản xuất, góp phần tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển nông thôn. Trong những năm tới, kinh tế nông hộ vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế nông thôn nước ta. Để phát huy vai trò tích cực của kinh tế nông hộ với tư cách là đơn vị sản xuất hàng hóa ở nông thôn, cần giải quyết tốt các vấn đề cơ bản sau đây:

- Cụ thể hóa bằng văn bản pháp quy những điều kiện liên quan đến các quyền sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê và thế chấp tạo điều kiện tập trung ruộng đất vào những hộ có khả năng sản xuất hiệu quả.

- Định hướng sản xuất của các hộ theo quy hoạch để hình thành các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn.

- Hỗ trợ nông hộ giải quyết khó khăn về vốn, kỹ thuật và kiến thức hoạt động kinh tế, hoạt động thị trường. Khuyến khích liên kết giữa các hộ và với các chủ thể kinh tế khác dưới những hình thức thích hợp để hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Trong điều kiện phát triển khoa học, công nghệ và sự phát triển của kinh tế thị trường, kinh tế hộ nông dân cá thể sẽ sớm bộc lộ những hạn chế về khả năng phát triển sản xuất và cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy, cần có những hình thức tổ chức sản xuất khác để hỗ trợ trước mắt cũng như thay thế về lâu dài, trong đó kinh tế trang trại, nông trại được coi là hình thức thích hợp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự phát triển của kinh tế trang trại là quy luật của phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Để phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế trang trại cần chú trọng giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Xác định đúng đắn bản chất và vị trí của kinh tế trang trại và của chủ trang trại trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Giải quyết vấn đề đất đai cho phát triển kinh tế trang trại, trong đó chú trọng giải quyết tốt mối quan hệ giữa sở hữu của Nhà nước với các quyền của các chủ thể liên quan đến đất đai; mức độ tập trung hóa đất đai và hạn điền.

- Thực hiện sự hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại với các ưu đãi theo chính sách của Nhà nước với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông nghiệp.

#### ❖ **Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ các loại hình hợp tác xã**

Hợp tác xã là loại hình tổ chức kinh doanh thuộc thành phần kinh tế tập thể. Sự phát triển của loại hình này ngày càng cần thiết khi các hộ sản xuất độc lập đến mức biệt lập với nhau không thể phát huy hiệu quả trong bối cảnh khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão và cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, sự phát triển của hợp tác xã trong nông nghiệp và nông thôn vẫn còn nhiều trở ngại xuất phát từ những nhược điểm của mô hình hợp tác xã kiểu cũ chưa được khắc phục triệt để trong mô hình hợp tác xã kiểu mới và từ chính khả năng phát huy tác dụng còn hạn chế của mô hình hợp tác xã kiểu mới.

Để phát triển hợp tác xã góp phần rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cần có những thay đổi căn bản trong nhận thức, trong cơ chế chính sách và trong tổ chức mô hình hợp tác xã. Cụ thể cần giải quyết những vấn đề căn bản sau đây:

- Phân định rõ sự khác biệt giữa kinh tế hợp tác với hợp tác xã, một bên là một hành động trong điều kiện phân công lao động xã hội được mở rộng cần có sự hợp tác giữa các lao động được phân công, còn một bên là một loại hình tổ chức đơn vị cơ sở trong nền kinh tế.

- Về tính chất, hợp tác xã phải là một tổ chức kinh tế được thiết lập để tổ chức thực hiện các hoạt động kinh tế chứ không phải là một tổ chức vừa làm chức năng kinh tế vừa làm chức năng xã hội, lại càng không phải là một tổ chức chính trị - xã hội, hay là một tổ chức xã hội.

- Về nguyên tắc tổ chức hoạt động của hợp tác xã, phải tuân thủ nghiêm ngặt trọng nhận thức cũng như trong hành động (vận dụng) các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi.

- Về mối quan hệ giữa hợp tác xã và hộ nông dân, cần tôn trọng tính tự chủ của hộ nông dân, hợp tác xã là sự bổ sung cho kinh tế hộ, phục vụ kinh tế hộ thông qua việc cung cấp các dịch vụ cho các hộ (ngoài ra hợp tác xã còn có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh đa ngành). Để tăng khả năng tài chính và vật chất của hợp tác xã trong việc thực hiện các chức năng của mình cần mở rộng sự tham gia của các thể nhân và pháp nhân khác trên địa bàn.

- Thực hiện đúng quá trình chuyển đổi mô hình hợp tác xã kiểu cũ sang kiểu mới. Do sự khác nhau về bản chất nên không thể có sự chuyển đổi theo quan niệm thông thường, mà phải là sự phủ định, xóa bỏ mô hình cũ và xây dựng mô hình mới.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho hợp tác xã, cũng như thu hút cán bộ khoa học, công nghệ về với hợp tác xã.

**❖ Đổi mới mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp và nông thôn**

Theo nghĩa rộng, hệ thống các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp bao gồm các nông, lâm trường quốc doanh, các công ty giống cây trồng, vật nuôi, các doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản. Thời gian qua, các doanh nghiệp này đã phát huy được vai trò của mình ở những mức độ nhất định, tuy nhiên hiệu quả hoạt động của chúng thường được đánh giá thiên về mặt xã hội nhiều hơn là về kinh tế.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cần có sự nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò quan trọng của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong nông nghiệp và phục vụ trực tiếp cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tuy là khu vực giữ vị trí trọng yếu trong nền kinh tế nhưng nông nghiệp và nông thôn không phải là khu vực cần phát triển rộng rãi các doanh nghiệp nhà nước. Sự tác động của Nhà nước đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn một phần được thực hiện thông qua hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định trong nông nghiệp và nông thôn.

Cũng như ở nhiều ngành kinh tế khác, do nguyên nhân lịch sử mà trong nông nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều doanh nghiệp nhà nước với quy mô nhỏ bé, trình độ trang bị lạc hậu và hiệu quả kinh doanh thấp kém. Những năm qua, việc đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp đã được xúc tiến nhưng tốc độ còn chậm chưa đạt yêu cầu. Trong khuôn khổ chủ trương sắp xếp lại và đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, việc sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp cần được triển khai mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Trong đó, cần chú trọng những vấn đề chủ yếu sau:

- Kiên quyết thực hiện đa dạng hóa hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh, trừ các doanh nghiệp ở những địa bàn xung yếu liên quan đến an ninh, quốc phòng. Trong đó, cần chú trọng làm rõ tính đặc thù của các nông lâm trường quốc doanh để có cách thức thực hiện thích hợp. Đó là những khác biệt về xác định giá trị doanh nghiệp, về giải quyết lao động dôi dư, về phương án tổ chức kinh doanh và phạm vi thực hiện quá trình sản xuất.

- Cần thay đổi căn bản cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích để đảm bảo vừa phục vụ thiết thực cho quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, vừa đạt hiệu quả cao. Định hướng chung là mở rộng hình thức đấu thầu thực hiện nhiệm vụ công ích, thực hiện chế độ khoán thực hiện nhiệm vụ công ích với hạn mức chi phí kèm theo, mở rộng quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích với các chủ thể có nhu cầu sử dụng dịch vụ.

**❖ Phát triển các quan hệ liên kết giữa các tổ chức kinh doanh trong phát triển nông nghiệp và nông thôn**

Quá trình phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp và nông thôn là quá trình mang tính tổng hợp với sự tham gia rộng rãi của các chủ thể kinh tế, các tổ chức kinh doanh trong cộng đồng xã hội. Trong bối cảnh khoa học, công nghệ phát triển rất nhanh chóng, quan hệ cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt, trong khi năng lực của những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn còn nhiều hạn chế thì sự liên kết giữa các bên liên quan càng trở nên hết sức cần thiết. Tùy theo nhu cầu và khả năng của các chủ thể có liên quan, các quan hệ liên kết có thể phát triển được là:

- Liên kết giữa các chủ thể sản xuất nông sản nguyên liệu với các doanh nghiệp chế biến nông sản, trong đó doanh nghiệp ứng trước vật tư, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm.

- Liên kết giữa các chủ thể sản xuất nông nghiệp với các chủ thể kinh doanh thương mại, trong đó chủ thể thương mại cung cấp thông tin thị trường để định hướng sản xuất, ứng trước vật tư và bao tiêu sản phẩm.

- Liên kết ba bên giữa chủ thể sản xuất nông nghiệp với các chủ thể thương mại và các doanh nghiệp chế biến, trong đó chủ thể thương mại đóng vai trò trung gian – cầu nối giữa người sản xuất nguyên liệu với doanh nghiệp chế biến.

- Liên kết giữa các chủ thể sản xuất nông nghiệp với các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ nông nghiệp trong việc xác định nhu cầu khoa học, công nghệ và chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

- Liên kết bốn bên giữa người sản xuất, nhà khoa học, các chủ thể thương mại và doanh nghiệp chế biến nhằm hướng đến phục vụ toàn diện và có hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp.

Trong thời gian qua, hình thức liên kết bốn bên đề cập ở trên (còn gọi là liên kết bốn nhà: nhà nông, nhà khoa học, nhà buôn và nhà doanh nghiệp) luôn được nhắc đến như một giải pháp quan trọng để phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. Vấn đề quan trọng là phải xác định rõ nội dung và điều kiện bảo đảm tính hiệu quả và bền vững của mối quan hệ liên kết này. Trong mối quan hệ này, nhà nông là chủ thể trực tiếp sản xuất nông sản hàng hóa cần có sự hỗ trợ của các bên còn lại để đáp ứng được nhu cầu thị trường với hiệu quả cao nhất. Nhà khoa học thực hiện các nghiên cứu cần thiết giúp nhà nông định hướng và thực hiện các quy trình sản xuất, trợ giúp các doanh nghiệp chế biến tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Nhà doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp chế biến và các tổ chức tín dụng hỗ trợ nhà nông về vốn, kỹ thuật, vật tư và thị trường tiêu thụ. Trong khuôn khổ vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có thể ban hành các cơ chế chính sách tạo môi trường thuận lợi cho việc thiết lập và phát triển các quan hệ liên kết nói trên.

Dù dưới hình thức nào, các quan hệ liên kết chỉ có thể đảm bảo được sự bền vững và tính hiệu quả khi tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và các quan hệ liên kết ấy phải được ràng buộc bởi các điều khoản cụ thể, rõ ràng trong hợp đồng liên kết giữa các bên liên quan theo đúng quy định của pháp luật.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đăng Doanh- CB (2002), *Hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
3. Phan Khiêm Ích, Trần Đình Phan (1995), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
4. Ngô Đăng Thành- CB, *Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Lê Quang Phi (2008), *Đổi mới tư duy của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Chu Hữu Quý, Nguyễn Kế Tuấn- Đồng CB (2001), *Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam (từ Đại hội III - XI)
8. Các tài liệu khác được chú thích tại từng nội dung trích dẫn.